

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT THÁI PHIÊN

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP
MÔN LỊCH SỬ LỚP 12

BÀI 1. SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. HỘI NGHỊ IANTA (02-1945) VÀ NHỮNG THỎA THUẬN CỦA BA CƯỜNG QUỐC

1. Hoàn cảnh: 4 → 11-02-1945, nguyên thủ của ba cường quốc: Mĩ, Anh, Liên Xô họp hội nghị quốc tế ở Ianta (Liên Xô) để thỏa thuận việc giải quyết những vấn đề bức thiết sau chiến tranh và thiết lập một trật tự thế giới mới.

2. Nội dung:

- Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và quân phiệt Nhật.
- Thành lập tổ chức Liên hiệp quốc để duy trì hòa bình, an ninh thế giới.
- Phân chia phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc thắng trận ở châu Âu và châu Á.

3. Ý nghĩa:

Những quyết định của hội nghị Ianta và những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới gọi là “trật tự hai cực Ianta”.

II. SỰ THÀNH LẬP LIÊN HIỆP QUỐC

1. Hoàn cảnh

- 25 – 4 → 26 – 6 – 1945, đại biểu 50 nước họp tại Xan Phranxixcô (Mĩ) thông qua Hiến chương thành lập Liên hợp quốc.

- 24 – 10 → 1945, bản Hiến chương chính thức có hiệu lực.

2. Mục đích hoạt động: Nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

3. Nguyên tắc hoạt động

- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.
- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.
- Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn: Liên Xô (Nga), Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc.

4. Cơ cấu tổ chức

- **Đại hội đồng.**
- **Hội đồng Bảo an:** Chịu trách nhiệm chính về hoà bình và an ninh thế giới, thông qua năm nước lớn (Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc).
- **Ban Thư ký.**
- Ngoài ra, Liên hợp quốc còn có nhiều tổ chức chuyên môn khác, trụ sở đặt tại New York.
- Các tổ chức Liên hợp quốc có ở Việt Nam: WHO, FAO, IMF, ILO, ICAO, UNESCO...

5. Vai trò

- Giữ gìn hoà bình, an ninh quốc tế.

BÀI 2. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991). LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70

1. Liên xô

a. Công cuộc khôi phục kinh tế

* **Hoàn cảnh** : Sau chiến tranh chống phát xít, Liên Xô phải chịu những tổn thất nặng nề: 27 triệu người chết, 1.710 thành phố bị tàn phá.

* **Thành tựu**

- Hoàn thành kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 - 1950) trong vòng 4 năm 3 tháng.
- Đến năm 1950, sản lượng công nghiệp tăng 73%, so với mức trước chiến tranh. Nông nghiệp đạt mức trước chiến tranh.

- Năm 1949, chế tạo thành công bom nguyên tử, phá thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mỹ.

b. Liên Xô tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70)

- Công nghiệp: Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai thế giới sau Mỹ... đi đầu trong CN vũ trụ, công nghiệp điện hạt nhân.

- Nông nghiệp: Sản lượng nông phẩm trong những năm 60 tăng trung bình hằng năm là 16%.

- Khoa học – kỹ thuật: Năm 1957 Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của trái đất; Năm 1961 phóng con tàu đưa nhà vũ trụ Gagarin bay vòng quanh trái đất.

- Xã hội: Cơ cấu xã hội biến đổi, tỉ lệ công nhân chiếm hơn 55% số người lao động, trình độ học vấn của người dân được nâng cao.

- Chính trị: Tương đối ổn định

- Đối ngoại: Thực hiện chính sách bảo vệ hòa bình, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa.

Ý nghĩa: Những thành tựu đạt được đã củng cố và tăng cường sức mạnh và vị thế của Liên Xô trên trường quốc tế; Làm chỗ dựa cho phong trào cách mạng thế giới.

2. Các nước Đông Âu

a. Sự ra đời các nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu

- Trong những năm 1944 - 1945, các nước DCND Đông Âu lần lượt được thành lập.

- Trong những năm 1945 - 1949, các nước DCND Đông Âu hoàn thành cải, củng cố chính quyền DCND.

b. Công cuộc xây dựng CHXH ở các nước Đông Âu

- Hoàn cảnh: Nhiều khó khăn, thử thách

- Thành tựu: Trở thành các nước công - nông nghiệp.

3. Quan hệ hợp tác giữa các nước XHCN ở châu Âu

a, Quan hệ kinh tế - khoa học kĩ thuật

- Sự hình thành: Tháng 01 - 1949, Lxô và các nước Đông Âu thành lập **Hội đồng tương**

trợ kinh tế (SEV).

- Mục tiêu: tăng cường sự hợp tác giữa các nước XHCN, thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế, kỹ thuật, thu hẹp khoảng cách phtr giữa các nước thành viên.

- Vai trò: Sau hơn 20 năm hoạt động, SEV đã đạt được nhiều thành tựu trong việc giúp đỡ các nước thành viên, thúc đẩy tiến bộ về kinh tế kỹ thuật, ...

b, Quan hệ chính trị - quân sự

- Sự hình thành: **5 – 1955**, Lxô và các nước Đông Âu thành lập **Tổ chức hiệp ước Vacsava**.

- Mục tiêu: Thành lập liên minh phòng thủ về chính trị và quân sự giữa các nước XHCN.

- Vai trò: góp phần gìn giữ hòa bình, an ninh ở châu Âu và thế giới, tạo thế cân bằng **“hai cực”**.

II. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN NĂM 1991

Hướng dẫn HS đọc thêm SGK - giảm tải)

1. Sự khủng hoảng của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô

2. Sự khủng hoảng của chế độ XHCN ở các nước Đông Âu

3. Nguyên nhân tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

III. LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

- Liên bang Nga là quốc gia kế thừa địa vị pháp lý của Liên Xô trong quan hệ quốc tế.

- Về kinh tế: Từ năm 1990 – 1995, tăng trưởng bình quân hàng năm của GDP là số âm. Từ năm 1996 bắt đầu có dấu hiệu phục hồi: Năm 1997, tốc độ tăng trưởng là 0,5 %; năm 2000 lên đến 9%.

- Về chính trị: Tháng 12 - 1993, Hiến pháp Liên bang Nga được ban hành, quy định thể chế Tổng thống Liên bang. Về đối nội, tình trạng tranh chấp giữa các đảng phái và xung đột sắc tộc, nổi bật là phong trào ly khai ở Trécxnia.

- Về đối ngoại: Một mặt ngả về phương Tây, mặt khác khôi phục và phát triển các mối quan hệ với châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN...)

- Từ năm 2000, V. Putin lên làm Tổng thống, nước Nga có nhiều chuyển biến khả quan về kinh tế, chính trị đối ngoại, vị thế quốc tế được nâng cao.

- Tuy vậy, nước Nga vẫn phải đương đầu với nhiều nạn khủng bố do các phần tử ly khai gây ra, việc giữ vững vị thế cường quốc Á – Âu.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1 . Năm 1961, Liên Xô đạt được thành tựu gì trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật?

- A. Phóng thành công tên lửa đạn đạo.
- B. Chế tạo thành công bom nguyên tử.
- C. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo.
- D. Phóng tàu vũ trụ đưa I. Gagarin bay vòng quanh trái đất.

Câu 2. Từ 1950 đến nửa đầu những năm 70, Liên Xô thực hiện chính sách đối ngoại nào?

- A. Muốn làm bạn với tất cả các nước.
- B. Quan hệ chặt chẽ với các nước XHCN.
- C. Đối đầu với các nước Tây Âu.
- D. Bảo vệ hoà bình thế giới.

Câu 3. Một trong những chính sách đối ngoại của Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2000 là

- A. ngả về phương Tây.
 B. khôi phục và phát triển mối quan hệ với các nước Tây Âu.
 C. phát triển quan hệ với các nước châu Á.
 D. thực hiện chính sách hòa bình.
- Câu 4. Kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế của Liên Xô đã hoàn thành trong thời gian
 A. 5 năm. B. 4 năm 3 tháng.
 C. 4 năm 8 tháng. D. 4 năm 9 tháng.
- Câu 5. Đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Liên Xô đã đi đầu trong lĩnh vực
 A. công nghiệp nhẹ. B. công nghiệp nặng.
 C. công nghiệp vũ trụ. D. sản xuất nông nghiệp.
- Câu 6. Năm 1949, liên Xô đạt thành tựu nổi bật nào dưới đây?
 A. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo.
 B. Chế tạo thành công bom nguyên tử.
 C. Thực hiện được nhiều kế hoạch dài hạn.
 D. Phóng thành công tàu vũ trụ bay vòng quanh trái đất.
- Câu 7. Sản xuất nông nghiệp của Liên Xô năm 1950 đã
 A. đứng thứ hai thế giới.
 B. gấp đôi mức trước chiến tranh thế giới.
 C. đạt mức trước chiến tranh thế giới thứ hai.
 D. tăng 73% so với trước Chiến tranh TG thứ hai.
- Câu 8. Thể chế chính trị của Liên bang Nga là
 A. Cộng hòa. B. Cộng hòa liên bang.
 C. Quân chủ Lập hiến. D. Liên bang xã hội chủ nghĩa.
- Câu 9. Thành tựu nào được xem là quan trọng nhất mà Liên Xô đạt được trong giai đoạn 1950 – 1973?
 A. Chế tạo thành công bom nguyên tử.
 B. Trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới .
 C. Là nước đầu tiên phóng thành công tàu vũ trụ có người lái.
 D. Là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái Đất.
- Câu 10. Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử có ý nghĩa như thế nào?
 A. Phá thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mỹ.
 B. Làm giảm uy tín của Mỹ trên trường thế giới.
 C. Buộc Mỹ phải thực hiện chiến lược toàn cầu.
 D. làm Mỹ lo sợ và phát động “Chiến tranh lạnh” chống Liên Xô.

BÀI 3. CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. NÉT CHUNG VỀ KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á

- Là khu vực rộng lớn và đông dân nhất thế giới. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, đều bị thực dân nô dịch (trừ Nhật Bản).

- Từ sau 1945 có nhiều biến chuyển:

+ Tháng 10 - 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời. Cuối thập niên 90, Hồng Kông và Ma Cao cũng trở về chủ quyền với Trung Quốc.

+ Năm 1948, bán đảo Triều Tiên bị chia cắt thành hai miền theo vĩ tuyến 38: Đại Hàn Dân quốc ở phía Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc.

+ Sau chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953), vĩ tuyến 38 là ranh giới giữa hai nhà nước.

+ Từ năm 2000, đã kí hiệp định hoà hợp giữa hai nhà nước.

- Từ nửa sau thế kỷ XX, khu vực Đông Bắc Á đạt tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Riêng Trung Quốc có nền kinh tế tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới.

II. TRUNG QUỐC

1. Sự thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959)

a. Sự thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

- Sau chiến tranh chống Nhật, từ 1946 - 1949, diễn ra cuộc nội chiến giữa Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản. Cuối 1949, nội chiến kết thúc, toàn bộ lục địa TQ được giải phóng.

- Ngày 1-10-1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tuyên bố thành lập.

- Ý nghĩa: chấm dứt hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc, xóa bỏ tàn dư phong kiến, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đã ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

b. Thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959)

- Nhiệm vụ: thực hiện thắng lợi công cuộc khôi phục kinh tế (1950 – 1952) và kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 – 1957).

- Thành tựu: Sau 10 năm, bộ mặt đất nước có những thay đổi rõ rệt (246 công trình được xây dựng, sản lượng công nghiệp tăng 140%, nông nghiệp tăng 25 %,...), vh - gd có những bước tiến lớn, đời sống ND được cải thiện.

- Về đối ngoại: Trung Quốc thi hành chính sách tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới.

2. Trung Quốc những năm không ổn định (1959 – 1978)

(Không dạy - Giảm tải)

3. Công cuộc cải cách – mở cửa (từ năm 1978)

*** Đường lối cải cách - mở cửa**

- Tháng 12 - 1978, TW Đảng Cộng sản Trung Quốc đã vạch ra đường lối cải cách.

- Nội dung: Xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc: Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, tiến hành cải cách và mở cửa; Chuyển sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, Biến Trung Quốc thành nước giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

*** Thành tựu:**

- Đến năm 1998, kinh tế Trung Quốc tiến bộ nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới, GDP tăng hằng năm 8%.

- Năm 2000, GDP đạt 1.080 tỉ USD, thu nhập bình quân đầu người tăng, đời sống nhân dân cải thiện rõ rệt. Năm 2010, GDP Trung Quốc vượt qua Nhật để trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới sau Mỹ.

- Nền khoa học – kỹ thuật, văn hóa, giáo dục Trung Quốc đạt thành tựu khá cao (năm 1964, thử thành công bom nguyên tử; năm 2003, phóng thành công tàu “Thần Châu 5” vào không gian).

- Đối ngoại:

+ Bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Mông Cổ, Việt Nam...

+ Quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, góp sức giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế.

+ Vai trò và vị trí của Trung Quốc nâng cao trên trường quốc tế.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trước chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Bắc Á đều bị

- A. Anh- Pháp chiếm làm thuộc địa. B. chủ nghĩa thực dân nô dịch.
C. chủ nghĩa đế quốc xâm lược. D. Liên Xô- Trung Quốc chiếm đóng.

Câu 2 : Tháng 12-1978 Đặng Tiểu Bình khởi xướng đường lối:

- A. cải tổ đất nước. B. đổi mới đất nước
C. cải cách- mở cửa. D. Mở rộng quan hệ đối ngoại.

Câu 3: Ngày 15-10-2003 ở Trung Quốc đã diễn ra sự kiện gì sau:

- A. thử thành công bom nguyên tử.
B. phóng thành công vệ tinh nhân tạo
C. phóng thành công tàu “Thần Châu” 5 .
D. phóng thành công tàu “Thần Châu” 3 với chế độ tự động

Câu 4 : Địa vị quốc tế của Trung Quốc ngày càng nâng cao là kết quả của thời kỳ nào?

- A. Nội chiến 1946-1949
B. Công cuộc cải cách và mở cửa từ 1978 -2000
C. Thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới 1949-1959
D. Trung Quốc những năm không ổn định 1959-1978

Câu 5: Sau 1945 trong bối cảnh của cuộc chiến tranh lạnh bán đảo Triều Tiên đã bị chia cắt thành:

- A. hai miền theo vĩ tuyến 16 B. hai miền theo vĩ tuyến 18
C. hai miền theo vĩ tuyến 38 D. hai miền theo vĩ tuyến 54

Câu 6: Tháng 8- 1948, ở phía Nam bán đảo Triều Tiên nhà nước nào sau đây được thành lập.

- A. Đại Hàn Dân quốc.
B. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

- C. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên.
- D. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa.

Câu 7: Tháng 9- 1948, ở phía Bắc bán đảo Triều Tiên nhà nước nào sau đây được thành lập.

- A. Đại Hàn Dân quốc.
- B. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
- C. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên.
- D. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa.

Câu 8: Từ năm 1946 đến năm 1949 ở Trung Quốc đã diễn ra cuộc nội chiến giữa:

- A. Liên Xô và Mĩ.
- B. Liên Xô và thế lực thân Mĩ.
- C. Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản.
- D. Quốc dân Đảng và thế lực thân Mĩ.

Câu 9: Ngày 1-10-1949 nước Cộng hòa Dân Chủ nhân Dân Trung Hoa ra đời là kết quả của

- A. Quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc.
- B. Quá trình nổi dậy của nhân dân Trung Quốc .
- C. Quá trình đàm phán giữa Mĩ và Liên Xô.
- D. Cuộc nội chiến 1946-1949 giữa Quốc dân Đảng và Đảng cộng Sản.

Câu 10. Sau thất bại trong cuộc nội chiến, chính quyền Tưởng Giới Thạch phải rút chạy ra Đài Loan và tồn tại ở đó nhờ vào sự giúp đỡ của:

- A. Pháp
- B. Anh.
- C. Mĩ
- D. Liên Xô

BÀI 4. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ ẤN ĐỘ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

1. Sự thành lập các quốc gia độc lập sau chiến tranh thế giới thứ hai

a. Vài nét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập

- Tháng 8/1945, nhân dân nhiều nước Đông Nam Á đứng lên giành chính quyền và tuyên bố độc lập: Việt Nam, Lào, In-đô-nê-xia.

- Sau đó, thực dân P.Tây trở lại xâm lược, nhân dân Đông Nam Á tiếp tục đấu tranh mạnh mẽ và lần lượt giành độc lập: Philippin (7/1946), Indônêxia (1949), Miến Điện (1948), Mã Lai (1957), Singapore (1959), Brunây (1984),...

- Đông Timo tách khỏi Indônêxia 1999, 20/5/2002, trở thành quốc gia độc lập.

b. Lào (1945 - 1975)

*** Thời kì 1945 - 1954:**

- Tháng 8/1945, ND Lào nổi dậy giành chính quyền. Ngày 12-10-1945, khởi nghĩa thắng lợi ở Viêng Chăn, Lào tuyên bố độc lập.

- T3/1946, Pháp xâm lược trở lại Lào. Dưới sự lãnh đạo của Đảng CS Đông Dương và quân tình nguyện Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Pháp của ND Lào phát triển mạnh mẽ.

- T7/1954, Pháp kí HĐ Giơ-ne-vơ, công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào.

*** Thời kì 1954 - 1975:**

- Sau HĐ Giơ-ne-vơ, Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh thực dân mới xâm lược Lào.

- ND Lào anh dũng kháng chiến, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của Mĩ.

- Tháng 2-1973, Hiệp định Viêng Chăn về lập lại hoà bình và hoà hợp dân tộc ở Lào được kí kết.

- Từ T4 - T12/1975, ND Lào lần lượt giải phóng toàn bộ đất nước. Ngày 02-12-1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào được thành lập.

c. Campuchia (1945 - 1993)

*** Từ năm 1945 đến năm 1954:**

- T10/1945, Pháp xâm lược trở lại Campuchia. Dưới sự lãnh đạo của Đảng CS Đông Dương (từ 1951 là Đảng NDCM Campuchia), ND Campuchia tiến hành kháng chiến chống Pháp.

- Ngày 9-11-1953, Pháp kí hiệp ước trao trả độc lập cho Campuchia.

- T7/1954, Pháp kí HĐ Giơ-ne-vơ, công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia.

*Từ năm 1954 đến đầu năm 1970: Chính phủ Campuchia do Xi-han-úc lãnh đạo đi theo đường lối hoà bình trung lập.

*** Từ 1970 - 1975:**

- 3/1970, Mĩ đảo chính lật đổ chính phủ Xi-han-uc. Từ đây, ND Campuchia tiến hành kháng chiến chống Mĩ.

- Ngày 17-4-1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mĩ thắng lợi.

*** Từ 1975 - 1979:**

- Ngay sau đó, tập đoàn Khome đỏ phản bội CM, thi hành chính sách diệt chủng tàn bạo.

- Được sự giúp đỡ của quân tình nguyện VN, ND CPC đã đứng lên đánh đổ Khome đỏ. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia ra đời.

*** Từ 1979 - 1991:**

- Diễn ra cuộc nội chiến kéo dài hơn 10 năm và kết thúc với sự thất bại của Khome đỏ.

- T10/1991, Hiệp định hoà bình về Campuchia được kí kết. 1993, tuyên bố thành lập Vương quốc Campuchia và bước vào thời kì hoà bình, xây dựng và phát triển đất nước.

2. Quá trình xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á

a. Nhóm năm nước sáng lập ASEAN

+ Sau khi giành được độc lập, nhóm 5 nước sáng lập ASEAN (Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan và Xingapo) đều tiến hành **đường lối công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu** với mục tiêu xây dựng nền kinh tế tự chủ và đã đạt được một số thành tựu. Tuy nhiên, chiến lược này dần bộc lộ những hạn chế nhất là về nguồn vốn, nguyên liệu và công nghệ...

+ Từ những năm 60-70, các nước này chuyển sang **chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu** – "mở cửa" nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư và kĩ thuật nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá, phát triển ngoại thương. Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế của 5 nước khá cao.

+ Nhân dân Panama đấu tranh và thu hồi được chủ quyền kênh đào Panama (1964 - 1999)

+ Đến 1983, 13 quốc gia ở vùng Caribê giành được độc lập.

- Với các hình thức đấu tranh phong phú (bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân, đấu tranh nghị trường đặc biệt là đấu tranh vũ trang), Mĩ Latinh đã trở thành “lục địa bùng cháy”. Các nước Mĩ Latinh đã lần lượt lật đổ chế độ độc tài phản động, giành lại chủ quyền dân tộc (Chilê, Nicaragua, Vê-nê-zuê-la, Goatêmala).

2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội (GIẢM TÀI)

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi bùng nổ sớm nhất ở
A. Bắc Phi. B. Trung Phi.
C. Đông Phi. D. Tây Phi.
- Các quốc gia giành độc lập đầu tiên ở châu Phi, sau Chiến tranh thế giới thứ hai là
A. Maroc, Xuđăng và Tuynidi. B. Ai Cập và Libi.
C. Gana và Ghinê. D. Môđambích và Ănggôla.
- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giành độc lập của nhân dân Angiêri chủ yếu diễn ra dưới hình thức
A. đấu tranh chính trị buộc thực dân Pháp công nhận nền độc lập của mình.
B. đấu tranh vũ trang lật đổ nền thống trị của thực dân Pháp.
C. đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị và ngoại giao để giành độc lập.
D. đấu tranh chính trị, hoà bình và thương lượng để được công nhận độc lập.
- 17 châu Phi nước giành được độc lập vào năm
A. 1960. B. 1952.
C. 1959. D. 1962.
- Quốc gia cuối cùng ở châu Phi được trao trả độc lập là
A. Đimbabuê. B. Rôđêdia.
C. Namibia. D. Ănggôla.
- Sự tồn tại của chủ nghĩa thực dân cũ về cơ bản đã chấm dứt bởi các sự kiện
A. Ai Cập và Libi giành độc lập (1952).
B. Cuộc kháng chiến của nhân dân Angiêri thắng lợi (1962).
C. “Năm châu Phi” với 17 nước được trao trả độc lập (1960).
D. Môđambích và Ănggôla giành được độc lập (1975).
- Chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi chính thức bị xoá bỏ vào
A. tháng 11 - 1993 B. tháng 2 - 1990
C. tháng 4 - 1994 D. tháng 6 - 1995
- Sự kiện đánh dấu cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi đã hoàn thành là
A. Angiêri được công nhận độc lập (3 - 1962).
B. “Năm châu Phi” (1960).
C. Nước Cộng hoà nhân dân Ănggôla thành lập (1975).
D. Nước Cộng hoà Namibia thành lập (1991).

9. Sự kiện chứng tỏ chủ nghĩa thực dân cũ về cơ bản đã chấm dứt ở châu Phi là
- Angiêri độc lập (3 - 1962).
 - cách mạng Êtiôpia thắng lợi (1974).
 - Ănggôla và Môđambích độc lập (11 - 1975).
 - Namibia độc lập (3 - 1991).
10. Vào tháng 3 năm 1952 ở Cuba đã diễn ra sự kiện
- Tướng Batixta làm đảo chính thiết lập chế độ độc tài.
 - Phiđen Cátxtorô chỉ huy cuộc tấn công vào trại lính Môncađa.
 - “Phong trào 26 - 7” ra đời.
 - Phiđen Cátxtorô trở về nước xây dựng lực lượng.
11. Thời điểm đánh dấu sự mở đầu của phong trào đấu tranh vũ trang ở Cuba là
- ngày 10 - 3 - 1952.
 - ngày 26 - 7 - 1953.
 - ngày 25 - 11 - 1956.
 - ngày 30 - 12 - 1958.
12. Tháng 11 năm 1956, trong chuyến trở về Cuba để phát động nhân dân đấu tranh, đi cùng với Phiđen Cátxtorô còn có
- 84 chiến sĩ.
 - 64 chiến sĩ.
 - 72 chiến sĩ.
 - 81 chiến sĩ.
13. Cao trào đấu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ ở Mĩ Latinh từ
- năm 1945 đến cuối thập niên 80 của thế kỉ XX.
 - năm 1945 đến năm 1959.
 - năm 1959 đến cuối những năm 80 của thế kỉ XX.
 - cuối những năm 80 đến nay.

BÀI 6. NƯỚC MĨ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. NƯỚC MĨ TỪ 1945 - 1973

* Về kinh tế:

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Mĩ phát triển mạnh mẽ.

- Biểu hiện:

+ Sản lượng công nghiệp chiếm 56,5% sản lượng công nghiệp thế giới (1948)

- Sản lượng nông nghiệp 1949 bằng 2 lần sản lượng của Anh, Pháp, Đức, Italia, Nhật cộng lại (1949)

+ Hơn 50% tàu bè đi lại trên biển: 3/4 dự trữ vàng của thế giới.

+ Khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mĩ là trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.

- Nguyên nhân:

+ Lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên phương pháp, nguồn nhân lực dồi dào, có trình độ kỹ thuật cao, năng động, sáng tạo.

+ Mĩ lợi dụng chiến tranh để làm giàu

- + Ứng dụng thành công thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại vào sản xuất.
- + Tập trung sản xuất và tư bản cao, các công ty độc quyền có sức sản xuất lớn và cạnh tranh có hiệu quả.
- + Do chính sách và biện pháp điều tiết của nhà nước.
- * Về khoa học, kỹ thuật
 - Mĩ là nơi khởi đầu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại và đạt được nhiều thành tựu lớn.
 - Thành tựu: Mĩ đi đầu trong các lĩnh vực:
 - + Chế tạo công cụ mới: Máy tính điện tử,
 - + Tìm ra năng lượng mới:
 - + Chinh phục vũ trụ:
 - + Chế tạo vật liệu mới: pôlime
 - + Đi đầu trong cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp
 - * Về xã hội
 - Xã hội Mĩ không hoàn toàn ổn định, chứa đựng nhiều mâu thuẫn: giai cấp, sắc tộc, nạn thất nghiệp, nhiều tệ nạn xã hội khác.
 - * Chính sách đối ngoại :
 - Mĩ triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng bá chủ thế giới.
 - Mục tiêu:
 - + Ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới tiêu diệt CNXH.
 - + Đàn áp phong trào cách mạng thế giới.
 - + Không chế, chi phối các nước Đồng minh
 - Thực hiện: Khởi xướng cuộc Chiến tranh lạnh, gây chiến tranh xung đột ở nhiều nơi tiêu biểu là chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 - 1975), can thiệp lật đổ chính quyền ở nhiều nơi trên thế giới.
 - Mĩ còn bắt tay với các nước lớn XHCN: 2/1972 Tổng thống Mĩ thăm Trung Quốc, 5/1972 thăm Liên Xô nhằm thực hiện hòa hoãn với 2 nước lớn để dễ bề chống lại phong trào cách mạng thế giới.

II. NƯỚC MĨ TỪ 1973 - 1991

- * Kinh tế :
 - Từ 1973- 1982, kinh tế suy thoái do tác động của khủng hoảng năng lượng 1973.
- * Đối ngoại: Có nhiều thay đổi.
 - Sau thất bại ở Việt Nam, vẫn tiếp tục triển khai chiến lược toàn cầu tăng cường chạy đua vũ trang, đối đầu với Liên Xô.
 - 12- 1989 Mĩ và Liên Xô tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh.

III. NƯỚC MĨ TỪ 1991 – 2000

- * Kinh tế: Trong suốt thập niên 90, Mĩ có trải qua những đợt suy thoái ngắn, nhưng kinh tế Mĩ vẫn đứng hàng đầu thế giới.
- * Khoa học kỹ thuật: Tiếp tục phát triển chiếm 1/3 phát minh của thế giới.

* Đối ngoại:

+ Liên Xô tan vỡ, Mỹ vươn lên theo “một cực” chi phối và lãnh đạo thế giới song rất khó.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Câu 1. Điểm khác biệt về hình ảnh của nước Mỹ với các nước đồng minh thắng trận sau Chiến tranh thế giới thứ hai là
- A. nước Mỹ sở hữu vũ khí nguyên tử và nhiều loại vũ khí hiện đại khác.
 - B. nước Mỹ khởi đầu cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại.
 - C. nước Mỹ không bị tàn phá về cơ sở vật chất và thiệt hại về dân thường.
 - D. nước Mỹ lôi kéo nhiều nước đồng minh thành lập liên minh quân sự (NATO).
- Câu 2. Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là
- A. bị thiệt hại nặng nề về người và của do hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai.
 - B. phát triển mạnh mẽ, vươn lên đứng hàng thứ hai thế giới (sau Liên Xô).
 - C. bị suy giảm nghiêm trọng vì phải lo chi phí cho sản xuất vũ khí.
 - D. phát triển mạnh mẽ, trở thành trung tâm kinh tế-tài chính lớn nhất thế giới.
- Câu 3. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng sự phát triển vượt bậc về kinh tế-khoa học kỹ thuật của Mỹ những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai?
- A. Sở hữu $\frac{3}{4}$ dự trữ vàng của thế giới.
 - B. Sản lượng công nghiệp chiếm hơn một nửa sản lượng công nghiệp toàn thế giới.
 - C. Viện trợ cho các nước Tây Âu 17 tỉ đôla qua kế hoạch “phục hưng châu Âu”.
 - D. Trở thành nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học- kỹ thuật hiện đại.
- Câu 4. Giai đoạn kinh tế-khoa học kỹ thuật của Mỹ chiếm ưu thế tuyệt đối về mọi mặt là
- A. từ năm 1973 đến năm 1991.
 - B. từ năm 1945 đến năm 1973.
 - C. từ năm 1991 đến năm 2000.
 - D. từ năm 2000 đến năm 2015.
- Câu 5. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Mỹ thu được nhiều lợi nhuận từ
- A. chế tạo, xuất khẩu vũ khí.
 - B. sản xuất, xuất khẩu lương thực.
 - C. xuất khẩu phần mềm tin học.
 - D. bán phát minh, sáng chế khoa học-kỹ thuật.
- Câu 6. Ý nào dưới đây giải thích **không** đúng về nguyên nhân dẫn đến sự phát triển nhanh chóng về kinh tế-khoa học kỹ thuật của Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai?
- A. Lợi dụng chiến tranh để làm giàu.
 - B. Áp dụng thành công cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật hiện đại.
 - C. Vai trò quản lý, điều tiết của bộ máy nhà nước.
 - D. Nước Mỹ không bị thực dân phương Tây xâm lược, cai trị.
- Câu 7. Từ năm 1945 đến đầu những năm 70, chính sách đối nội nhất quán của chính quyền Mỹ là
- A. ngăn chặn các tổ chức độc quyền lũng đoạn kinh tế Mỹ.
 - B. phân biệt, đối xử với người nước ngoài đến Mỹ nhập cư.
 - C. ngăn chặn, đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân và các lực lượng tiến bộ.

- D. cảm nhân dân biểu tình chống chiến tranh Mĩ xâm lược Việt Nam.
- Câu 8. Chính sách đối ngoại xuyên suốt của Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000 là
- A. khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ.
 - B. triển khai chiến lược toàn cầu, thiết lập trật tự “đơn cực” với tham vọng làm bá chủ thế giới.
 - C. chống phá Liên Xô chủ nghĩa xã hội và các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới.
 - D. can thiệp vào công việc nội bộ các nước, sau đó tiến hành chiến tranh xâm lược.
- Câu 9. Mục tiêu quan trọng nhất của Mĩ trong chiến lược toàn cầu là
- A. khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ.
 - B. vươn lên thành cường quốc về kinh tế-tài chính để chi phối cả thế giới.
 - C. đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế.
 - D. ngăn chặn và tiến tới xóa bỏ chủ nghĩa xã hội trên thế giới.
- Câu 10. Để thực hiện mục tiêu trong chiến lược toàn cầu, chính quyền Mĩ đã dựa vào
- A. nền khoa học-kỹ thuật tiên tiến của mình và sự hợp tác với khối NATO.
 - B. nền tài chính và chính sách ngoại giao khôn khéo để lôi kéo đồng minh.
 - C. tiềm lực kinh tế và sức mạnh quân sự.
 - D. lực lượng quân đội hùng mạnh, đặc biệt là vũ khí nguyên tử.
- Câu 11. Từ sau cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế năm 1973, vị trí nền kinh tế Mĩ
- A. vẫn đứng đầu thế giới tư bản với ưu thế tuyệt đối.
 - B. vẫn đứng đầu thế giới tư bản, nhưng đã suy giảm nhiều so với trước.
 - C. tụt xuống hàng thứ hai thế giới (sau Nhật Bản).
 - D. ngang bằng với Tây Âu và Nhật Bản.
- Câu 12. Sự kiện có ảnh hưởng lớn nhất đến tâm lí của người dân nước Mĩ trong nửa sau thế kỉ XX là
- A. sự thất bại, di chứng của nước Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.
 - B. sự sa lầy của quân đội Mĩ trên chiến trường Irắc.
 - C. vụ khủng bố ngày 11 – 9 – 2001 tại Trung tâm thương mại Mĩ.
 - D. Tổng thống Mĩ - Kennođý bị ám sát.
- Câu 13. Mĩ xóa bỏ cấm vận và bình thường hóa quan hệ với Việt Nam dưới thời Tổng thống
- A. G.Bush (cha).
 - B. G.Bush (con).
 - C. B.Clinton.
 - D. Rigân.
- Câu 14. Hai đảng thay nhau cầm quyền ở Mĩ là
- A. Đảng Bảo thủ và Đảng Tự do.
 - B. Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa.
 - C. Đảng Tự do và Đảng Dân chủ.
 - D. Đảng Bảo thủ và Đảng Cộng hòa.
- Câu 15. Phong trào đấu tranh nào của các tầng lớp nhân dân Mĩ đã làm cho nội bộ nước Mĩ bị chia rẽ?
- A. Phong trào đấu tranh của người da đen chống nạn phân biệt chủng tộc.
 - B. Phong trào đấu tranh của người da đỏ đòi quyền lợi về kinh tế và địa bàn cư trú.
 - C. Phong trào đấu tranh của công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm.

D. Phong trào chống chiến tranh xâm lược Việt Nam của nhiều tầng lớp nhân dân.

Câu 16. Cho dữ liệu sau: 1). Kinh tế Mĩ lâm vào tình trạng khủng hoảng và suy thoái kéo dài; 2). Tổng thống Truman triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng làm bá chủ thế giới; 3). Mĩ và Liên Xô chính thức tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh; 4). Nước Mĩ bị khủng bố tại Trung tâm thương mại ở Niu Oóc; 5). Mĩ đưa ra chiến lược “Cam kết và mở rộng”; 6). Mĩ bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Hãy sắp xếp các dữ kiện theo thứ tự thời gian về nước Mĩ sau năm 1945.

A. 1, 3, 4, 2, 6, 5.

B. 1, 2, 4, 3, 6, 5.

C. 2, 1, 3, 5, 4, 6.

D. 4, 1, 3, 2, 6, 5.

Câu 17. Chính sách đối ngoại của Mĩ đối với Việt Nam từ năm 1949 đến năm 1954 là

A. can thiệp, “dính líu” trực tiếp vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của Pháp.

B. ủng hộ nhân dân Việt Nam giành độc lập từ tay quân phiệt Nhật.

C. đứng trung lập, không can thiệp, dính líu vào Việt Nam.

D. phản đối Pháp xâm lược trở lại Việt Nam.

Câu 18. Ý nào dưới đây **không** phải là nội dung chính quyền Mĩ triển khai chiến lược toàn cầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Khởi xướng cuộc Chiến tranh lạnh và lôi kéo nhiều nước đồng minh ủng hộ mình.

B. Trực tiếp gây nên nhiều cuộc chiến tranh xâm lược ở nhiều nơi trên thế giới.

C. Tuyên truyền về tiềm lực kinh tế, sức mạnh quân sự và vai trò của Mĩ trên thế giới.

D. Can thiệp vào công việc nội bộ các nước, thiết lập chính quyền tay sai ở nhiều nơi.

Câu 19. Trong quá trình triển khai chiến lược toàn cầu, Mĩ đã thu được một số kết quả, **ngoại trừ** việc

A. lôi kéo được nhiều nước đồng minh đi theo, ủng hộ Mĩ.

B. ngăn chặn, đẩy lùi được chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

C. làm chậm lại quá trình giành độc lập của nhiều nước trên thế giới.

D. làm cho nhiều nước bị chia cắt thời gian kéo dài.

Câu 20. Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc (1989) và trật tự thế giới “hai cực” Ianta sụp đổ (1991), chính sách đối ngoại của Mĩ là

A. ủng hộ trật tự “đa cực” nhiều trung tâm đang hình thành trên thế giới.

B. tiếp tục thực hiện chính sách ngăn chặn, xóa bỏ chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

C. thiết lập trật tự thế giới “đơn cực” do Mĩ là siêu cường duy nhất lãnh đạo thế giới.

D. từ bỏ tham vọng làm bá chủ thế giới, chuyển sang chiến lược chống khủng bố.

BÀI 7. TÂY ÂU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

	1945 - 1950	1950 - 1973	1973 - 1991	1991 - 2000
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Bị chiến tranh tàn phá @ khôi phục kinh tế. - Dựa vào viện trợ Mĩ qua kế hoạch Mácsan. Năm 1950, kinh tế được phục hồi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế phát triển nhanh - Đầu thập kỷ 70 trở thành một trung tâm kinh tế, tài chính lớn, khoa học - kỹ thuật cao, hiện đại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động của khủng hoảng dầu mỏ 1973, Tây Âu lâm vào suy thoái. - khó khăn: Lạm phát,thấp nghiệp, cạnh tranh quyết liệt với Mĩ và Nhật Bản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế phục hồi phát triển trở lại. - Giữa thập kỉ 90 tổng sản phẩm quốc dân chiếm 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp của thế giới.
Chính trị - xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Củng cố nền dân chủ tư sản - Ổn định chính trị xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Nền dân chủ được củng cố song cũng chứa đầy những biến động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân hóa giàu nghèo. - Tệ nạn xã hội thường xuyên xảy ra 	<ul style="list-style-type: none"> - Ổn định
Đối ngoại	<ul style="list-style-type: none"> - Liên Minh chặt chẽ với Mĩ. - Tìm cách quay lại các thuộc địa cũ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số nước tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mĩ (Anh, Đức, Italia) - Một số nước đã đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. 	<ul style="list-style-type: none"> + Tháng 11/1972 Đông Đức - Tây Đức kí hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa 2 nước Đức @ tình hình châu Âu dự đi. + Ngày 3/10/1990 nước Đức thống nhất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thay đổi tích cực trừ Anh vẫn liên minh chặt chẽ với Mĩ. - Một số nước châu Âu đã trở thành đối trọng của Mĩ. - Quan hệ với các nước thuộc địa cũ được cải thiện.

LIÊN MINH CHÂU ÂU EU

* Sự ra đời và quá trình phát triển

- Năm 1951 cộng đồng than – thép châu Âu gồm 6 nước Pháp, Tây Đức, Bỉ, Hà Lan,

Italia, Lucxămbua.

- 1957 lập Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu và cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC)
 - 1967 sáp nhập 3 tổ chức trên thành Cộng đồng Châu Âu (EC)
 - Ngày 7/12/1991 các nước EEC kí Hiệp ước Maxtrích (Hà Lan), tiến tới trình hình thành liên minh châu Âu mới vào năm 2000 với đồng tiền chung, ngân hàng chung ...
 - Ngày 1/11/ 1993 EEC đổi thành liên minh Châu Âu (EU)
 - Ngày 1/1/1999, phát hành đồng tiền chung châu Âu (EURO) và tới ngày 1/1/2002, chính thức được lưu hành ở nhiều nước EU.
 - Về số lượng thành viên: SGK
- * Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Tây Âu
- Tháng 10/1990 EU và Việt Nam đặt quan hệ chính thức.
 - 7-1995 EU và VN kí hiệp định hợp tác toàn diện.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Câu 1. Cho dữ liệu sau: 1). Tây Âu trở thành một trong ba trung tâm kinh tế-tài chính lớn của thế giới; 2). Sau hơn một thập kỉ suy thoái, kinh các nước đã phục hồi và phát triển trở lại; 3). Tây Âu đẩy mạnh khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả chiến tranh; 4). Giống như Mĩ và Nhật Bản, Tây Âu lâm vào tình trạng suy thoái, khủng hoảng kéo dài;.
- Hãy sắp xếp các dữ kiện theo thứ tự thời gian các giai đoạn phát triển của Tây Âu sau năm 1945.
- A. 3, 1, 4, 2.
 - B. 1, 3, 4, 2.
 - C. 1, 2, 4, 3.
 - D. 4, 1, 3, 2.
- Câu 2. Ý **không** phản ánh đúng tình hình các nước Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai là
- A. Đất nước bị tàn phá nặng nề, chính trị khủng hoảng.
 - B. Hàng triệu người chết, mất tích hoặc tàn phế.
 - C. Sản xuất công, nông nghiệp sa sút nghiêm trọng.
 - D. Giàu lên nhờ thu được chiến lợi phẩm từ các nước phát xít bại trận.
- Câu 3. Ý nào dưới đây là nhân tố quan trọng hàng đầu giúp các nước Tây Âu nhanh chóng khôi phục kinh tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai?
- A. Thực hiện các cải cách dân chủ tiến bộ.
 - B. Xâm lược trở lại các thuộc địa của mình.
 - C. Nhận viện trợ kinh tế của Mĩ thông qua “Kế hoạch Mác-san”.
 - D. Củng cố chính quyền của giai cấp tư sản.
- Câu 4. “Kế hoạch Mác – san” mà các nước Tây Âu thực hiện còn được gọi là
- A. Kế hoạch khôi phục kinh tế Mĩ - Âu
 - B. Kế hoạch phục hưng châu Âu
 - C. Kế hoạch chinh phục châu Âu
 - D. Kế hoạch phục hưng liên minh châu Âu

- Câu 5. Để nhận được viện trợ của Mỹ qua Kế hoạch Mác-san sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Tây Âu phải tuân theo điều kiện nào do Mỹ đặt ra?
- A. Hạ thuế quan đối với hàng hóa Mỹ, gạt bỏ những người cộng sản ra khỏi chính phủ.
 - B. Tổ chức tuyển cử tự do dân chủ trong nước.
 - C. Không đánh thuế hàng hóa của Mỹ khi nhập khẩu vào thị trường Tây Âu.
 - D. Đảm bảo các quyền tự do cho người lao động.
- Câu 6. Khoảng năm 1950 là thời điểm
- A. kinh tế Tây Âu đã vươn lên trở thành trung tâm kinh tế-tài chính thứ ba thế giới.
 - B. nền kinh tế Tây Âu phát triển nhanh chóng, vượt qua cả Nhật Bản.
 - C. nền kinh tế các nước Tây Âu về cơ bản đã phục hồi và đạt mức trước chiến tranh.
 - D. Tây Âu lâm vào tình trạng suy thoái, do tác động của Kế hoạch Mác-san.
- Câu 7. Khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) do Mỹ lập ra năm 1949 nhằm
- A. chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.
 - B. chống lại phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
 - C. chống lại Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam.
 - D. chống lại các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
- Câu 8. Với sự ra đời của khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO), tình hình châu Âu như thế nào?
- A. Căng thẳng, dẫn đến sự chạy đua vũ trang và thiết lập căn cứ quân sự ở nhiều nơi.
 - B. Được bảo vệ, an ninh ổn định, có điều kiện để phát triển.
 - C. Có sự đối đầu gay gắt giữa các nước trong khối NATO với nhau.
 - D. Dễ xảy ra một cuộc chiến tranh mới giữa các nước trong khối.
- Câu 9: Những năm 1945 – 1950 là thời gian các nước Tây Âu
- A. đẩy mạnh nghiên cứu khoa học-kỹ thuật.
 - B. đối đầu gay gắt với Mỹ và Liên Xô.
 - C. xảy ra xung đột vũ trang giữa các nước do tác động của Chiến tranh lạnh.
 - D. tập trung vào khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả chiến tranh.
- Câu 10. Những năm 1945 – 1950 là thời gian các nước Tây Âu
- A. đẩy mạnh nghiên cứu khoa học-kỹ thuật.
 - B. đối đầu gay gắt với Mỹ và Liên Xô.
 - C. xảy ra xung đột vũ trang giữa các nước do tác động của Chiến tranh lạnh.
 - D. tập trung vào khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả chiến tranh.
- Câu 11. Từ 1950 đến những năm 70 của thế kỉ XX, Cộng hòa Liên bang Đức trở thành cường quốc công nghiệp
- A. đứng thứ hai thế giới (sau Mỹ).
 - B. đứng thứ ba thế giới (sau Mỹ và Nhật Bản).
 - C. đứng thứ tư thế giới (sau Mỹ, Nhật Bản và Canada).
 - D. đứng đầu các nước tư bản đồng minh của Mỹ.
- Câu 12. Thành tựu lớn nhất mà các nước Tây Âu đạt được trong những năm 50 – 70 của thế kỉ XX là
- A. trở thành một trong ba trung tâm kinh tế-tài chính lớn nhất thế giới.
 - B. chi phối toàn bộ thế giới về chính trị và kinh tế.
 - C. cùng với Liên Xô phóng nhiều vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo Trái Đất.
 - D. ngăn chặn được sự ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội lan ra toàn thế giới.

- Câu 13. Yếu tố **không phải** lí do khiến nền kinh tế các nước Tây Âu phát triển nhanh chóng trong những năm 1950 – 1973 là
- A. áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.
 - B. ngân sách Nhà nước chi cho quốc phòng thấp, chủ yếu đầu tư phát triển kinh tế.
 - C. Nhà nước có vai trò lớn trong quản lí, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.
 - D. tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài để phát triển và hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ Cộng đồng châu Âu.
- Câu 14. Từ những năm 50 của thế kỉ XX, các nước Tây Âu có xu hướng đẩy mạnh liên kết khu vực vì
- A. muốn xây dựng mô hình nhà nước tư bản mang bản sắc của châu Âu.
 - B. kinh tế đã phục hồi, muốn thoát khỏi sự khống chế, ảnh hưởng của Mỹ.
 - C. bị cạnh tranh quyết liệt bởi kinh tế Mỹ và Nhật Bản.
 - D. muốn khẳng định sức mạnh và tiềm lực kinh tế của Tây Âu.
- Câu 15. Năm 1993, Cộng đồng châu Âu (EC) chính thức mang tên mới là Liên minh châu Âu (EU). Mục tiêu của tổ chức này là đẩy mạnh hợp tác, liên minh giữa các nước
- A. trong các lĩnh vực kinh tế, tiền tệ, chính trị, đối ngoại và an ninh chung.
 - B. trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hóa.
 - C. trong các lĩnh vực kinh tế, tiền tệ.
 - D. trong lĩnh vực chính trị và quân sự.
- Câu 16. Sự khác biệt trong chính sách đối ngoại của Tây Âu những năm 1950 – 1973 so với những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai là
- A. chịu sự chi phối và ảnh hưởng sâu sắc của Mỹ.
 - B. tất cả các nước đã chuyển sang thực hiện đa phương hóa quan hệ với bên ngoài.
 - C. trừ một số nước tiếp tục liên minh với Mỹ, nhiều nước cố gắng đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ với bên ngoài.
 - D. ủng hộ Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam và xâm lược trở lại các thuộc địa cũ của mình.
- Câu 17. Đặc điểm nổi bật trong chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai là
- A. liên minh chặt chẽ với Mỹ, ủng hộ Mỹ trong các vấn đề quốc tế.
 - B. mâu thuẫn với Mỹ và là đối trọng của khối xã hội chủ nghĩa.
 - C. thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa với bên ngoài.
 - D. quan hệ mật thiết với Mỹ và Liên Xô, Trung Quốc.
- Câu 18. Từ năm 1973 đến năm 1991, nền kinh tế các nước Tây Âu lâm vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái là do
- A. chịu tác động từ khủng hoảng của nước Mỹ và Nhật Bản.
 - B. bị bao vây bởi hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới lớn mạnh.
 - C. các nước Tây Âu mất hết thuộc địa ở châu Á, Châu Phi và khu vực Mỹ Latinh.
 - D. tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới bắt đầu từ năm 1973.
- Câu 19. Từ năm 1973 đến năm 1991, nền kinh tế các nước Tây Âu lâm vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái là do
- A. chịu tác động từ khủng hoảng của nước Mỹ và Nhật Bản.
 - B. bị bao vây bởi hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới lớn mạnh.

- C. các nước Tây Âu mất hết thuộc địa ở châu Á, Châu Phi và khu vực Mỹ Latinh.
- D. tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới bắt đầu từ năm 1973.

Câu 20. Tổ chức liên kết chính trị- kinh tế khu vực lớn nhất hành tinh vào cuối thập kỉ 90 của thế kỉ XX là

- A. Liên hợp quốc.
- B. Tổ chức thống nhất châu Phi.
- C. Liên minh châu Âu.
- D. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

Câu 21. Cho dữ liệu sau: 1). Bức tường Béclin ngăn đôi hai miền nước Đức bị phá bỏ; 2). Các nước Tây Âu tham gia kí Định ước Henxinhki về an ninh và hợp tác châu Âu; 3). Hai miền nước Đức kí kết hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa hai bên; 4). Nước Đức đã tái thống nhất.

Hãy sắp xếp các dữ kiện theo thứ tự thời gian về quá trình hòa hoãn Tây Âu và Đông Âu.

- A. 1, 3, 4, 2.
- B. 3, 2, 1, 4.
- C. 1, 3, 4, 2.
- D. 4, 1, 3, 2.

Câu 22. Cho dữ liệu sau: 1). Sáu nước Tây Âu thành lập tổ chức “Cộng đồng than-thép châu Âu”; 2). Các nước hợp nhất ba cộng đồng lại thành “Cộng đồng châu Âu (EC); 3). “Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu” và “Cộng đồng kinh tế châu Âu” được thành lập; 4) Phát hành và sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Ơ rô); 5). EC được đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

Hãy sắp xếp các dữ kiện theo thứ tự thời gian về quá trình liên kết khu vực ở Tây Âu.

- A. 1, 3, 4, 2, 5.
- B. 1, 3, 4, 5, 2.
- C. 1, 3, 2, 5, 4.
- D. 4, 1, 5, 2, 1.

Câu 23. Cơ cấu của Liên minh châu Âu (EU) gồm năm cơ quan chính là, Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban châu Âu, Quốc hội châu Âu và Tòa án châu Âu. Lúc mới mang tên gọi mới EU, tổ chức này chỉ có 15 nước thành viên, nhưng đến năm 2007 đã lên tới Đến cuối thập kỉ 90 của thế kỉ XX, EU đã trở thành tổ chức liên kết khu vực lớn nhất hành tinh, chiếm hơn ¼ GDP của thế giới.

Chọn các dữ liệu cho sẵn để điền vào chỗ trống.

- A. Hội đồng châu Âu 27 nước chính trị - kinh tế
- B. Hội đồng bảo an 25 nước kinh tế-tài chính
- C. Hội đồng châu Âu 20 nước chính trị-an ninh
- D. Hội đồng Quản thác 27 nước chính trị - an ninh

Câu 24. Ý nào dưới đây **không phải** là nét tương đồng về sự hình thành và phát triển của liên minh châu Âu (EU) và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)?

- A. Thành lập sau khi đã hoàn thành khôi phục kinh tế, trở thành những quốc gia độc lập, tự chủ, có nhu cầu liên minh, hợp tác.
- B. Mục tiêu thành lập ban đầu là trở thành một liên minh quân sự, chính trị mạnh để tránh bị chi phối ảnh hưởng từ các cường quốc lớn bên ngoài.

- C. Ban đầu khi mới hình thành chỉ có 6 nước thành viên, về sau mở rộng nhiều nước.
- D. Từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX, trở thành khu vực năng động, có địa vị quốc tế cao.

BÀI 8. NHẬT BẢN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Nhật Bản từ 1945 - 1952.

- * Hoàn cảnh
 - Nhật bị tàn phá nặng nề
 - Bị quân đội Mỹ chiếm đóng từ 1945 đến 1952, chỉ huy và giám sát mọi hoạt động
- * Nội dung các chính sách về kinh tế của Nhật
 - Về kinh tế: Thực hiện 3 cuộc cải cách dân chủ:
 - + Giải tán các Daibátxu
 - + Cải cách ruộng đất
 - + Dân chủ hóa lao động
 - ® Dựa vào sự viện trợ của Mỹ (1950 - 1951) kinh tế Nhật được phục hồi
 - Về đối ngoại: Liên minh chặt chẽ với Mỹ. Ngày 8/8/1951 kí Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật.

II. Nhật Bản từ năm 1952 đến năm 1973

- * Về kinh tế
 - Từ 1952 đến 1960: phát triển nhanh.
 - Từ 1960-1973- phát triển thần kì:
 - + 1960 - 1969 là 10,8% - > 1970 -1973 có giảm đi nhưng vẫn đạt 7,8% cao hơn rất nhiều những nước TB khác.
 - + Đầu thập kỉ 70 Nhật trở thành một trong ba trung tâm kinh tế-tài chính lớn của thế giới
- * Về khoa học kỹ thuật-giáo dục
 - +Đầu tư thích đáng cho nghiên cứu khoa học trong nước và mua những phát minh từ bên ngoài.
 - + Chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp dân dụng.
- * Nguyên nhân phát triển:
 - HS xem SGK
- * Hạn chế:SGK
- * Đối ngoại:
 - + Về cơ bản: Liên minh chặt chẽ với Mỹ
 - + Năm 1956, bình thường hóa quan hệ với Liên Xô và gia nhập Liên hợp quốc.

III. Nhật Bản từ năm 1973 – 1991

- * Kinh tế:
 - khủng hoảng dầu mỏ 1973, kinh tế Nhật Bản phát triển xen kẽ với những giai đoạn

khủng hoảng suy thoái ngắn.

- Những năm 80 vươn lên siêu cường tài chính số 1 thế giới (chủ nợ lớn nhất thế giới)

* Đối ngoại:

- Những năm 70, Nhật Bản đưa ra chính sách đối ngoại mới: tăng cường quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các nước Đông Nam Á và ASEAN.

- Ngày 21/9/1973, Nhật thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

IV. Nhật bản từ năm 1991 – 2000

* Kinh tế:

- Suy thoái triền miên

* Khoa học - kỹ thuật: Tiếp tục phát triển ở trình độ cao.

* Chính trị: Có phần không ổn định.

* Đối ngoại:

+ Thoát dần sự lệ thuộc vào Mĩ

+ Coi trọng quan hệ với phương Tây và mở rộng đối ngoại với các đối tác khác trên phạm vi toàn cầu.

+ Với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, quan hệ với các nước Nics và ASEAN.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đặc điểm nổi bật về tình hình Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. đất nước bị tàn phá nghiêm trọng, bị quân đội nước ngoài chiếm đóng, kinh tế suy sụp.
- B. thu được lợi nhuận từ buôn bán vũ khí, kinh tế phát triển nhanh chóng.
- C. bị tàn phá nặng nề, khủng hoảng kéo dài do hậu quả của động đất, sóng thần.
- D. đất nước gặp nhiều khó khăn, khủng hoảng do thiếu tài nguyên thiên nhiên.

Câu 2. Từ năm 1945 đến năm 1952, Nhật Bản bị chiếm đóng bởi

- A. quân đội Mĩ và Liên Xô, dưới danh nghĩa lực lượng Đồng minh.
- B. quân đội Mĩ, dưới danh nghĩa lực lượng Đồng minh.
- C. quân đội Anh, dưới danh nghĩa lực lượng Đồng minh.
- D. liên quân Mĩ - Anh - Pháp, dưới danh nghĩa lực lượng Đồng minh.

Câu 3. Ý nào dưới đây **không đúng** khi phản ánh biện pháp khôi phục đất nước của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Nhận viện trợ của Mĩ qua hình thức vay nợ để phát triển.
- B. Xây dựng lực lượng quân sự hùng mạnh để đối phó với Trung Quốc ở biển Hoa Đông.
- C. Ban hành Hiến pháp mới và tiến hành nhiều cải cách dân chủ tiến bộ.
- D. Loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và bộ máy chiến tranh của Nhật Bản.

Câu 4. Cho dữ liệu sau: 1). Phát triển “thần kì”, vươn lên trở thành trung tâm kinh tế-tài chính lớn thứ hai thế giới; 2). Đất nước bị tàn phá nghiêm trọng, bị quân đội nước ngoài chiếm đóng, kinh tế suy sụp; 3) Do khủng hoảng năng lượng năm 1973, kinh tế Nhật Bản bị suy thoái ngắn, sau đó vươn lên thành siêu cường tài chính số một thế giới; 4). Kinh tế bị suy thoái, nhưng vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế-tài chính lớn của thế giới.

Hãy sắp xếp các dữ kiện theo thứ tự thời gian về các giai đoạn lịch sử của Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 2000.

- A. 1, 3, 4, 2.
- B. 2, 1, 3, 4.
- C. 1, 2, 4, 3.
- D. 4, 1, 2, 3.

- Câu 5. Trong nội dung cải cách kinh tế ở Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh đã giải tán các Đai bátxui để
- A. xóa bỏ những tàn dư của quan hệ tư bản chủ nghĩa.
 - B. xóa bỏ quyền lực của Thiên hoàng trong việc chiếm hữu đất đai.
 - C. mở đường cho hàng hóa của Mỹ tràn vào thị trường Nhật Bản.
 - D. xóa bỏ những tàn dư của quan hệ phong kiến.
- Câu 6. Những cải cách dân chủ được thực hiện ở Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai có ý nghĩa như thế nào?
- A. Đưa Nhật Bản ngày càng lệ thuộc chặt chẽ vào Mỹ.
 - B. Giúp Nhật Bản thực hiện mục tiêu bá chủ châu Á.
 - C. Giúp cho kinh tế Nhật Bản được khôi phục nhanh chóng và phát triển mạnh mẽ.
 - D. Đặt nền móng cho Nhật Bản phát triển mạnh mẽ sau này.
- Câu 7. Vai trò của Thiên hoàng được quy định trong Hiến pháp mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai như thế nào?
- A. Chỉ là tượng trưng, không có quyền lực đối với nhà nước.
 - B. Có uy quyền, quyền lực tuyệt đối.
 - C. Có quyền lực ngang hàng với Thủ tướng.
 - D. Có quyền lực lớn, chỉ đứng sau Thủ tướng.
- Câu 8. Văn kiện đặt nền tảng cho quan hệ Mỹ – Nhật sau Chiến tranh thế giới thứ hai là
- A. Hiệp pháp mới của Nhật Bản (1946).
 - B. Hiệp ước Hòa bình Xan Phranxixcô (1951).
 - C. Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật (1951).
 - D. Học thuyết Phucưđa (1977).
- Câu 9. Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật đã đặt Nhật Bản đã đặt Nhật Bản
- A. luôn ở trong tình trạng phụ thuộc vào Mỹ về chế độ chính trị.
 - B. đứng dưới “chiếc ô” bảo hộ hạt nhân của Mỹ, nhưng Mỹ không được phép đóng quân trên lãnh thổ Nhật.
 - C. đứng dưới “chiếc ô” bảo hộ hạt nhân của Mỹ, để cho Mỹ đóng quân và xây dựng các căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật.
 - D. đứng dưới “chiếc ô” bảo trợ về kinh tế và an ninh của Mỹ.
- Câu 10. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Tây Âu và Nhật Bản có gì khác biệt trong quan hệ với Mỹ?
- A. Nhật Bản và Tây Âu luôn liên minh chặt chẽ với Mỹ, là đồng minh tin cậy của Mỹ.
 - B. Nhật Bản liên minh chặt chẽ với Mỹ, nhưng nhiều nước Tây Âu tìm cách thoát dần ảnh hưởng của Mỹ.
 - C. Tây Âu liên minh chặt chẽ với Mỹ, nhưng Nhật Bản tìm cách thoát dần ảnh hưởng của Mỹ.
 - D. Nhật Bản liên minh với cả Mỹ và Liên Xô, còn Tây Âu chỉ liên minh với Mỹ.
- Câu 11. Biểu hiện nào cho thấy nền tảng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản là liên minh chặt chẽ với Mỹ?

- A. Tháng 9 – 1951, Nhật Bản kí với Mĩ Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật, đặt nền tảng cho quan hệ giữa hai nước.
- B. Tháng 9 – 1951, Nhật Bản và Mĩ kí Hiệp ước hòa bình Xan Phranxixcô.
- C. Nhật Bản nhận viện trợ kinh tế từ Mĩ và cho Mĩ đóng quân trên lãnh thổ của mình.
- D. Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật được hai bên kí kéo dài vĩnh viễn.
- Câu 12. Kinh tế của Nhật Bản có tốc độ phát triển nhanh, thường được gọi sự phát triển “thần kì” là giai đoạn
- A. 1950 – 1973.
- B. 1952 – 1973.
- C. 1960 - 1973.
- D. 1945 - 1973.
- Câu 13. Ý nào dưới đây **không đúng** khi nói về biểu hiện sự phát triển “thần kì” của kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn 1960 – 1973?
- A. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm luôn đạt hai con số, xấp xỉ 11%.
- B. Vươn lên thành siêu cường tài chính số một thế giới, là chủ nợ lớn nhất thế giới.
- C. Năm 1968, kinh tế Nhật Bản vượt qua Anh, Pháp, Tây Đức, Italia và Canada.
- D. Năm 1968, Nhật Bản trở thành nền kinh tế đứng thứ hai thế giới tư bản (sau Mĩ).
- Câu 14. Việt Nam có thể rút ra kinh nghiệm gì từ sự phát triển kinh tế của các nước tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước?
- A. Khai thác và sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên.
- B. Ứng dụng các thành tựu khoa học - kĩ thuật.
- C. Tăng cường xuất khẩu công nghệ phần mềm.
- D. Nâng cao trình độ tập trung vốn và lao động.
- Câu 15. Ý nào dưới đây phản ánh **không đúng** về chính sách coi trọng giáo dục và khoa học-kĩ thuật của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai?
- A. Thành lập các tổ chức bảo vệ quyền bình đẳng giới.
- B. Thành lập nhiều nhóm chuyên gia nghiên cứu về con người.
- C. Mua nhiều bằng phát minh, sáng chế của nước ngoài để ứng dụng trong nước.
- D. Không chi tiền của cho quốc phòng an ninh để tập trung vào giáo dục con người.
- Câu 16. Yếu tố có ý nghĩa quyết định hàng đầu tạo ra bước phát triển “thần kì” của Nhật Bản là
- A. tài nguyên thiên nhiên của đất nước.
- B. con người.
- C. các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại.
- D. các yếu tố bên ngoài như nguồn viện trợ của Mĩ, chiến tranh ở Việt Nam....
- Câu 17. Từ nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX, Nhật Bản đã
- A. đã trở thành siêu cường tài chính số một thế giới, là chủ nợ lớn nhất thế giới.
- B. trở thành nền kinh tế đứng đầu châu Á và là chủ nợ lớn thứ hai thế giới (sau Mĩ).
- C. trở thành nền kinh tế đứng thứ hai thế giới tư bản (sau Mĩ).
- D. trở thành trung tâm kinh tế-tài chính lớn thứ hai thế giới (sau Mĩ).
- Câu 18. Sự kiện đánh dấu mốc quan trọng trong đời sống chính trị ở Nhật Bản thập niên 90 của thế kỉ XX là
- A. Đảng Dân chủ tự do (LDP), đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản liên tục cầm quyền.

- B. Đảng Cộng sản và nhiều đảng khác được công khai hoạt động, phong trào bãi công và các phong trào dân chủ phát triển rộng rãi.
- C. Đảng Dân chủ tự do (LDP) đã mất quyền lập Chính phủ, phải nhường chỗ hoặc liên minh với các lực lượng đối lập.
- D. một mô hình chính trị mới với sự tham gia cầm quyền của nhiều chính đảng được đã được thừa nhận ở Nhật Bản.

Câu 19. Nền tảng xuyên suốt trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. liên minh chặt chẽ với Mỹ.
- B. liên minh chặt chẽ với châu Á bằng khẩu hiệu “châu Á của người châu Á”.
- C. độc lập, tự do và tự chủ.
- D. trung lập trong mối quan hệ quốc tế.

Câu 20. Ý nào dưới đây **không phải** là biểu hiện của Nhật Bản “đã trở thành một siêu cường tài chính số một thế giới” từ nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX?

- A. Nhật Bản trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới.
- B. Dự trữ vàng và ngoại tệ của Nhật Bản gấp 3 lần của Mỹ.
- C. Giúp đỡ tài chính cho nhiều nước để phát triển kinh tế thông qua nguồn vốn ODA.
- D. Dự trữ vàng và ngoại tệ của Nhật Bản gấp 1,5 lần của Cộng hòa Liên bang Đức.

Câu 21. Học thuyết nào đánh dấu sự “quay trở về” châu Á của Nhật Bản trong khi vẫn coi trọng mối quan hệ Nhật – Mỹ, Nhật – Tây Âu?

- A. Học thuyết Phucurđa (do Thủ tướng Phucurđa đưa ra)
- B. Học thuyết Kaiphu (do Thủ tướng Kaiphu đưa ra)
- C. Học thuyết Miyadaoa (do Thủ tướng Miyadaoa đưa ra)
- D. Học thuyết Hasimôtô (do Thủ tướng Hasimôtô đưa ra)

Câu 22. Cho dữ liệu sau: 1). Học thuyết Miyadaoa; 2). Học thuyết Kaiphu; 3) Học thuyết Hasimôtô; 4). Học thuyết Phucurđa.

Hãy sắp xếp các dữ kiện theo thứ tự thời gian về các học thuyết phản ánh chính sách đối ngoại của Nhật Bản theo xu hướng hướng về châu Á ngày càng đậm nét .

- A. 1, 3, 4, 2.
- B. 3, 1, 2, 4.
- C. 1, 2, 4, 3.
- D. 4, 2, 1, 3.

Câu 23. Ý nào dưới đây phản ánh **không đúng** về những khó khăn Nhật Bản thường gặp trong quá trình phát triển đất nước?

- A. Luôn gặp sự cạnh tranh quyết liệt của Mỹ, Tây Âu, Trung Quốc và các nước công nghiệp mới.
- B. Cơ cấu kinh tế của Nhật Bản thiếu cân đối giữa các vùng và các ngành kinh tế.
- C. Những hành động khiêu khích của Trung Quốc ở vùng biển Hoa Đông.
- D. Lãnh thổ không rộng, nghèo tài nguyên, thường xuyên gặp thiên tai.

Câu 24. Nét tương đồng về nguyên nhân giúp cho kinh tế Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu phát triển nhanh, trở thành các trung tâm kinh tế-tài chính của thế giới là

- A. Vai trò của bộ máy nhà nước trong việc tiến hành cải cách tài chính, tiền tệ.
- B. Áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học-kĩ thuật hiện đại.
- C. Người dân cần cù, chịu khó, trình độ tay nghề cao.

D. Lãnh thổ rộng, nghèo tài nguyên, thường xuyên gặp thiên tai.

Câu 25. Trong ba trung tâm kinh tế-tài chính lớn của thế giới, nước nào là thành viên của Liên hợp quốc?

A. Mĩ, Anh, Nhật.

B. Mĩ, Pháp, Nhật

C. Mĩ, Anh, Pháp.

D. Mĩ, Anh, Pháp, Italia.

BÀI 9: QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KỲ CHIẾN TRANH LẠNH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Mâu thuẫn Đông - Tây và sự khởi đầu của Chiến tranh lạnh.

*** Nguồn gốc**

- Sự đối lập về mục tiêu và chiến lược giữa 2 cường quốc Liên Xô và Mĩ

- Mâu thuẫn này bắt đầu từ tham vọng và âm mưu bá chủ thế giới của Mĩ.

- Từ một liên minh chống Phátxít, Liên Xô và Mĩ đã đi đến tình trạng đối đầu:

*** Phía Mĩ:**

+ Học thuyết Tờuman (1947)

+ kế hoạch Mácsan (1947)

+ Sự thành lập khối NaTo (1949)

***Phía Liên Xô**

+Thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) (1949)

+ Tổ chức hiệp ước Vacsava (1955)

→ Cục diện 2 phe được xác lập Chiến tranh lạnh bao trùm thế giới.

II. Sự đối đầu Đông -Tây và những cuộc chiến tranh cục bộ (không dạy)

1. Cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của thực dân Pháp.

- Từ 1946 nhân dân Đông Dương tiến hành kháng chiến chống Pháp quay lại xâm lược.

- Chiến tranh Đông Dương ngày càng chịu tác động của 2 phe:

+Từ 1949 Việt Nam nhận được sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc, Đông Âu.

+ 1950, Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương.

+ 1954, Hiệp định Giơnevơ được kí kết, kết thúc cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương, đồng thời cũng phản ánh rõ nét cuộc đấu tranh gay gắt giữa 2 phe.

2. Cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953)

-1948, Triều Tiên bị chia cắt làm 2 miền:

+ Từ vĩ tuyến 38 trở ra Bắc là nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Liên Xô bảo trợ).

- Từ vĩ tuyến 38 trở về phía Nam là nước Đại Hàn Dân quốc (Hàn Quốc) Mĩ bảo trợ

- 1950 - 1953 Chiến tranh 2 miền.

→ Là SP của Chiến tranh lạnh và trở thành cuộc đụng đầu trực tiếp giữa 2 phe Xô - Mĩ.

3. Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mĩ (1954 - 1975)

- Từ 1954 - 1975 Mĩ đã thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới ở Việt Nam.

- Việt Nam trở thành trọng điểm của chiến lược toàn cầu của Mĩ.

- Được sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc, các nước XHCN khác, VN đã đánh bại các chiến lược của Mĩ, buộc Mĩ kí Hiệp định Pari 1973 rút quân về nước và 1975 giành thắng lợi hoàn toàn.

→ Chiến tranh Đông Dương trở thành chiến tranh cục bộ lớn nhất, kéo dài nhất, phản ánh mâu thuẫn 2 phe.

III. Xu thế hòa hoãn Đông - Tây và Chiến tranh lạnh chấm dứt.

- Đầu thập kỉ 70, xu hướng hòa hoãn Đông - Tây đã xuất hiện

- Biểu hiện:

+ ngày 9/11/1972 Đông Đức - Tây Đức đã kí Hiệp định về những cơ sở quan hệ 2 nước.

+ Năm 1972, Liên Xô - Mĩ kí Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược.

+ Tháng 8/1975, 33 nước châu Âu, Mĩ, Canada đã kí Hiệp ước Henxinki - Hiệp ước an ninh và hợp tác châu Âu.

+ Từ đầu những năm 70, hai siêu cường Xô - Mĩ đã tiến hành những cuộc gặp gỡ cấp cao.

+ Tháng 12/1989, tại cuộc gặp gỡ cấp cao giữa Liên Xô, Mĩ hai bên đã tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

=> Thế giới vẫn chưa có 1 nền hòa bình và an ninh thật sự nhất là ở các nước nghèo nàn, lạc hậu.

IV. Thế giới sau Chiến tranh lạnh

- Từ 1989 - 1991 Liên Xô và hệ thống XHCN tan rã => sụp đổ của thế giới 2 cực. Mĩ là cực duy nhất còn tồn tại

- Các xu thế phát triển hiện nay của thế giới:

+ Trật tự thế giới đang hình thành theo xu hướng “đa cực”

+ Các quốc gia đều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế.

+ Mĩ ra sức thiết lập trật tự “một cực” bá chủ thế giới, nhưng khó thực hiện.

+ Hòa Bình thế giới được củng cố, tuy nhiên nội chiến, xung đột vẫn diễn ra ở nhiều nơi.

- Sang thế kỉ XXI, xu thế hòa bình, hợp tác quốc tế là xu thế chính .

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nhân tố chủ yếu chi phối quan hệ quốc tế trong phần lớn nửa sau thế kỉ XX là

A. chiến tranh lạnh

B. sự hình thành các khối quân sự đối lập

C. xu hướng toàn cầu hóa

D. xu hướng khu vực hóa

Câu 2. Sự kiện nào dưới đây được xem là sự kiện khởi đầu của cuộc “Chiến tranh lạnh”?

- A. Đạo luật viện trợ nước ngoài của Quốc hội Mĩ
- B. Thông điệp của Tổng thống Mĩ Truman
- C. Diễn văn của ngoại trưởng Mĩ Mác-san
- D. Chiến lược toàn cầu của Tổng thống Mĩ Rudoven

Câu 3. Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, Mĩ muốn thiết lập một trật tự thế giới như thế nào?

- A. Đơn cực.
- B. Đa cực nhiều trung tâm.
- C. Một cực nhiều trung tâm
- D. Đa cực.

Câu 4. Nguyên nhân chính của sự ra đời liên minh phong thủ Vác -sa-va (14-5-1955)

- A. Để tăng cường tình đoàn kết giữa Liên Xô và các nước Đông Âu
- B. tăng cường sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa
- C. Để đối phó với khối quân sự NATO
- D. Để đảm bảo hòa bình và an ninh ở Châu Âu

Câu 5. Tổ chức Hiệp ước phòng thủ Vác -sa-va mang tính chất

- A. Một tổ chức kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu
- B. Một tổ chức liên minh phòng thủ về quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu
- C. Một tổ chức liên minh chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu
- D. Một tổ chức liên minh phòng thủ về chính trị và quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu

Câu 6. Sự kiện lịch sử nào chứng tỏ Xô-Mĩ chấm dứt “chiến tranh lạnh” giữa 2 nước lớn?

- A. Quan hệ Xô-Mĩ ngày càng được cải thiện
- B. Cuộc gặp gỡ không chính thức giữa tổng thống George Bus (Mĩ) và Goóc-bachốp tại đảo Manta(Địa Trung Hải) vào tháng 12 năm 1989
- C. năm 1972. hai siêu cường Xô Mĩ thỏa thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược.
- D. tháng 8/1975, 33 nước Châu Âu cùng Mĩ và CanaĐa kí định ước Hen xinki.

Câu 7. Xu thế hòa hoãn Đông Tây xuất hiện khi nào?

- A. Đầu những năm 60
- B. Đầu những năm 70
- C. Đầu những năm 80
- D. Đầu những năm 90.

Câu 8. Định ước nào đánh dấu sự chấm dứt tình trạng đối đầu giữa hai khối tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ở châu Âu?

- A. Mác Trích
- B. hiệp ước ABM
- C. Định ước Henxinki
- D. Định ước Mác Trích và hiệp ước ABM

Câu 9. Mĩ và Liên Xô chấm dứt chiến tranh lạnh là do

- A. Sự vươn lên của các nước Đức, Tây Âu, Nhật Bản
- B. Cuộc chạy đua vũ trang kéo dài làm cho cả hai nước tốn kém và suy giảm thế mạnh trên nhiều mặt so với các cường quốc khác.
- C. Sự vươn lên của các nước Đức, Tây Âu, Nhật Bản và cuộc chạy đua vũ trang kéo dài làm cho cả hai nước tốn kém và suy giảm thế mạnh trên nhiều mặt so với các cường quốc khác.
- D. Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa Đông Âu khủng hoảng.

tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

- Biểu hiện:

- + Sự phát triển nhanh chóng của thương mại quốc tế.
- + Sự phát triển to lớn của các chương trình xuyên quốc gia.
- + Sự sát nhập hợp nhất của công ty thành những tập đoàn khổng lồ
- + Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.

- Tích cực và hạn chế: SGK

→ Toàn cầu hóa là xu thế tất yếu không thể đảo ngược, vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với mỗi quốc gia, dân tộc

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Câu 1. Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học –kĩ thuật sau chiến tranh thế giới thứ hai là
- A. kĩ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp
 - B. khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp
 - C. sự bùng nổ của các lĩnh vực khoa học và công nghệ
 - D. mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ sản xuất.
- Câu 2. Xu thế toàn cầu hóa trên thế giới là do hệ quả của
- A. sự phát triển của quan hệ thương mại quốc tế.
 - B. cuộc cách mạng khoa học công nghệ.
 - C. sự ra đời của các công ty xuyên quốc gia.
 - D. quá trình thống nhất thị trường thế giới.
- Câu 3. Nơi khởi đầu cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật sau chiến tranh thế giới thứ hai là
- A. Mĩ
 - B. Anh
 - C. Pháp
 - D. Nhật Bản
- Câu 4. Nguồn gốc của cách mạng khoa học kĩ thuật lần thứ hai thế giới là do
- A. những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu về vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.
 - B. đáp ứng nhu cầu chạy đua vũ trang
 - C. nhu cầu của sản xuất
 - D. nhu cầu của đời sống con người.
- Câu 5. Nước đi đầu trong chế tạo công cụ sản xuất mới và vật liệu mới sau chiến tranh thế giới thứ hai là
- A. Anh
 - B. Pháp
 - C. Nhật Bản
 - D. Mĩ
- Câu 6. Bản chất của toàn cầu hóa là gì?
- A. Quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.
 - B. Quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, ảnh hưởng giữa các nước.
 - C. Quá trình phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên

thế giới.

D. Sáp nhập và hợp nhất của công ty thành các tập đoàn lớn.

Câu 7. Mặt tích cực của toàn cầu hóa là

A. Thúc đẩy mạnh và nhanh việc phát triển và xã hội hóa lực lượng sản xuất và chuyển biến cơ cấu kinh tế

B. Giúp đỡ các nước chậm phát triển

C. Thúc đẩy rất mạnh, rất nhanh việc phát triển và xã hội hóa lực lượng sản xuất và chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi phải cải cách sâu rộng để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế

D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 8. Xu thế toàn cầu hóa xuất hiện khi nào?

A. Đầu thập kỉ 70 của thế kỉ XX

B. Đầu những năm 80 thế kỉ XX

C. Đầu những năm 60 thế kỉ XX

D. Đầu những năm 90 thế kỉ XX

Câu 9. Lí do Mĩ đạt được nhiều thành tựu rực rỡ về khoa học-kĩ thuật

A. Mĩ là nước khởi đầu cách mạng khoa học- kĩ thuật lần thứ hai

B. Chính sách Mĩ đặc biệt quan tâm phát triển khoa học- kĩ thuật, coi đây là trung tâm chiến lược để phát triển đất nước

C. Nhiều nhà khoa học lỗi lạc trên thế giới đã sang Mĩ, nhiều phát minh khoa học được nghiên cứu và ứng dụng tại Mĩ.

D. Mĩ chủ yếu là mua bằng phát minh

Câu 10. Hai cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật mà nhân loại đã trải qua, là những cuộc cách mạng nào ?

A. Cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII và cách mạng khoa học - kĩ thuật thế kỉ XX

B. Cuộc cách mạng kĩ thuật thế kỉ XVIII và cách mạng khoa học - kĩ thuật thế kỉ XX

C. Cuộc cách mạng kĩ thuật và cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII - XIX và cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật đang diễn ra từ những năm 40 của thế kỉ XX

D. Cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII - XIX và cuộc cách mạng công nghệ thế kỉ XX

BÀI 11: TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Nội dung cơ bản của lịch sử thế giới hiện đại 1945 - 2000.

1. Giai đoạn từ 1945 - 1991.

a. Trật tự thế giới mới đã được xác lập - dựa trên sự thỏa thuận tại Ianta. Phạm vi ảnh hưởng chủ yếu thuộc về 2 nước Liên Xô - Mĩ (do Liên Xô - Mĩ đứng đầu mỗi cực) gọi là 2 cực Ianta.

b. Chủ nghĩa xã hội

- Chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi của một nước, trở thành hệ thống thế giới

- Từ 1973, chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng dẫn tới sụp đổ 1991.

- c. Mĩ: vươn lên trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất, đứng đầu phe tư bản chủ nghĩa.
- Tây Âu - Nhật Bản: đã vươn lên mạnh mẽ, nhờ tự điều chỉnh trong những thời điểm quan trọng.
- d. Sau chiến tranh phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ ở khắp Á, Phi, Mĩ Latinh làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, làm thay đổi căn bản bộ mặt thế giới.
- e. Sau chiến tranh xu hướng chủ yếu trong quan hệ quốc tế là mâu thuẫn đối đầu gay gắt kéo dài giữa 2 phe do Liên Xô - Mĩ đứng đầu.
- g. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần 2 khởi đầu ở Mĩ, lan nhanh ra thế giới và đạt được thành tựu kì diệu, đưa con người tiến những bước dài trong lịch sử.

2. Giai đoạn 1991 đến nay:

- + Trật tự thế giới mới đang dần hình thành: đa cực
- + Các nước điều chỉnh quan hệ theo hướng đối thoại, thỏa hiệp, hợp tác.
- + Xu thế toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ
- + Ở nhiều nơi nội chiến, xung đột, khủng bố vẫn diễn ra gây nhiều tác hại, báo hiệu nguy cơ mới với thế giới

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Câu 1. Vị trí công nghiệp của Liên Xô trên thế giới trong những năm 50, 60, nửa đầu những năm 70 của thế kỷ XX?
- A. Đứng thứ nhất trên thế giới B. Đứng thứ hai trên thế giới
C. Đứng thứ ba trên thế giới D. Đứng thứ tư trên thế giới
- Câu 2. Chính sách đối ngoại của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai:
- A. Hòa bình, trung lập
B. Hòa bình, tích cực ủng hộ cách mạng thế giới
C. Tích cực ngăn chặn vũ khí có nguy cơ hủy diệt loài người
D. Kiên quyết chống lại các chính sách gây chiến của Mỹ
- Câu 3. Hội nghị Ianta được triệu tập trong bối cảnh lịch sử nào?
- A. Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh
B. Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít
C. Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận
D. Cả 3 ý trên
- Câu 4: Nguyên tắc hoạt động của tổ chức Liên Hợp Quốc
- A. Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc, Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập về chính trị của tất cả các nước
B. Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào. Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập về chính trị của tất cả các nước. Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.
C. Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình, chung sống hòa bình và sự nhất trí giữa 5 nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc), Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.

D. Cả A và C

Câu 5: Tháng 9/1977, Việt Nam trở thành thành viên thứ mấy của Tổ chức Liên Hợp Quốc?

- A. 146
B. 147
C. 148
D. 149

Câu 6: Tổng thống đầu tiên của Liên Bang Nga là:

- A. Lênin.
B. Xtalin.
C. Goochbáchốp
D. Enxin.

Câu 7: sau khi Liên Xô tan rã, quốc gia kế tục Liên Xô là:

- A. Ucraina
B. Liên Bang Nga
C. Ca-Dắc-Tan
D. Litvia.

Câu 8: Khó khăn lớn nhất về chính trị của Liên bang Nga sau khi Liên Xô tan rã là:

- A. Tranh chấp quyền lực giữa các tập đoàn tài chính- chính trị và những cuộc xung đột sắc tộc.
B. Tranh chấp quyền lực giữa các đảng phái đối lập
C. Bao vây cô lập của các phương Tây
D. Phong trào đòi li khai khỏi Nga.

Câu 9: Liên Hợp Quốc gồm những cơ quan nào?

- A. Đại Hội đồng, Hội Đồng Bảo An, Hội đồng kinh tế xã hội
B. Hội Đồng Bảo An, Hội đồng kinh tế xã hội.
C. Hội Đồng Quản Thác, Tòa Án quốc tế, Ban thư kí
D. Cả A và C

Câu 10: Cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng Hòa nhân dân Trung Hoa ra đời có ý nghĩa đối với cách mạng thế giới là:

- A. ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc
B. tăng cường lực lượng của Chủ Nghĩa xã hội
C. tạo điều kiện nối liền chủ nghĩa xã hội từ châu Âu sang châu Á và ảnh hưởng sâu sắc tới phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
D. cân bằng lực lượng giữa chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản

Câu 11: Liên Xô là nước đầu tiên trên thế giới phóng thành công vệ tinh nhân tạo vào năm nào?

- A. 1956
B. 1957
C. 1958
D. 1961

Câu 12: Hội nghị thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc từ ngày 25 đến ngày 26/6/1945, được tổ chức tại đâu?

- A. Xan Phranxicô (Mĩ)
B. Ianta (liên Xô)
C. Luân Đôn (Anh)
D. Pari (Pháp)

Câu 13: Cách mạng Lào từ năm 1945 đến 1975 trải qua mấy giai đoạn?

- A. 3 giai đoạn
B. 4 giai đoạn
C. 5 giai đoạn
D. 2 giai đoạn

Câu 14: năm nước tham gia sáng lập ASEAN gồm những nước nào?

- A. Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Singapo
B. Brunây, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Lào
C. Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Miến Điện, Campuchia
D. Miến Điện, Campuchia, Thái Lan, Indônêxia, Malaixia

- Câu 15: Nội dung của chiến lược kinh tế hướng ngoại của nhóm 5 nước sáng lập ASEAN là:
- công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu
 - phát triển sản xuất hàng tiêu dùng
 - đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng xuất khẩu
 - mở cửa nền kinh tế, thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hóa để xuất khẩu, phát triển ngoại thương
- Câu 16: Nội dung của chiến lược kinh tế hướng nội của nhóm 5 nước sáng lập ASEAN là:
- công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu
 - phát triển sản xuất hàng tiêu dùng
 - đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng xuất khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển sản xuất.
 - mở cửa nền kinh tế, thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hóa để xuất khẩu, phát triển ngoại thương.
- Câu 17: thành viên thứ 6 của tổ chức ASEAN là nước nào?
- Indônêxia
 - Malaixia
 - Singapo
 - Brunây
- Câu 18: Hội nghị nào đánh dấu sự phát triển của tổ chức ASEAN?
- Hội nghị cấp cao ở Thái Lan 1967
 - Hội nghị cấp cao lần thứ nhất họp tại Bali 1976
 - Hội nghị cấp cao ASEAN 2007
 - Hội nghị cấp cao 1992
- Câu 19: trong những năm 1954- 1970, đường lối phát triển của Campuchia là:
- Tham gia các liên minh quân sự và chính trị
 - Tham gia vào cuộc kháng chiến chống Mỹ
 - Thực hiện đường lối hòa bình, trung lập, không tham gia vào bất cứ liên minh quân sự chính trị nào.
 - Chống lại tập đoàn Kơ me đỏ
- Câu 20. Nhân tố nào quyết định sự phát triển thần kì ở Nhật bản trong những năm 60- 70?
- Yếu tố Con người
 - Khoa học kỹ thuật
 - Viện trợ của Mỹ
 - Các công ty Nhật cạnh tranh có hiệu quả
- Câu 21. Kế hoạch Mác san của Mỹ nhằm:
- Khôi phục Châu Âu
 - Khống chế chi phối các nước tư bản đồng minh
 - Giúp đỡ các nước Châu Âu
 - Cả 3 ý trên
- Câu 22. Tháng 2-1972, Tổng thống Mĩ R. Níchxon thăm Trung Quốc và tháng 5-1972 thăm Liên Xô nhằm:
- chấm dứt chiến tranh lạnh
 - hòa hoãn với 2 nước
 - hòa hoãn với 2 nước lớn để chống lại phong trào đấu tranh cách mạng của các dân tộc
 - cắt giảm vũ khí chiến lược
- Câu 23. Chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu trong những năm 1945 -1950 là

- A. liên minh chặt chẽ với Mĩ, tìm cách quay trở lại thuộc địa cũ
- B. đối đầu với Mĩ
- C. tìm cách quay lại thuộc địa cũ
- D. ngả về phía Mĩ

Câu 24. Siêu cường tài chính số một thế giới vào nửa sau những năm 80 là

- A. Mĩ
- B. Đức
- C. Nhật Bản
- D. Anh

Câu 25. Nhân tố chủ yếu chi phối quan hệ quốc tế trong phần lớn nửa sau thế kỉ XX là

- A. chiến tranh lạnh
- B. sự hình thành các khối quân sự đối lập
- C. xu hướng toàn cầu hóa
- D. xu hướng khu vực hóa

Câu 26. Sự kiện nào dưới đây được xem là sự kiện khởi đầu của cuộc “Chiến tranh lạnh”?

- A. Đạo luật viện trợ nước ngoài của Quốc hội Mĩ
- B. Thông điệp của Tổng thống Mĩ Truman
- C. Diễn văn của ngoại trưởng Mĩ Mácsan
- D. Chiến lược toàn cầu của Tổng thống Mĩ Rudoven

Câu 27. Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật sau chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. kĩ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp
- B. khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp
- C. sự bùng nổ của các lĩnh vực khoa học và công nghệ
- D. mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ sản xuất.

câu 28. sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, Mĩ muốn thiết lập một trật tự thế giới như thế nào?

- A. Đơn cực.
- B. Đa cực nhiều trung tâm.
- C. Một cực nhiều trung tâm
- D. Đa cực.

Câu 29. Học thuyết nào đánh dấu “sự trở” về châu Á của Nhật Bản trong chính sách đối ngoại?

- A. Học thuyết Hasimôtô
- B. Học thuyết Phucudã
- C. Học thuyết Kaiphu
- D. Học thuyết Miyadaoa

Câu 30. Xu thế toàn cầu hóa trên thế giới là do hệ quả của

- A. sự phát triển của quan hệ thương mại quốc tế.
- B. cuộc cách mạng khoa học công nghệ.
- C. sự ra đời của các công ty xuyên quốc gia.
- D. quá trình thống nhất thị trường thế giới.

Câu 31. Nơi khởi đầu cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật sau chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. Mĩ
- B. Anh
- C. Pháp
- D. Nhật Bản

Câu 32. Sau khi khôi phục kinh tế sau chiến tranh thế giới thứ hai, nước có nền kinh tế phát triển nhất Tây Âu là

- A. Anh
- B. Pháp
- C. Đức
- D. Italia

Câu 33. Chính sách đối ngoại của Nhật bản trong những năm 1945-1952 là

- A. liên minh chặt chẽ với Mĩ.
- B. thiết lập quan hệ với các nước ở châu Á
- C. thiết lập quan hệ với các nước ở châu Âu

D. thiết lập quan hệ với các nước ASEAN

Câu 34. Sau chiến tranh thế giới thứ hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là

- A. Anh
- B. Nhật Bản
- C. Pháp
- D. Mĩ

Câu 35. Sự kiện nào đánh dấu quá trình nhất thể hóa châu Âu trở nên hiện thực hơn?

- A. Hiệp ước Maxtrich được kí kết (1991)
- B. Thành lập cộng đồng than thép châu Âu
- C. Thành lập cộng đồng năng lượng nguyên tử Châu Âu
- D. Thành lập khối mậu dịch tự do

Câu 36. Nguyên nhân chính của sự ra đời liên minh phòng thủ Vác -sa-va (14-5-1955)

- A. Để tăng cường tình đoàn kết giữa Liên Xô và các nước Đông Âu
- B. tăng cường sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa
- C. Để đối phó với khối quân sự NATO
- D. Để đảm bảo hòa bình và an ninh ở Châu Âu

Câu 37. Tổ chức Hiệp ước phòng thủ Vác -sa-va mang tính chất

- A. Một tổ chức kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu
- B. Một tổ chức liên minh phòng thủ về quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu
- C. Một tổ chức liên minh chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu
- D. Một tổ chức liên minh phòng thủ về chính trị và quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu

Câu 38. Sự kiện lịch sử nào chứng tỏ Xô-Mĩ chấm dứt “chiến tranh lạnh” giữa 2 nước lớn?

- A. Quan hệ Xô-Mĩ ngày càng được cải thiện
- B. Cuộc gặp gỡ không chính thức giữa tổng thống George Bus (Mĩ) và Goócbachốp tại đảo Manta(Địa Trung Hải) vào tháng 12 năm 1989
- C. Năm 1972. hai siêu cường Xô Mĩ thỏa thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược.
- D. Tháng 8/1975, 33 nước Châu Âu cùng Mĩ và CanaĐa kí định ước Hen xinki.

Câu 39. Nguồn gốc của cách mạng khoa học kĩ thuật lần thứ hai thế giới là do

- A. những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu về vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.
- B. đáp ứng nhu cầu chạy đua vũ trang
- C. nhu cầu của sản xuất
- D. nhu cầu của đời sống con người.

Câu 40. Nước đi đầu trong chế tạo công cụ sản xuất mới và vật liệu mới sau chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. Anh
- B. Pháp
- C. Nhật Bản
- D. Mĩ

Câu 41. Mĩ dựa vào đâu để thực hiện tham vọng bá chủ thế giới sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Sức mạnh về kinh tế
- B. Sức mạnh quân sự
- C. Sự suy yếu của Liên Xô
- D. Sức mạnh về kinh tế và Sức mạnh quân sự

Câu 42. Xu thế hòa hoãn Đông Tây xuất hiện khi nào?

- A. Đầu những năm 60
- B. Đầu những năm 70

C. Đầu những năm 80

D. Đầu những năm 90.

Câu 43. Định ước nào đánh dấu sự chấm dứt tình trạng đối đầu giữa hai khối tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ở châu Âu?

A. Mác Trích

B. hiệp ước ABM

C. Định ước Henxinki

D. Định ước Mác Trích và hiệp ước ABM

Câu 44. Mĩ và Liên Xô chấm dứt chiến tranh lạnh là do

A. Sự vươn lên của các nước Đức, Tây Âu, Nhật Bản

B. Cuộc chạy đua vũ trang kéo dài làm cho cả hai nước tổn kém và suy giảm thế mạnh trên nhiều mặt so với các cường quốc khác.

C. Sự vươn lên của các nước Đức, Tây Âu, Nhật Bản và cuộc chạy đua vũ trang kéo dài làm cho cả hai nước tổn kém và suy giảm thế mạnh trên nhiều mặt so với các cường quốc khác.

D. Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa Đông Âu khủng hoảng.

Câu 45. Bản chất của toàn cầu hóa là gì?

A. Quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

B. Quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, ảnh hưởng giữa các nước.

C. Quá trình phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

D. Sáp nhập và hợp nhất của công ty thành các tập đoàn lớn.

Câu 46. Mặt tích cực của toàn cầu hóa là

A. Thúc đẩy mạnh và nhanh việc phát triển và xã hội hóa lực lượng sản xuất và chuyển biến cơ cấu kinh tế

B. Giúp đỡ các nước chậm phát triển

C. Thúc đẩy rất mạnh, rất nhanh việc phát triển và xã hội hóa lực lượng sản xuất và chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi phải cải cách sâu rộng để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế

D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 47. Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, hầu hết các quốc gia điều chỉnh chiến lược phát triển như thế nào?

A. Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, hầu hết các quốc gia điều chỉnh chiến lược phát triển ưu tiên về công nghiệp.

B. Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, hầu hết các quốc gia điều chỉnh chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm.

C. Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, hầu hết các quốc gia điều chỉnh chiến lược phát triển lấy đối ngoại làm trọng điểm.

D. Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, hầu hết các quốc gia điều chỉnh chiến lược phát triển lấy quân sự làm trọng điểm.

Câu 48. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước tư bản chủ nghĩa đã áp dụng thành tựu nào để tăng năng xuất lao động, hạ giá thành sản phẩm?

A. Khoa học kĩ thuật

B. Cơ khí hóa

C. Điện khí hóa

D. Công nghiệp hóa.

Câu 49. Sắp xếp các sự kiện sau theo trình tự thời gian, Thành Lập tổ chức Liên Hợp Quốc(1), Thành lập ASEAN(2), thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (3), Tổ chức Hiệp ước

Vacsava(4).

A. (1), (3), (4), (2)

B. (2), (4), (3), (1)

C. (1), (4), (3), (2)

D. (4), (3), (4), (1).

Câu 50. Nguyên nhân phát triển kinh tế của các nước Tư bản Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ 2 giống nhau là

A. Áp dụng Khoa học kĩ thuật vào sản xuất.

B. Vai trò quản lí và điều tiết của nhà nước.

C. Cải tổ nền kinh tế

D. Áp dụng Khoa học kĩ thuật vào sản xuất, vai trò quản lí và điều tiết của nhà nước.

Câu 51. Xu thế toàn cầu hóa xuất hiện khi nào?

A. Đầu thập kỉ 70 của thế kỉ XX

B. Đầu những năm 80 thế kỉ XX

C. Đầu những năm 60 thế kỉ XX

D. Đầu những năm 90 thế kỉ XX

Câu 52. Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NaTO) được thành lập tại

A. Pari (Pháp)

B. Luân Đôn(Anh)

C. Oasinhton

D. Maxcova

Câu 53. Sự ra đời của khối quân sự nào đánh dấu sự xác lập trật tự hai cực, hai phe?

A. NATO

B. Vácsava

C. SEATO

D. NATO và Vácsava

Câu 54. Hậu quả của kế hoạch Mác-san là

A. hình thành hai chế độ chính trị đối lập

B. tạo nên sự phân chia đối lập về kinh tế và chính trị giữa các nước Tây Âu tư bản chủ nghĩa và các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa.

C. hình thành hai khối quân sự đối lập

D. hình thành trật tự hai cực, hai phe.

Câu 55. Khoa học – kĩ thuật và công nghệ Nhật Bản chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất

A. Hàng điện tử

B. Hàng điện lạnh

C. Công nghiệp dân dụng

D. Công nghiệp nặng.

Câu 56. Đồng tiền chung châu Âu được chính thức lưu hành ở nhiều nước EU vào năm nào?

A. 1997

B. 1999

C. 2001

D. 2002

Câu 57. Nửa sau những năm 70, kinh tế của các nước tư bản lâm vào tình trạng khủng hoảng và suy thoái là do

A. Tác động của chiến tranh lạnh.

B. Hậu quả cuộc chạy đua vũ trang

C. Tình trạng sản xuất phi chính phủ.

D. Tác động khủng hoảng năng lượng

Bài 12: PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1925

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Những chuyển biến mới về kinh tế chính trị, văn hóa, xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

1. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp.

*** Hoàn cảnh lịch sử:**

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, trật tự thế giới mới (Vecxai – Oasinhton) được thiết lập

- Pháp bị thiệt hại nặng nề.

- Năm 1917, Cách mạng tháng Mười Nga thành công, quốc tế cộng sản ra đời có tác động mạnh đến cách mạng Việt Nam

→ Trong bối cảnh đó Pháp tiến hành cuộc khai thác lần hai ở Đông Dương (sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến trước khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933.)

*** Mục đích:** + Bù đắp thiệt hại sau chiến tranh

+ Khôi phục lại địa vị trong thế giới tư bản.

*** Chính sách khai thác kinh tế:**

- Tăng cường đầu tư với tốc độ nhanh, quy mô lớn

- Nông nghiệp: thu hút vốn nhiều nhất, chủ yếu vào đồn điền cao su.

- Công nghiệp: khai thác mỏ (mỏ than), muối, xay xát, dệt...

- Thương nghiệp: có bước phát triển mới, nhưng do Pháp nắm độc quyền

- Giao thông vận tải: được phát triển, đô thị mở rộng, dân cư đông hơn.

- Tăng thuế để tăng ngân sách

=> phục vụ lợi ích của thực dân Pháp, kìm hãm kinh tế VN phát triển.

2. Chính sách về chính trị, văn hóa, giáo dục của thực dân Pháp (đọc thêm)

3. Những biến đổi mới về kinh tế và giai cấp ở Việt Nam

*** Kinh tế:**

- Có bước phát triển mới, nhưng mất cân đối, lạc hậu, lệ thuộc vào kinh tế Pháp.

*** Xã hội:**

- **Giai cấp địa chủ:** tiếp tục phân hóa một bộ phận trung, tiểu, địa chủ tham gia phong trào dân tộc, dân chủ.

- **Giai cấp nông dân :** + bị tước đoạt ruộng đất, bị bán cùng hóa
+ là lực lượng cách mạng to lớn.

- **Giai cấp tiểu tư sản:** + số lượng tăng nhanh, có tinh thần chống đế quốc và tay sai; đội ngũ trí thức nhạy bén với thời cuộc, hăng hái đấu tranh.

- **Giai cấp tư sản:** phân hóa thành 2 bộ phận: tư sản mại bản và tư sản dân tộc

- **Giai cấp công nhân:** + Số lượng tăng (đến 1929 có 22 vạn người).

+ Đặc điểm - chung của CN thế giới

- riêng: chịu 3 tầng áp bức (đế quốc, phong kiến, tư sản bản xứ), có quan hệ gắn bó với nông dân; có truyền thống yêu nước, sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản.

→ Vươn lên thành giai cấp lãnh đạo cách mạng theo khuynh hướng tiến bộ

II. Phong trào dân tộc, dân chủ ở Việt Nam 1919 – 1925

1. Hoạt động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam ở nước ngoài.

(không dạy)

2. Hoạt động của tư sản, tiểu tư sản và công nhân Việt Nam.

* Tư sản:

- Tẩy chay hàng ngoại dùng hàng nội.

- Năm 1923, địa chủ, tư sản đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn và xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ của tư bản Pháp.

- Năm 1923, tư sản và địa chủ Nam Kỳ còn thành lập Đảng Lập hiến, đưa ra khẩu hiệu đòi tự do, dân chủ. Khi Pháp nhượng bộ, họ ngừng đấu tranh

* **Tiểu tư sản:** hoạt động sôi nổi.

- Thành lập tổ chức chính trị...

- Hoạt động với nhiều hình thức phong phú, sôi nổi: mít tinh, biểu tình, bãi khóa ... lập nhà xuất bản tiến bộ, ra sách báo tiến bộ.

- Tiêu biểu nhất có cuộc đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925) và để tang Phan Châu Trinh (1926)

* **Công nhân:** phong trào công nhân còn lẻ tẻ tự phát.

- Công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn lập công hội (bí mật) do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

- Tháng 8/1925: phong trào đấu tranh của công nhân xưởng đóng tàu Ba Son → Đánh dấu bước phát triển mới của phong trào công nhân từ tự phát sang tự giác

3. Các hoạt động của Nguyễn Ái Quốc

- Cuối 1917, Nguyễn Ái Quốc trở lại Pháp, gia nhập Đảng Xã hội Pháp.

- Ngày 18/6/1919, Người gửi tới Hội nghị Vecxai bản yêu sách đòi các quyền tự do, dân chủ, bình đẳng cho nhân dân Việt Nam.

- 7-1920 Người đọc Luận cương Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa → Tìm thấy con đường cứu nước.

- 2/1920, dự Đại hội Tua, tán thành quốc tế thứ III và tham gia Đảng Cộng sản Pháp, trở thành đảng viên cộng sản đầu tiên.

- 1921, lập hội Liên hiệp các thuộc địa ở Pari, ra báo Người cùng khổ, viết bài cho các báo Nhân đạo, Đời sống công nhân, viết cuốn Bản án chế độ thực dân Pháp → bí mật đưa về nước.

- 6/1923, sang Liên Xô, dự Đại hội Quốc tế Nông dân (10/1923) và dự Quốc tế Cộng sản lần V (1924)

- 11/1924, Người về Quảng Châu (TQ) trực tiếp tuyên truyền, giáo dục lí luận, xây dựng

tổ chức cách mạng để giải phóng dân tộc Việt Nam.

- Công lao đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc:

+ Tìm thấy con đường cứu nước mới cho dân tộc Việt Nam.

+ Chuẩn bị về tư tưởng, tri cho sự ra đời của Đảng Cộng sản.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Mục đích khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp ở Việt Nam là gì?

A. Bù vào những thiệt hại trong cuộc khai thác lần thứ nhất.

B. Để bù đắp những thiệt hại do Chiến tranh thế giới lần thứ nhất gây ra.

C. Để thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam.

D. Bù vào những thiệt hại trong cuộc khai thác lần thứ nhất, và tăng cường sức mạnh về kinh tế của Pháp đối với các nước tư bản chủ nghĩa.

Câu 2. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, thực dân Pháp đầu tư vốn nhiều nhất vào các ngành nào?

A. Công nghiệp chế biến.

B. Nông nghiệp và khai thác mỏ.

C. Nông nghiệp và thương nghiệp.

D. Giao thông vận tải.

Câu 3. Vì sao trong quá trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, tư bản Pháp hạn chế phát triển công nghiệp nặng ở Việt Nam?

A. Cột chặt nền kinh tế Việt Nam lệ thuộc vào kinh tế Pháp.

B. Biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa do nền công nghiệp Pháp sản xuất

C. Biến Việt Nam thành căn cứ quân sự và chính trị của Pháp

D. Câu A và B đều đúng

Câu 4. Các giai cấp nào mới ra đời do hậu quả của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp ở Việt Nam?

A. Công nhân, nông dân, tư sản dân tộc

B. Công nhân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc

C. Công nhân, tư sản dân tộc, địa chủ phong kiến

D. Công nhân, nông dân, tư sản dân tộc, tiểu tư sản, địa chủ phong kiến

Câu 5. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ở Việt Nam ngoài thực dân Pháp, còn có giai cấp nào trở thành đối tượng của cách mạng Việt Nam?

A. Giai cấp nông dân

B. Giai cấp công nhân

C. Giai cấp địa chủ phong kiến

D. Giai cấp tư sản, dân tộc.

Câu 6. Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, thái độ chính trị của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam như thế nào?

A. Có thái độ kiên định với Pháp

B. Có thái độ không kiên định, dễ thoả hiệp, cải lương khi đế quốc đáp ứng nhu cầu.

C. Có tinh thần đấu tranh cách mạng triệt để trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

D. Đấu tranh nửa vời.

Câu 7. Lực lượng nào hăng hái và đông đảo nhất của cách mạng Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ nhất?

A. Nông dân

B. Công nhân

C. Tiểu tư sản.

D. Tư sản dân tộc

Câu 8. Những tờ báo tiên bộ của tầng lớp tiểu tư sản trí thức xuất bản trong phong trào yêu

nước dân chủ công khai (1919-1926) là:

- A. Chuông rè”, “An Nam trẻ”, “Nhành lúa”...
- B. Tin tức”, “Thời mới”, “Tiếng dân” ...
- C. Chuông rè”, “Tin tức”, “Nhành lúa”, ...
- D. “Chuông rè”, “An Nam trẻ”, “Người nhà quê” ...

Câu 9. Sự kiện nào đánh dấu giai cấp công nhân Việt Nam đi vào đấu tranh tự giác?

- A. Cuộc bãi công của công nhân thợ nhuộm Chợ Lớn (1922)
- B. Cuộc tổng bãi công của công nhân Bắc Kỳ (1922)
- C. Bãi công của thợ máy xưởng Ba Son cảng Sài Gòn ngăn cản tàu chiến Pháp đi đàn áp cách mạng ở Trung Quốc (8/1925)
- D. Cuộc bãi công của 1000 công nhân nhà máy sợi Nam Định

Câu 10. Công lao đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc đối với phong trào cách mạng Việt Nam?

- A. Thành lập đảng cộng sản Việt Nam
- B. Tìm ra con đường cứu nước mới cho dân tộc Việt Nam.
- C. Đào tạo các chiến sĩ cách mạng
- D. Truyền bá chủ nghĩa Mác- Lê nin vào phong trào công nhân và yêu nước.

Câu 11. Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước khi:

- A. Tham gia vào đảng xã hội Pháp 1917.
- B. Tham gia vào Quốc tế thứ III
- C. Đọc bản Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lê nin.
- D. Gửi bản Yêu sách của nhân dân An Nam đến Hội nghị Vécxai

Câu 12. Năm 1921, Nguyễn Ái Quốc cùng với một số người yêu nước là thuộc địa của Pháp đã thành lập tổ chức nào ở Pari?

- A. Hội Liên hiệp thuộc địa.
- B. Hội ái hữu
- C. Hội nông dân
- D. cộng sản Đoàn.

Câu 13. Tờ báo nào là cơ quan ngôn luận của Hội Liên hiệp các dân tộc và thuộc địa?

- A. Đời sống công nhân
- B. Người cùng khổ.
- C. Nhân đạo
- D. Thanh niên.

Câu 14. Đặc điểm nổi bật của phong trào công nhân Việt Nam trước tháng 8 năm 1925 là gì?

- A. Đấu tranh còn lẻ tẻ và tự phát.
- B. Tự giác.
- C. Vì mục tiêu kinh tế.
- D. Vì mục tiêu chính trị.

Câu 15. kinh tế Việt Nam dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp chuyển biến như thế nào?

- A. Không phát triển.
- B. Lệ thuộc vào kinh tế Pháp
- C. Có chuyển biến mới, song mất cân đối về cơ bản vẫn lạc hậu và bị cột chặt vào kinh tế Pháp.

BÀI 13. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1925 ĐẾN NĂM 1930

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Sự ra đời và hoạt động của 3 tổ chức cách mạng.

1. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên:

* Sự thành lập

- Tháng 11/1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu, Trung Quốc, liên lạc với những người Việt Nam yêu nước trong tổ chức Tâm Tâm xã.

- Tháng 2/1925, chọn một số thanh niên trong Tâm Tâm xã lập ra Cộng sản đoàn.

- Tháng 6/1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhằm lãnh đạo quần chúng đấu tranh đánh đổ đế quốc và tay sai.

* Hoạt động

- Mở lớp huấn luyện chính trị đào tạo chiến sĩ cách mạng, đưa về nước hoạt động.

- Ngày 21/6/1925, ra tuần báo Thanh niên làm cơ quan ngôn luận của Hội.

- Năm 1927, các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc được tập hợp in thành cuốn Đường cách mệnh

- Phát triển hội viên và tổ chức cơ sở có hệ thống từ tổng bộ đến các kỳ bộ

- Năm 1928, tổ chức phong trào vô sản hóa .

* Vai trò:

- Truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản vào Việt Nam.

- Giác ngộ, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân. Thúc đẩy phong trào công nhân phát triển mạnh sang giai đoạn tự giác.

- Biểu hiện:

+ 1927 - 1929, phong trào công nhân phát triển mạnh ở các trung tâm kinh tế, chính trị...

+ Các cuộc bãi công của công nhân có sự liên kết giữa các ngành, nghề, địa phương thành phong trào chung.

- Chuẩn bị về chính trị, tổ chức, đội ngũ cán bộ cho sự ra đời của Đảng.

2. Tân Việt cách mạng đảng

(đọc thêm)

3. Việt Nam Quốc dân đảng

* Sự thành lập

25/12/1927, tổ chức VNQD Đ đượ thành lập (do Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu..) lãnh đạo

* Xu hướng hoạt động:

Năm 1929, Quốc dân đảng đưa ra hương trình hành động dựa trên tư tưởng “tự do, bình đẳng bá ái”

- chia thành 4 thời kì, thời kì uối là đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền” đi theo con

đường cách mạng tư sản

* khởi nghĩa Yên Bái:

Tháng 2/ 1929, VNQD Đ tổ chức ám sát tên trùm mộ phu Badanh tại Hà Nội, Pháp tiến hành khủng bố dã man cách mạng

- bị động trước tình thế đó VNQD Đ dốc toàn bộ lực lượng tiến hành cuộc khởi nghĩa Yên Bái (9/2/1930) với phương châm “ không thành công cũng thành nhân”, nhưng cuối cùng cũng bị thất bại

- khởi nghĩa Yên Bái đã cổ vũ lòng yêu nước và chí căm thù giặc của nhân dân ta. Đồng thời chấm dứt vai trò của VNQDD

* Nguyên nhân thất bại của khởi nghĩa Yên Bái:

- Nổ ra trong hoàn cảnh bị động (khởi nghĩa trong tình thế bất đắc dĩ, bạo động non)

- không có chuẩn bị, không có cơ sở trong quần chúng... nổ ra đơn độc

* Vai trò (sgk)

II. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

1. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản năm 1929

- Năm 1929, phong trào dân tộc, dân chủ phát triển mạnh trong đó khuynh hướng vô sản chiếm ưu thế → Yêu cầu thành lập các tổ chức cộng sản.

- Tháng 3/1929 những hội viên tiên tiến của Việt Nam cách mạng thanh niên lập chi bộ cộng sản đầu tiên tại số nhà 5D phố Hàm Long - Hà Nội.

- Tháng 5/1929, tại Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Việt Nam Cách mạng Thanh niên, đại biểu Bắc Kỳ đã đề nghị thành lập một đảng cộng sản. không được chấp nhận, đã bỏ về nước.

- Ngày 17/6/1929, thành lập Đông Dương cộng sản đảng tại 312 Khâm Thiên.

- Tháng 8/1929, những hội viên của Việt Nam cách mạng thanh niên ở tổng bộ và Nam Kỳ đã thành lập An Nam cộng sản đảng.

- Tháng 9/1929 đảng viên tiên tiến của Tân Việt đã thành lập Đông Dương cộng sản liên đoàn tại Trung Kỳ.

* **Ý nghĩa:** - Phản ánh xu thế khách quan của cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

- Chuẩn bị trực tiếp cho sự ra đời của một chính đảng vô sản ở Việt Nam.

2. Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam

a. Hoàn cảnh triệu tập hội nghị

- 1929 có 3 tổ chức cộng sản ra đời, hoạt động riêng rẽ - > yêu cầu phải thống nhất thành một đảng duy nhất.

- 6-1-1930 Nguyễn Ái Quốc chủ trì hội nghị hợp nhất tại Cửu Long (Hương Cảng-Trung Quốc).

b. Nội dung hội nghị

- Nguyễn Ái Quốc với tư cách là phái viên của Quốc tế cộng sản đã phân tích tình hình thế giới, trong nước, phê phán tính thiếu thống nhất của các tổ chức, đề nghị các tổ chức thống nhất

- Hội nghị đã thảo luận và nhất trí thống nhất thành Đảng cộng sản Việt Nam.
- Thông qua cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.
- Nội dung cương lĩnh (sgk)
- 24-2-1930 Đông Dương cộng sản liên đoàn gia nhập Đảng cộng sản.

c. Ý nghĩa

- Là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mac –LêNin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở VN.
- Tạo ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam.
- + Từ đây cách mạng Việt Nam có đường lối đúng đắn dẫn khoa học, sáng tạo.
- + Là bước chuẩn bị đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam.
- + Cách mạng Việt Nam trở thành bộ phận của cách mạng thế giới.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Câu 1. Tổ chức cách mạng tiền thân của Đảng cộng sản Việt Nam là:
- A. Việt nam Quốc dân đảng B. Việt Nam quang phục hội
C. Tân việt cách mạng đảng D. Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên.
- Câu 2. Tác phẩm “Đường Kách mệnh” gồm những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc ở các lớp huấn luyện tại Quảng Châu được xuất bản khi nào?
- A. 1924 B. 1925
C. 1926 D. 1927.
- Câu 3. Tờ báo nào là cơ quan ngôn luận của Hội Việt nam cách mạng Thanh niên?
- A. Búa liềm. B. Người nhà quê.
C. Báo Thanh niên. D. An Nam trẻ.
- Câu 4. Vì sao năm 1925, Nguyễn Ái Quốc không thành lập Đảng cộng sản Việt Nam?
- A. Phong trào công nhân chưa phát triển.
B. Chủ nghĩa Mác-Lênin chưa được truyền bá vào trong nước.
C. Thực dân Pháp còn Mạnh.
D. Phong trào công nhân chưa phát triển và Chủ nghĩa Mác-Lênin chưa được truyền bá vào trong nước.
- Câu 5. Sau khi về Quảng Châu Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn, giác ngộ một số thanh niên tích cực trong tâm tâm xã để thành lập tổ chức nào?
- A. Cộng sản đoàn B. An Nam cộng sản đảng
C. Đông dương cộng sản đảng. D. Đông Dương cộng sản Đảng.
- Câu 6. Vai trò của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên là
- A. Truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản vào Việt Nam.
B. Giác ngộ, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân. Thúc đẩy phong trào công nhân phát triển mạnh sang giai đoạn tự giác.
C. Chuẩn bị về chính trị, tổ chức, đội ngũ cán bộ cho sự ra đời của Đảng.

D. Truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản vào Việt Nam, Giác ngộ, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân. Thúc đẩy phong trào công nhân phát triển mạnh sang giai đoạn tự giác, Chuẩn bị về chính trị, tổ chức, đội ngũ cán bộ cho sự ra đời của Đảng.

Câu 7. Phong trào công nhân Việt Nam chuyển hẳn sang tự giác sau chủ trương nào?

- A. Vô sản hóa
- B. Tư sản hóa
- C. Nông dân hóa
- D. Phong kiến hóa.

Câu 8. Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên vận động cứu nước theo khuynh hướng nào?

- A. Vô sản
- B. Tư sản
- C. Dân chủ tư sản
- D. Phong kiến.

Câu 9. Tổ chức Việt Nam quốc dân đảng chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ tư tưởng nào?

- A. Tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin
- B. Tư tưởng Tam dân của Tôn Trung Sơn
- C. Tư tưởng dân chủ tư sản của đảng Quốc Đại ở Ấn Độ
- D. Tư tưởng của cách Minh Trị ở Nhật Bản

Câu 10. Những người đứng ra thành lập Việt Nam quốc dân đảng là ai

- A. Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Tôn Trung Sơn.
- B. Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính.
- C. Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Nguyễn Phan Long.
- D. Nguyễn Thái Học, Nguyễn Phan Long, Bùi Quang Chiêu, Phó Đức Chính.

Câu 11. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự kết hợp các yếu tố nào?

- A. Chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân
- B. Chủ nghĩa Mác – Lênin với tư tưởng Hồ Chí Minh
- C. Chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước
- D. Chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào tư sản yêu nước.

Câu 12. Con đường cách mạng Việt Nam được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên do đồng chí Nguyễn ái Quốc khởi thảo, đó là:

- A. Làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng ruộng đất để tiến lên chủ nghĩa cộng sản
- B. Thực hiện cách mạng ruộng đất cho triệt để
- C. Tịch thu hết sản nghiệp của bọn đế quốc
- D. Đánh đổ địa chủ phong kiến, làm cách mạng thổ địa sau đó làm cách mạng dân tộc

Câu 13. Lực lượng cách mạng để đánh đổ đế quốc và phong kiến được nêu trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do đồng chí Nguyễn ái Quốc khởi thảo là lực lượng nào?

- A. Công nhân và nông dân
- B. Công nhân, nông dân và các tầng lớp tiểu tư sản, trí thức, trung nông
- C. Công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản và địa chủ phong kiến
- D. Nông dân.

Câu 14. Điểm giống nhau giữa Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do đồng chí Nguyễn ái Quốc khởi thảo và Luận cương chính trị do đồng chí Trần Phú soạn thảo.

- A. Cách mạng Việt Nam trải qua hai giai đoạn: cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng xã hội chủ nghĩa
- B. Nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam là Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo

C. Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là đánh đế quốc trước, đánh phong kiến sau.

Câu 15. Hội Việt Nam Cách Mạng Thanh Niên thành lập vào thời gian nào? Ở đâu?

- A. Tháng 5 - 1925 ở Quảng Châu (TQ)
- B. Tháng 6 - 1925 ở Hương Cảng (TQ)
- C. Tháng 7 - 1925 ở Quảng Châu (TQ)
- D. Tháng 6 - 1925 ở Quảng Châu (TQ)

Câu 16. Số nhà 5 D phố Đàm Long (Hà Nội) là nơi diễn ra sự kiện:

- A. Đại hội lần thứ nhất của Việt Nam Cách Mạng Thanh Niên
- B. Thành lập Đông Dương cộng sản đảng
- C. Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ra đời
- D. Hội nghị thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam

Câu 17. Cơ quan ngôn luận của Đông Dương cộng sản đảng là:

- A. Báo Nhân Luận
- B. Báo Người Nhà Quê
- C. Báo Búa Liềm
- D. Báo Tiếng Chuông Rê

Câu 18. Từ ngày 06 - 01 - 1930, Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản họp ở đâu?

- A. Quảng Châu (Trung Quốc)
- B. Ma Cao (Trung Quốc)
- C. Cửu Long - Hương Cảng (Trung Quốc)
- D. Hương Cảng (Trung Quốc).

Câu 19. Tại hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản, có sự tham gia của các tổ chức cộng sản nào?

- A. Đông Dương cộng sản đảng, An Nam cộng sản đảng
- B. Đông Dương cộng sản đảng, An Nam cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn
- C. Đông Dương cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn
- D. An Nam cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn

Câu 20. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản (3 - 2 - 1930) thể hiện như thế nào?

- A. Thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một Đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng Sản Việt Nam
- B. Soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên để Hội nghị thông qua
- C. Truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào VN
- D. Thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một Đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng Sản Việt Nam và Soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên để Hội nghị thông qua.

Câu 21. Chi bộ cộng sản đầu tiên của nước ta được thành lập ở đâu?

- A. Ở Nam Kỳ
- B. Bắc Kỳ
- C. Trung Kỳ
- D. Trung Quốc

BÀI 14. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1935

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Việt Nam trong những năm 1929-1933

1. Tình hình kinh tế

- Từ 1930 KT VN bước vào thời kỳ suy thoái
- + Nông nghiệp: giá lúa, nông phẩm hạ, ruộng đất bỏ hoang.
- + Công nghiệp: suy giảm
- + Thương nghiệp: hàng hóa khan hiếm, giá cả đắt đỏ...
- KT tác động đến XH..

2. Tình hình xã hội

- Đời sống nhân dân điêu đứng
- + Công nhân thất nghiệp, lương ít ỏi..
- + Nông dân: thuế cao, ruộng đất bỏ hoang...
- + Các tầng lớp khác gặp nhiều khó khăn
- Mâu thuẫn XH gay gắt: giữa dân tộc VN với Pháp và giữa nông dân với địa chủ => bùng nổ phong trào CM 30-31.

II. Phong trào cách mạng 1930-1931 với đỉnh cao Xô Viết Nghệ - Tĩnh

1. Phong trào cách mạng 1930 – 1931

a. Nguyên nhân bùng nổ

- Tác động của khủng hoảng kinh tế
- Đảng cộng sản VN ra đời.

b. Diễn biến

- 2 - > 4 -1930 nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân:....
- Ngày 1-5 các cuộc đấu tranh bùng nổ trong phạm vi cả nước kỷ niệm ngày quốc tế lao động.
- Tháng 6,7,8 phong trào diễn ra sôi nổi trong cả nước
- 9-1930 phong trào dâng cao ở Nghệ An, Hà Tĩnh..tiêu biểu là biểu tình của nông dân huyện Hưng Nguyên (Nghệ An) - > hệ thống chính quyền thực dân, phong kiến tê liệt->các Xô Viết thành lập.

2. Xô Viết Nghệ - Tĩnh

- Từ tháng 9- 1930 - > đầu 1931 các Xô Viết ra đời ở các xã thuộc các huyện của Nghệ An, Hà Tĩnh.Thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, điều hành mọi mặt đời sống xã hội:
 - + Về Chính trị: thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân.Thành lập các đội tự vệ mà nòng cốt là tự vệ đỏ, lập tòa án nhân dân
 - + Về kinh tế:tịch thu ruộng đất chia cho dân cày nghèo, bãi bỏ thuế thân, thuế chợ..
 - + Về văn hóa-xã hội: xóa bỏ tệ nạn mê tín dị đoan, xây dựng nếp sống mới...
- Xô viết Nghệ Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 30-31

- Pháp thực hiện đàn áp, khủng bố => từ giữa 1931 phong trào tạm lắng xuống.

3. Hội nghị lần thứ nhất Ban chấp hành trung ương lâm thời Đảng cộng sản Việt Nam (10-1930)

- 10-1930 hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (TQ)

- Quyết định đổi tên Đảng thành Đảng CS Đông Dương, cử BCH TƯ do Trần Phú làm tổng bí thư; Thông qua luận cương chính trị của Đảng

- Nội dung luận cương:

+ Chiến lược và sách lược của CMVN:lúc đầu là CMTS dân quyền, sau đó tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kỳ TBCN, tiến thẳng lên XHCN

+ Nhiệm vụ : đánh đổ phong kiến và đế quốc

+ Động lực CM: giai cấp công nhân và nông dân

+ Phương pháp, hình thức...

đấu tranh

4. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930-1931

- **Ý nghĩa:** là cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng

+Khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng..

+ Hình thành khối liên minh công nông

+ QTCS công nhận Đảng CSDĐĐ là bộ phận của QTCS

- **Bài học kinh nghiệm (sgk)**

III. Phong trào cách mạng trong những năm 1932 - 1935

(Không dạy)

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng cộng sản Việt Nam đã họp Hội nghị lần thứ nhất vào thời gian nào? Ở đâu?

A. Ngày 3 - 2 - 1930 tại Hương Cảng (Trung Quốc)

B. Ngày 10 - 1930 tại Hương Cảng (Trung Quốc)

C. ngày 3 - 1930 tại Ma Cao (Trung Quốc)

D. Ngày 10 - 1930 tại Quảng Châu (Trung Quốc)

Câu 2. Đảng cộng sản Việt Nam đổi tên thành Đảng cộng sản Đông Dương vào thời gian nào?

A. Tháng 3 - 1930

B. Tháng 5 - 1930

C. Tháng 10 - 1930

D. Tháng 12 - 1930

Câu 3. Trong các nguyên nhân sau đây, nguyên nhân nào là cơ bản nhất, quyết định sự bùng nổ phong trào cách mạng 1930 - 1931?

A. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933

B. Thực dân Pháp tiến hành khủng bố trắng sau khởi nghĩa Yên Bái

C. Đảng cộng sản Việt Nam ra đời kịp thời lãnh đạo cách mạng và nông dân đứng lên chống đế quốc và phong kiến

D. Địa chủ phong kiến cấu kết với thực dân Pháp đàn áp, bóc lột thậm tệ đối với nông dân

- Câu 4. Từ tháng 5 đến tháng 8 - 1930, trung tâm của phong trào cách mạng chủ yếu diễn ra ở đâu?
- A. Miền Trung
B. Miền Bắc
C. Miền Nam
D. Trong cả nước.
- Câu 5. ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 nặng nề nhất đối với ngành sản xuất nào của Việt Nam?
- A. Nông nghiệp.
B. Công nghiệp.
C. Thủ công nghiệp.
D. Thương nghiệp.
- Câu 6. Phong trào cách mạng 1930-1931 phát triển lên đến đỉnh cao vào thời gian nào?
- A. Tháng 2 đến tháng 4 năm 1930
B. Tháng 5 đến tháng 8
C. Tháng 9 đến tháng 10 năm 1930
D. Tháng 2 đến tháng 5 năm 1931
- Câu 7. Trong tháng 5 năm 1930, cả nước có bao nhiêu cuộc đấu tranh của công nhân, của nông dân?
- A. 20 cuộc đấu tranh của công nhân, 34 cuộc đấu tranh của nông dân
B. 16 cuộc đấu tranh của công nhân, 34 cuộc đấu tranh của nông dân
C. 18 cuộc đấu tranh của công nhân, 30 cuộc đấu tranh của nông dân
D. 20 cuộc đấu tranh của công nhân, 43 cuộc đấu tranh của nông dân
- Câu 8. Bài học kinh nghiệm về lực lượng cách mạng được rút ra trong phong trào cách mạng 1930-1931 là gì?
- A. Xây dựng sự đoàn kết giữa công - nông với các lực lượng cách mạng khác
B. Xây dựng khối liên minh công nông
C. Xây dựng khối đoàn kết dân tộc
D. Xây dựng lực lượng chính trị.
- Câu 9. Yếu tố nào dưới đây thể hiện tính rộng khắp của phong trào cách mạng 1930-1931
- A. Phong trào nổ ra trên khắp toàn quốc
B. Phong trào kéo dài từ đầu năm 1930 đến cuối năm 1930
C. Phong trào do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo
D. Phong trào nổ ra trên khắp toàn quốc, Phong trào kéo dài từ đầu năm 1930 đến cuối năm 1930
- Câu 10. Yếu tố nào dưới đây biểu hiện tính triệt để của phong trào cách mạng 1930-1931?
- A. Phong trào đã sử dụng hình thức vũ trang khởi nghĩa và đã giành được chính quyền ở nông thôn Nghệ Tĩnh
B. Phong trào đã có sự liên minh công – nông vững chắc
C. Phong trào đã đánh bại thực dân Pháp và phong kiến tay sai
D. Phong trào đã có sự liên minh công – nông vững chắc và đánh bại thực dân Pháp.
- Câu 11. Gọi là chính quyền Xô viết vì:
- A. Chính quyền đầu tiên được thành lập ở huyện Xô viết
B. Hình thức mới của chính quyền theo kiểu Xô viết (nước Nga)
C. Hình thức chính quyền cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo
D. Hình thức nhà nước của những nước theo con đường XHCN
- Câu 12. Sự kiện nào dưới đây gắn với ngày 12 tháng 9 năm 1930?

- A. Bãi công của công nhân Vinh – Bến Thủy
- B. Nổi dậy của nông dân Hưng Nguyên – Nam Đàn – Nghệ An
- C. Nổi dậy của nông dân Thanh Chương phá đồn điền Trí Viễn
- D. Bãi công của công nhân đồn điền cao su Dầu Tiếng

Câu 13. Công tác mặt trận được xây dựng thời kỳ cách mạng 1930- 1931 gọi tên là gì?

- A. Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương
- B. Mặt trận dân chủ Đông Dương
- C. Hội phản đế Đông Dương
- D. Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương.

Câu 14. Hạn chế của Luận cương chính trị Tháng 10 năm 1930 là gì?

- A. Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương
- B. Không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất.
- C. Đánh giá không đúng khả năng cách mạng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc và phong kiến của giai cấp tư sản dân tộc.
- D. Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất, đánh giá không đúng khả năng cách mạng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc và phong kiến của giai cấp tư sản dân tộc.

Câu 15. Tình hình kinh tế Việt Nam trong những năm 1929-1933?

- A. Kinh tế Việt Nam bước vào thời kì suy thoái, khủng hoảng.
- B. Phát triển hơn giai đoạn trước.
- C. ổn định
- D. lạc hậu.

BÀI 15. PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 – 1939

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tình hình thế giới và trong nước

1. Tình hình thế giới

- Chủ nghĩa phát xít ra đời
- ĐH lần thứ VII của Quốc tế cộng sản (7-1935) xác định nhiệm vụ chống Phát xít và nguy cơ chiến tranh.
- 6-1936 mặt trận nhân dân lên cầm quyền ở Pháp, thi hành 1 số chính sách tiên bộ ở thuộc địa.

2. Tình hình trong nước

a. Tình hình chính trị

- Pháp nới rộng thêm quyền tự do dân chủ - > Các đảng phái chính trị đua nhau hoạt động.

b. Tình hình kinh tế

- Có sự phục hồi và phát triển

- Kinh tế Việt Nam vẫn lạc hậu và lệ thuộc vào Pháp
- + Nông nghiệp: Pháp chiếm ruộng đất nông dân lập đồn điền
- + Công nghiệp: đẩy mạnh khai mỏ
- + Thương nghiệp: Pháp độc quyền bán thuốc phiện, rượu, muối...

c. Xã hội

- Nông dân: mất đất, địa tô cao,
- Công nhân thất nghiệp
- Tiểu tư sản một số thất nghiệp, lương thấp, thuế cao, giá cả sinh hoạt đắt đỏ.
- Tư sản dân tộc ít vốn, bị tư bản Pháp chèn ép.
- Đa số nhân dân vẫn sống trong cảnh khó khăn, cực khổ ->đấu tranh.

II. Phong trào dân chủ 1936-1939

1. Hội nghị ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Đông Dương tháng 7-1936

- Tại Thượng Hải (TQ), do Lê Hồng Phong chủ trì
- Căn cứ NQ ĐH VII QTCS, tình hình cụ thể VN đề ra đường lối và phương pháp đấu tranh
- + Nhiệm vụ chiến lược: chống ĐQ và PK
- + Nhiệm vụ trực tiếp: đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống Phatxít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, hòa bình
- + Kẻ thù trước mắt là thực dân phản động Pháp và tay sai
- + PP đấu tranh: kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp
- + chủ trương: thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương, đến 3-1938 đổi thành mặt trận dân chủ Đông Dương
- Hội nghị 1937,1938 tiếp tục bổ sung và phát triển.

2. Những phong trào đấu tranh tiêu biểu

a. Đấu tranh đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ

- Các ủy ban hành động thành lập - > Mítinh, hội họp

b. Đấu tranh nghị trường (đọc thêm)

c. Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí (đọc thêm)

3. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936-1939

*** Ý nghĩa lịch sử**

- Là pt quần chúng rộng lớn, có tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng CSDD
- Buộc chính quyền thực dân phải ngưng bộ một số yêu sách về dân sinh, dân chủ.
- Quần chúng được giác ngộ về chính trị, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu....

*** Bài học kinh nghiệm**

- Xây dựng mặt trận
- Tổ chức lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp,...
- > Phong trào 36-39 như một cuộc tập dượt chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa tháng Tám.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Câu 1: Kẻ thù cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương được xác định trong thời kì 1936 - 1939 ?
- A. Thực dân Pháp nói chung
 - B. Địa chủ phong kiến
 - C. Bọn phản động thuộc địa và tay sai không chịu thi hành chính sách của chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp
 - D. Phát xít Nhật.
- Câu 2: Nhiệm vụ của cách mạng được Đảng xác định trong thời kì 1936 - 1939?
- A. Đánh đổ đế quốc Pháp để giành độc lập dân tộc
 - B. Đánh đổ phong kiến để người cày có ruộng
 - C. Chống phát xít, chống phản động thuộc địa tay sai, đòi tự do dân chủ cơm áo hoà bình
 - D. Đánh đổ đế quốc Pháp để giành độc lập dân tộc và Đánh đổ phong kiến để người cày có ruộng
- Câu 3: Phương pháp đấu tranh cách mạng thời kì 1936 - 1939 ?
- A. Kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang
 - B. Kết hợp khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp
 - C. Kết hợp khả năng công khai và nửa công khai
 - D. Kết hợp khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp, Kết hợp khả năng công khai và nửa công khai
- Câu 4: Cuộc mitting lớn nhất trong cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 diễn ra vào thời gian nào? Ở đâu?
- A. 01 - 8 - 1936, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội)
 - B. 01 - 5 - 1938, tại Bến Thủy, Vinh
 - C. 01 - 5 - 1939, tại Hà Nội
 - D. 01 - 5 - 1938, tại nhà Đấu Xảo - Hà Nội
- Câu 5: Nét nổi bật nhất của cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 là gì?
- A. Uy tín và ảnh hưởng của Đảng được mở rộng và ăn sâu trong quần chúng nhân dân
 - B. Tư tưởng và chủ trương của Đảng được phổ biến, trình độ chính trị và công tác của Đảng viên được nâng cao
 - C. Tập hợp được một lực lượng công - nông hùng mạnh
 - D. Đảng đã tập hợp được một lực lượng chính trị của quần chúng đông đảo và sử dụng hình thức, phương pháp đấu tranh phong phú
- Câu 6: Đại hội lần VII của quốc tế cộng sản đã xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới là lực lượng nào?
- A. Chủ nghĩa đế quốc, thực dân
 - B. Chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc
 - C. Không phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung mà là chủ nghĩa phát xít
- Câu 7: Chủ trương thành lập mặt trận trong thời kỳ cách mạng 1936 – 1939 có tên gọi là gì?
- A. Mặt trận phản đế Đông Dương
 - B. Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương
 - C. Mặt trận nhân dân thống nhất phản đế Đông Dương

D. Mặt trận Việt Minh

Câu 8: Phong trào Đông Dương đại hội diễn ra trong thời gian nào?

- A. Từ năm 1936 – 1939
B. Từ cuối năm 1936 đến cuối năm 1937
C. Từ giữa năm 1936 – 3/1938
D. Từ giữa năm 1936 – 9/1936

Câu 9. Đời sống của đa số nhân dân ta trong thời kì 1936-1939?

- A. Được cải thiện hơn trước.
B. Đời sống của đa số nhân dân khó khăn, cực khổ.
C. Không ổn định
D. Bấp bênh, lệ thuộc vào Pháp.

Câu 10. Tình hình kinh tế Việt Nam trong những năm 1936-1939?

- A. Bước vào giai đoạn phục hồi và phát triển, song vẫn lạc hậu và lệ thuộc vào kinh tế Pháp.
B. Suy thoái.
C. Phát triển vượt bậc.
D. Ổn định.

BÀI 16. PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TAM (1939-1945). NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA RA ĐỜI.

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tình hình Việt Nam trong những năm 1939-1945

1. Tình hình chính trị

- 9-1939 Chiến tranh thế giới thứ 2 bùng nổ - > Pháp đầu hàng Phát Xít
- 9-1940 Nhật vào Đông Dương - > Pháp đầu hàng
- = > VN đặt dưới ách thống trị của Pháp, Nhật

2. Tình hình kinh tế-xã hội

*** Kinh tế**

- Pháp:- Lệnh “tổng động viên”
 - “Kinh tế chỉ huy”
- Nhật : - bắt Pháp nộp tiền
 - Kiểm soát giao thông
 - cướp ruộng đất của nông dân
 - bắt dân ta nhổ lúa, trồng đay

*** Xã hội**

- Cuối 1944 đầu 1945 gần 2 triệu đồng bào ta chết đói, đời sống tất cả các tầng lớp nhân dân bị ảnh hưởng.

II. Phong trào giải phóng dân tộc từ tháng 9-1939 đến 3-1945

1. Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11-1939

-11-1939 tại Bà Điểm (Hóc Môn-Gia Định) do tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì.

- Chủ trương: Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất - > tịch thu ruộng đất của thực dân, đế quốc và địa chủ phân chia cho dân cày.

- Mục tiêu, phương pháp đấu tranh: chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh trực tiếp đánh đổ chính quyền đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.

- Chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.

- Ý nghĩa: Đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng về chỉ đạo chiến lược. Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. đưa nhân dân ta bước vào thời kỳ trực tiếp vận động cứu nước.

2. Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kỳ mới.

(không dạy)

3. Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo CM.Hội nghị lần thứ 8 BCHTW Đảng cộng sản Đông Dương (5-1941)

- 28-1-1941 Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng VN

- 10 - > 19-5-1941 Người chủ trì hội nghị lần 8 BCHTW tại Pac bó (Cao Bằng)

- Nội dung hội nghị

+ Nhiệm vụ chủ yếu, trước mắt là giải phóng dân tộc

+ Quyết định tạm gác khẩu hiệu CM ruộng đất thay bằng khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công, tiến tới người cày có ruộng.

+ Hình thái: đi từ khởi nghĩa từng phần lên tổng KN, coi chuẩn bị KN là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân

+ HN quyết định thành lập mặt trận Việt Nam độc lập Đồng Minh (Việt Minh). 19-5-1941 VN độc lập Đồng Minh (Việt Minh ra đời)

- Ý nghĩa: Hoàn chỉnh chủ trương chiến lược, đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

4. Chuẩn bị tiến tới KN giành chính quyền.

a. Xây dựng lực lượng cho cuộc KN vũ trang

*** Lực lượng chính trị**

- Xây dựng các hội cứu quốc trong mặt trận Việt Minh

- 1943 Đảng đề ra Bản đề cương văn hóa VN

- 1944 Đảng DCVN và hội văn hóa cứu quốc Việt Nam thành lập thuộc mặt trận Việt Minh

*** Lực lượng vũ trang**

-Sau khi KN Bắc Sơn thất bại, 1 bộ phận lực lượng vũ trang phát triển thành đội du kích.

- 1941 đội du kích Bắc Sơn lớn mạnh, thống nhất thành trung đội Cứu quốc quân I - >phát động chiến tranh du kích trong vòng 8 tháng (7-1941 - > 2-1942)

- 15-9-1941 trung đội cứu quốc quân II ra đời.

*** XD căn cứ địa**

- Bắc Sơn – Võ Nhai

- Cao Bằng

=> là 2 căn cứ địa đầu tiên.

b. Gấp rút chuẩn bị KN vũ trang giành chính quyền

- Bối cảnh: CTTG 2 bước vào giai đoạn kết thúc, CN Phát Xít có nguy cơ thất bại có lợi cho CM VN

- Quá trình chuẩn bị (SGK)

+ 25 -> 28-2-1943 Ban thường vụ TU Đảng họp vạch ra kế hoạch:

+ Tại Bắc Sơn- Võ Nhai: Trung đội cứu quốc quân III ra đời

+ Tại Cao Bằng: các đội tự vệ, du kích được thành lập

+ 7-5-1944 Việt Minh ra chỉ thị “sửa soạn KN”

+ 10-8-1944 TU Đảng kêu gọi “Sắm sửa vũ khí đuổi thù chung”

+ 22-12-1944 Vn tuyên truyền giải phóng quân thành lập.

III. Khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

1. Khởi nghĩa từng phần (từ tháng 3 đến giữa tháng 8-1945)

a. Bối cảnh lịch sử

- Đầu 1945 Hồng quân Liên Xô tấn công phát xít Đức, hàng loạt các nước Châu Âu được giải phóng.

- Châu Á- Thái Bình Dương: Nhật bại trận

- Đông Dương: Mâu thuẫn Nhật-Pháp gay gắt - > 9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp, Pháp đầu hàng. Nhật độc chiếm Đông Dương.

b. Chủ trương của Đảng

- 12-3-1945 Ban thường vụ TU Đảng ra chỉ thị “Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”

- Nội dung chỉ thị:

+ Xác định kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương là phát xít Nhật.

+ Thay khẩu hiệu “Đánh đuổi Pháp-Nhật” bằng “Đánh đuổi phát xít Nhật”

+ Hình thức đấu tranh từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị... sẵn sàng chuyển qua tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

+ Phát động cao trào kháng Nhật cứu nước

c. Diễn biến của cao trào

- Ở căn cứ địa Cao-Bắc-Lạng

- Ở Bắc Kỳ

- Ở Quảng Ngãi

- Ở Nam Kỳ

2. Sự chuẩn bị cuối cùng trước ngày tổng khởi nghĩa

- 15 đến ngày 20-4-1945 ban thường vụ TU Đảng triệu tập hội nghị quân sự Bắc Kỳ quyết định : Thống nhất và phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang

- 16-4-1945 thành lập UB DTGP VN và UB DTGP các cấp

- 15-5-1945 VN TTGPQ và Cứu quốc quân thống nhất thành VNGPQ

- 04-6-1945 khu GP Việt Bắc được thành lập. Tân Trào được chọn làm “Thủ đô” của khu

- Câu 3: Hội nghị nào đánh dấu sự chuyển hướng quan trọng của Đảng đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu?
- A. Hội nghị tháng 7/1936
B. Hội nghị tháng 11/1939
C. Hội nghị tháng 10/1930
D. Hội nghị tháng 5/1941
- Câu 4: Hội nghị nào hoàn chỉnh chủ trương của Đảng đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu?
- A. Hội nghị tháng 7/1936
B. Hội nghị tháng 5/1941
C. Hội nghị tháng 11/1939
D. Hội nghị tháng 10/1930
- Câu 5: Tháng 11 - 1939, tên gọi của Mặt trận ở Đông Dương là gì?
- A. Mặt trận nhân dân phản đế
B. Mặt trận dân chủ Đông Dương
C. Mặt trận phản đế Đông Dương
D. Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương
- Câu 6: Hội nghị Trung ương Đảng lần 6 (11 - 1939) của Ban chấp hành Trung ương Đảng diễn ra vào thời gian nào? Ở đâu?
- A. 19 - 5 - 1941 tại Bà Điểm - Hóc Môn
B. 15 - 5 - 1939 tại PacBó - Cao Bằng
C. 06 - 11 - 1939 tại Bà Điểm - Hóc Môn
D. 10 - 5 - 1940 tại Đình Bảng - Bắc Ninh
- Câu 7: Chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” ra đời trong thời điểm lịch sử nào?
- A. Đêm 9-3-1945
B. Ngày 10-3-1945
C. Ngày 12-3-1945
D. Sáng 13-3-1945
- Câu 8: Lực lượng vũ trang ra đời từ khởi nghĩa Bắc Sơn sau đó thống nhất lại với tên gọi là gì?
- A. Cứu quốc quân
B. Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân
C. Việt Nam giải phóng quân
D. Vệ quốc đoàn
- Câu 9: Hội nghị Trung ương Đảng lần 8(5 - 1941) của Ban chấp hành Trung ương Đảng Đông Dương đã quyết định thành lập mặt trận nào ?
- A. Dân chủ Đông Dương
B. Phản đế Đông Dương
C. Việt Minh
D. Liên Việt
- Câu 10: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân quyết định nhất đưa cách mạng tháng Tám 1945 giành thắng lợi?
- A. Phát xít Nhật bị đồng minh đánh bại
B. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.
C. Dân tộc Việt Nam có truyền thống yêu nước chống ngoại xâm
D. Vai trò của mặt trận Việt Minh.
- Câu 11: Hỡi quốc dân đồng bào !..Phát xít Nhật đã đầu hàng Đồng minh, quân Nhật đã bị tan rã tại khắp các mặt trận, kẻ thù chúng ta đã ngã gục ..”
Câu nói đó thể hiện điều gì trong cách mạng tháng tám?
- A. Thời cơ khách quan thuận lợi .
B. Thời cơ chủ quan thuận lợi
C. Cách mạng tháng Tám đã thành công .
D. Thời kì tiền khởi nghĩa đã bắt đầu
- Câu 12: Tính chất của cách mạng tháng Tám là gì?

- A. Cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới B. Cách mạng dân tộc, dân chủ, nhân dân
C. Cách mạng vô sản D. Cách mạng tư sản

Câu 13. trong những năm 1939-1945, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách kinh tế gì ở Việt Nam

- A. Kinh tế kế hoạch hóa. B. Kinh tế chỉ huy.
C. Kinh tế tập thể. D. Kinh tế nhà nước.

Câu 14. chính sách vơ vét, bóc lột của Pháp- Nhật đã gây hậu quả nghiêm trọng nào cho nhân dân ta vào cuối năm 1944 đầu năm 1945?

- A. Kinh tế kiệt quệ. B. Hơn hai triệu đồng bào ta chết đói
C. kinh tế chậm phát triển D. Nhân dân ta khổ cực.

Câu 15. Căn cứ địa đầu tiên trong cách mạng Tháng Tám ở Việt Nam là

- A. Vùng Bắc Sơn- Võ Nhai. B. Tân Trào.
C. Thái Nguyên. D. Tuyên Quang

BÀI 17. NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ TỪ SAU NGÀY 02 - 9 - 1945 ĐẾN TRƯỚC NGÀY 19 - 12 - 1946

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÌNH HÌNH NƯỚC TA SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

1. Khó khăn

- Quân đội các nước Đồng minh, dưới danh nghĩa giải pháp quân Nhật, đã lũ lượt kéo vào nước ta (từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc có 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc, từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam là quân đội Anh trà trộn một số quân Pháp...).

- Chính quyền cách mạng vừa mới thành lập chưa được củng cố, lực lượng vũ trang còn non yếu.

- Nền kinh tế nước ta vốn đã lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

- Ngân sách nhà nước lúc này hầu như trống rỗng.

- Hơn 90% dân số không biết chữ.

Nước ta đứng trước tình thế hiểm nghèo “Nghìn cân treo sợi tóc”.

2. Thuận lợi

- Nhân dân ta đã giành quyền làm chủ, bước đầu được hưởng tự do, nên rất phấn khởi, gắn bó với chế độ.

- Cách mạng nước ta có Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng suốt lãnh đạo.

- Trên thế giới hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành, phong trào giải phóng dân tộc dâng cao ở nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc, phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển ở nhiều nước tư bản.

II. BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, GIẢI QUYẾT NẠN ĐÓI, NẠN ĐÓT VÀ KHÓ KHĂN VỀ TÀI CHÍNH

1. Xây dựng chính quyền cách mạng

- Thực hiện tổng tuyển cử trong cả nước (6 - 1 - 1946).
- Thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu.
- Quốc hội thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (9 - 11 - 1946).
- Việt Nam giải phóng quân được chấn chỉnh và đổi thành Vệ Quốc đoàn (9 - 1945). Ngày 22 - 5 - 1946, Vệ quốc đoàn được đổi thành Quân đội Quốc gia Việt Nam.

2. Giải quyết nạn đói

- Biện pháp cấp thời : tổ chức quyên góp, điều hoà thóc gạo giữa các địa phương trong nước, nghiêm trị những người đầu cơ tích trữ gạo. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước “Nhuông cơm sẻ áo”, “Hũ gạo cứu đói”, “Ngày Đồng tâm”.
- Để giải quyết căn bản nạn đói, tăng gia sản xuất là biện pháp hàng đầu có tính chất lâu dài. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi “Tăng gia sản xuất ! Tăng gia sản xuất ngay ! Tăng gia sản xuất nữa !” .
- Chính quyền cách mạng ra lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lí khác của chế độ cũ, giảm tô 25%, giảm thuế ruộng đất 20%, tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo, chia lại ruộng đất công công bằng, dân chủ.

Nhờ những biện pháp tích cực trên đây, sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói bị đẩy lùi một bước.

3. Giải quyết nạn đói

- Ngày 8 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ, kêu gọi nhân dân trong cả nước tham gia phong trào xoá nạn mù chữ.
- Trong vòng 1 năm (8 - 9 - 1945 đến 8 - 9 - 1946), trên toàn quốc đã tổ chức gần 76000 lớp học, xoá mù chữ cho 2,5 triệu người.

Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm được khai giảng nhằm đào tạo những công dân và cán bộ trung thành, có năng lực phụng sự Tổ quốc. Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc - dân chủ.

4. Giải quyết khó khăn về tài chính

- Chính phủ kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước.
- Phát động các phong trào xây dựng “Quỹ độc lập”, “Tuần lễ vàng”.
- Chỉ trong thời gian ngắn, nhân dân đã tự nguyện đóng góp 370kg vàng, 20 triệu đồng vào “Quỹ độc lập”, 40 triệu đồng vào “Quỹ đảm phụ quốc phòng”.
- Ngày 31 - 1 - 1946, Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam và đến ngày 23 - 11 - 1946, Quốc hội quyết định cho lưu tiền Việt Nam trong cả nước thay cho tiền Đông Dương của Pháp trước đây.

III. ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM VÀ NỘI PHẢN, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

1. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ

- Đêm 22 rạng sáng 23 - 9 - 1945, thực dân Pháp cho quân đánh úp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

- Ngày 5 - 10 - 1945, quân Pháp được tăng viện, mở rộng đánh chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

- Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh huy động lực lượng cả nước chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

2. Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc

- Chủ trương : tạm thời hoà hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân quốc.

- Thực hiện chủ trương trên, ta đồng ý nhượng cho các đảng Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong quốc hội không qua bầu cử, 4 ghế Bộ trưởng trong chính phủ liên hiệp chính thức, cho Nguyễn Hải Thần giữ chức Phó Chủ tịch nước, cung cấp một phần lương thực thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, cho phép dùng tiền Trung Quốc trên thị trường.

- Đối với bọn tay sai của quân Trung Hoa Dân quốc, kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng.

- Tác dụng : hạn chế các hoạt động chống phá của Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.

3. Hoà hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta

a. Hiệp định Sơ bộ

◎ Nguyên nhân :

- Ngày 28 - 2 - 1946, Hiệp ước Hoa - Pháp được kí kết, theo đó Pháp được đưa quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật.

- Hiệp ước Hoa - Pháp đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn : hoặc cầm súng chiến đấu chống thực dân Pháp, không cho chúng đổ bộ lên miền Bắc ; hoặc hoà hoãn nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó 1 lúc với nhiều kẻ thù.

- Ngày 3 - 3 - 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp đã chọn giải pháp “Hoà để tiến”.

- Chiều 6 - 3 - 1946, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với G. Xanhtoni bản Hiệp định Sơ bộ.

◎ Nội dung :

- Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do, có Chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng và là thành viên của Liên bang Đông Dương, nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

- Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thoả thuận cho 15 000 quân Pháp ra Bắc thay quân Trung Hoa Quốc dân đảng làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, số quân này sẽ đóng tại những địa điểm quy định và rút dần trong thời hạn 5 năm.

- Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở phía nam và giữ nguyên quân đội của mình tại vị trí cũ, tạo không khí thuận lợi đi đến cuộc đàm phán chính thức bàn các vấn đề về ngoại giao của Việt Nam, chế độ tương lai của Đông Dương, quyền lợi kinh tế và văn hoá của người Pháp ở Việt Nam.

◎ Ý nghĩa :

- Tránh được cuộc chiến đấu bất lợi vì phải chống lại nhiều kẻ thù cùng một lúc.

- Đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc cùng bọn tay sai ra khỏi nước ta.

- Có thêm thời gian hoà bình để củng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.

b. Tạm ước ngày 14 - 9 - 1946

- Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ, thực dân Pháp vẫn tiếp tục gây xung đột vũ trang ở Nam Bộ, cuộc đàm phán tại Phôngtenoblô thất bại, quan hệ Việt - Pháp ngày càng căng thẳng, có nguy cơ xảy ra chiến tranh.

- Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã kí với Mutê bản Tạm ước ngày 14 - 9 - 1946, nhân nhượng Pháp một số quyền lợi kinh tế - văn hoá ở Việt Nam. Bản Tạm ước đã tạo điều kiện cho ta có thêm thời gian xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp lâu dài.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Khó khăn lớn nhất của nước ta sau cách mạng tháng Tám là:

- A. Quân Tưởng, Anh dưới danh nghĩa Đồng minh vào VN giải giáp quân Nhật, nhưng lại chống phá Cách mạng VN
- B. Nạn đói, nạn dốt đe dọa nghiêm trọng đến nhân dân ta
- C. Ngân quỹ nhà nước trống rỗng
- D. Các tổ chức phản cách mạng trong nước ra sức phá hoại chống phá Cách mạng

Câu 2: Phiên họp đầu tiên của Quốc hội nước ta được tổ chức vào thời gian nào? Ở đâu?

- A. 01 - 6 - 1946 ở Hà Nội
- B. 02 - 3 - 1946 ở Hà Nội
- C. 12 - 11 - 1946 ở Tân Trào - Tuyên Quang
- D. 20 - 10 - 1946 ở Hà Nội

Câu 3: Điều khoản nào trong Hiệp định sơ bộ 6 - 3 - 1946 có lợi thực tế cho ta?

- A. Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do
- B. Pháp công nhận Việt Nam có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng năm trong khối liên hiệp Pháp
- C. Việt Nam thuận cho 15 000 quân Pháp ra Bắc thay thế quân Tưởng và rút dần trong 5 năm
- D. Hai bên thực hiện ngừng bắn ngay ở Nam Bộ

Câu 4: Việc ký hiệp định sơ bộ tạm hoà với Pháp chứng tỏ:

- A. Chủ trương đúng đắn và kịp thời của Đảng và chính phủ ta
- B. Sự thoả hiệp của Đảng và chính phủ ta
- C. Sự thắng lợi của Pháp trên mặt trận ngoại giao
- D. Sự suy yếu của lực lượng cách mạng

Câu 5: Trong tạm ước 14 - 9 - 1946, ta nhân nhượng cho Pháp quyền lợi nào?

- A. Một số quyền lợi về kinh tế và văn hoá
- B. Chấp nhận cho Pháp đem 15 000 quân ra Bắc
- C. Một số quyền lợi về chính trị, quân sự
- D. Một số quyền lợi về kinh tế và quân sự

BÀI 18: NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 - 1950)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP BÙNG NỔ

1. Thực dân Pháp bội ước và tiến công nước ta

- Chính phủ Pháp không thành thực trong việc kí Hiệp định Sơ bộ 6 - 3 - 1946 và Tạm ước 14 - 9 - 1946 với Việt Nam, nên kí xong lại tìm cách phá hoại, chuẩn bị xâm lược trở lại nước ta.

- Tráng trọng nhất là trong các ngày 18, 19 - 12 - 1946, Pháp gửi tối hậu thư đòi ta giải tán các lực lượng tự vệ chiến đấu, để quân Pháp làm nhiệm vụ giữ trật tự ở Hà Nội. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì chậm nhất vào sáng 20 - 12 - 1946 Pháp sẽ hành động.

2. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng

- Đứng trước những hành động khiêu khích của Pháp, Đảng và Chính phủ ta phải có những quyết định kịp thời. Ngày 12 - 12 - 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị Toàn dân kháng chiến.

- Ngày 18 và 19 - 12 - 1946, Hội nghị bất thường Ban Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng họp, quyết định phát động cả nước chống thực dân Pháp xâm lược.

- Tối 19 - 12 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu.

- Từ tháng 3 - 1947, Tổng Bí thư Trường Chinh viết một loạt báo giải thích cụ thể về đường lối kháng chiến, đến tháng 9 - 1947 in thành tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi.

- Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, chỉ thị Toàn dân kháng chiến và tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi là những văn kiện lịch sử quan trọng về đường lối kháng chiến, nêu rõ tính chất và phương châm của kháng chiến chống Pháp, đó là : Toàn dân, toàn diện, tự lực cánh sinh và tranh thủ ủng hộ của quốc tế.

II. CUỘC KHÁNG CHIẾN Ở CÁC ĐÔ THỊ VÀ VIỆC CHUẨN BỊ CHO CUỘC KHÁNG CHIẾN LÂU DÀI

1. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16

- Khoảng 20 giờ ngày 19 - 12 - 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp bùng nổ, mở đầu từ Hà Nội. Sau hai tháng chiến đấu (19 - 12 - 1946 đến 17 - 2 - 1947), quân ta rút khỏi vòng vây của địch ra căn cứ an toàn, hoàn thành tốt nhiệm vụ giam địch trong thành phố để kịp thời huy động lực lượng kháng chiến.

- Ở các đô thị khác, quân dân ta bao vây, tiến công, tiêu diệt nhiều tên địch.

2. Tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài

- Sau khi rút khỏi Hà Nội, các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận, các đoàn thể... chuyển lên căn cứ địa Việt Bắc.

- Đảng, Chính phủ lãnh đạo và tổ chức nhân dân cả nước xây dựng lực lượng kháng chiến về mọi mặt :

+ Về chính trị, các uỷ ban hành chính chuyển thành Uỷ ban kháng chiến hành chính, thực

hiện nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc ; mở rộng Mặt trận, thành lập Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt).

+ Về kinh tế, Chính phủ đề ra những chính sách nhằm duy trì và phát triển sản xuất, trước hết là sản xuất lương thực.

+ Về quân sự, Chính phủ quy định mọi người dân từ 18 đến 45 tuổi được tuyển chọn tham gia các lực lượng chiến đấu.

+ Về văn hóa, phong trào bình dân học vụ được duy trì và phát triển. Trường phổ thông các cấp vẫn tiếp tục giảng dạy và học tập trong hoàn cảnh chiến tranh.

III. CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC THU - ĐÔNG 1947 VÀ VIỆC ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN

1. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947

- Âm mưu của địch : đánh phá căn cứ địa, tiêu diệt cơ quan đầu não và quân chủ lực, triệt đường liên lạc quốc tế của ta. Chúng âm mưu giành thắng lợi, tiến tới thành lập chính phủ bù nhìn, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

- Chủ trương của Đảng : “phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của Pháp”.

◎ Diễn biến :

- Ngày 07/ 10/1947, Pháp huy động 12 000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tấn công Việt Bắc.

- Trên các mặt trận, quân ta đã anh dũng chiến đấu, từng bước đẩy lùi cuộc tiến công của địch.

+ Ở Bắc Kạn (đường số 3), quân ta đánh trên 20 trận buộc Pháp phải rút khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã vào tháng 11 - 1947.

+ Ở mặt trận hướng đông (đường số 4), quân ta tiến hành nhiều trận phục kích, tiêu hao lực lượng địch. Đặc biệt, trận phục kích ở Bản Sao - đèo Bông Lau, tiêu hao nhiều lực lượng địch. Đường số 4 trở thành “Con đường chết”, đẩy địch lâm vào thế cô lập và phải rút khỏi Bản Thi.

+ Ở mặt trận hướng tây (sông Lô), quân ta chặn đánh địch nhiều trận trên sông, nổi bật là trận Đoan Hùng, Khe Lau đã đánh chìm nhiều tàu chiến, ca nô địch.

- Hai gọng kìm đông và tây của địch đã bị bẻ gãy, không khép lại được. Ngày 19 - 12 - 1947, Pháp rút khỏi Việt Bắc.

◎ Kết quả :

- Quân dân ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6000 địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, ca nô, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh.

- Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn.

- Bộ đội chủ lực của ta đã trưởng thành.

◎ Ý nghĩa :

- Với chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược chuyển sang giai đoạn mới.

- Pháp buộc phải thay đổi chiến lược chiến tranh ở Đông Dương, từ “đánh nhanh, thắng nhanh” sang “đánh lâu dài”, thực hiện chính sách “dùng người Việt trị người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”.

2. Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện

- Đảng và Chính phủ ta chủ trương củng cố chính quyền dân chủ nhân dân từ trung ương đến cơ sở, tăng cường lực lượng vũ trang nhân dân, đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện.

- Trên mặt trận chính trị :

+ Đầu năm 1949, Chính phủ quyết định tổ chức bầu cử Hội Đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp.

+ Tháng 6 - 1949, Mặt trận Việt minh và Liên Việt quyết định tiến tới thống nhất hai tổ chức.

- Trên mặt trận quân sự : trong những năm 1948 - 1949, bộ đội chủ lực phân tán, đi sâu vào vùng sau lưng địch, gây cơ sở kháng chiến, phát triển chiến tranh du kích.

- Trên mặt trận kinh tế : Chính phủ ra sắc lệnh giảm tô 25% (7 - 1949), hoãn nợ, xóa nợ (5 - 1950), chia lại ruộng đất công và tạm cấp ruộng đất vắng chủ, ruộng đất lấy từ tay đế quốc, bọn phản động (7 - 1950)...

- Trên mặt trận văn hoá, giáo dục :

+ Tháng 7 - 1950, Chính phủ đề ra chủ trương cải cách giáo dục phổ thông, đặt nền móng cho nền giáo dục dân tộc, dân chủ Việt Nam (thay hệ thống giáo dục cũ bằng hệ thống giáo dục mới - 9 năm).

+ Hệ thống các trường đại học và trung học chuyên nghiệp cũng bắt đầu được xây dựng.

II. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ MỚI VÀ CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI THU - ĐÔNG NĂM 1950

1. Hoàn cảnh lịch sử mới của cuộc kháng chiến

- Cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời (1 - 10 - 1949).

- Trung Hoa, Liên Xô và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Ngày 13 - 5 - 1949, Chính phủ Pháp đề ra kế hoạch Rove. Với kế hoạch Rove, Mĩ từng bước can thiệp sâu và “dính líu trực tiếp” vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

Thực hiện kế hoạch Rove, từ tháng 6 - 1949 Pháp đưa nhiều vũ khí mới vào Việt Nam, tập trung quân ở Nam Bộ, Trung Bộ ra Bắc, tăng cường hệ thống phòng ngự trên đường số 4, thiết lập “hành lang Đông - Tây” (Hải Phòng - Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La). Trên cơ sở đó, Pháp chuẩn bị một kế hoạch quy mô lớn tiến công Việt Bắc lần thứ hai, mong giành thắng lợi, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

2. Chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950

a. Mục đích

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch.

- Mở đường liên lạc với Trung Quốc và thế giới dân chủ.

- Mở rộng và củng cố căn cứ Việt Bắc, đồng thời tạo những thuận lợi mới thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

b. Diễn biến

- Ngày 16 - 9 - 1950, quân đội ta mở đầu chiến dịch bằng trận đánh vào Đông Khê. Sau một tháng chiến đấu, chiến dịch đã kết thúc thắng lợi.

Kết quả : giải phóng tuyến biên giới Việt - Trung từ Cao Bằng đến Đình Lập dài 750km với 35 vạn dân, chọc thủng “Hành lang Đông - Tây” của Pháp. Kế hoạch Rove bị phá sản.

c. Ý nghĩa

- Con đường liên lạc của ta với các nước xã hội chủ nghĩa được khai thông.
- Quân đội ta đã trưởng thành, giành được thế chủ động trên khắp chiến trường chính (Bắc Bộ).
- Mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Câu 1. Kết quả của cuộc chiến đấu chống Pháp ở Hà Nội của quân dân ta là
- A. giải phóng được thủ đô Hà Nội.
 - B. phá hủy nhiều kho tàng của thực dân Pháp.
 - C. tiêu diệt toàn bộ quân Pháp ở thủ đô Hà Nội.
 - D. giam chân địch trong thành phố để ta chuẩn bị lực lượng kháng chiến
- Câu 2. Khi thực dân Pháp tiến công lên Việt Bắc vào thu đông 1947, Đảng ta đã có chỉ thị.
- A. “đánh nhanh thắng nhanh”.
 - B. “ phải phòng ngự trước, tiến công sau”.
 - C. “ phải phá tan cuộc hành quân mùa đông của giặc Pháp”.
 - D. “ phải thực hiện tiến công chiến lược lên biên giới”.
- Câu 3. Pháp mở cuộc tiến công lên Việt Bắc thu- đông 1947 nhằm mục đích
- A. nhanh chóng kết thúc chiến tranh.
 - B. buộc ta phải đàm phán với những điều khoản có lợi cho chúng.
 - C. khóa chặt biên giới Việt- Trung chặn nguồn liên lạc của ta với thế giới.
 - D. giành thắng lợi về quân sự để rút quân về nước.
- Câu 4. Lực lượng quân sự nào của ta được thành lập và chiến đấu ở Hà Nội trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến ?
- A. Trung đoàn thủ đô.
 - B. Việt Nam giải phóng quân.
 - C. Cứu quốc quân.
 - D. Dân quân du kích.
- Câu 5: Sự kiện trực tiếp nào đưa đến quyết định của Đảng và chính phủ toàn quốc kháng chiến chống Pháp?
- A. Hội nghị Đà Lạt không thành công(18/5/1946)
 - B. Hội nghị Phôngtennoblô
 - C. Pháp chiếm Hải Phòng(11 - 1946)
 - D. Tội hậu thư của Pháp ngày 18 - 12 - 1946 đòi ta giao quyền kiểm soát thủ đô cho chúng
- Câu 6: Văn bản nào trình bày đầy đủ nhất về đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng?
- A. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ chủ tịch(19 - 12 - 1946)

- B. Chi thị toàn dân kháng chiến của Thường vụ Trung ương Đảng (22 - 12 - 1946)
- C. Một số bài trên báo sự thật (3 - 1947) của Trường Chinh
- D. Tác phẩm "Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi" của Trường Chinh

Câu 7: Hai hệ thống phòng ngự mà Pháp thiết lập ở VN năm 1950 là:

- A. Hệ thống phòng ngự trên đường số 4 và "hành lang Đông -Tây" (Hải Phòng- Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La)
- B. Hệ thống phòng ngự ở đồng bằng Bắc bộ và Trung du
- C. Phòng tuyến "boongke" và "vành đai trắng" xung quanh Trung du và đồng bằng Bắc bộ
- D. Tất cả các câu trên đều sai

Câu 8: Trận đánh nào có tính chất quyết định trong chiến dịch Biên giới thu - đông 1950?

- A. Trận đánh ở Cao Bằng
- B. Trận đánh ở Đông Khê
- C. Trận đánh ở Thất Khê
- D. Trận đánh ở Đình Lập

BÀI 19. BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1951 - 1953)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. THỰC DÂN PHÁP ĐẨY MẠNH CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC ĐÔNG DƯƠNG

1. Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh

- Ngày 23 - 12 - 1950, Mĩ kí với Pháp Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương, qua đó Mĩ từng bước thay Pháp ở Đông Dương.

- Tháng 9 - 1951, Mĩ kí với Bảo Đại Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mĩ nhằm trực tiếp ràng buộc Chính phủ Bảo Đại vào Mĩ.

2. Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi

- Mục đích : nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

- Nội dung :

+ Xây dựng lực lượng cơ động chiến lược mạnh.

+ Lập vành đai trắng.

+ Tiến hành chiến tranh tổng lực.

+ Đánh phá hậu phương của ta.

II. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU LẦN THỨ II CỦA ĐẢNG (2 - 1951)

- Thời gian : từ ngày 11 đến 19 - 2 - 1951 tại Vinh Quang - Chiêm Hoá (Tuyên Quang).

- Thông qua Báo cáo chính trị và báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam.

- Đại hội quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở Việt Nam, Lào, Campuchia mỗi nước một Đảng Mác - Lênin riêng, có cương lĩnh phù hợp với đặc điểm phát triển của từng dân tộc. Ở Việt Nam, Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên mới là Đảng Lao động Việt Nam, tiếp tục đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc kháng chiến của Việt Nam.

- Đại hội thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới ; quyết định xuất bản báo Nhân dân, cơ quan ngôn luận của Đảng.

- Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị. Hồ Chí Minh được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Đảng, Trường Chinh được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

- Đại hội lần thứ II là mốc đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta.

III. HẬU PHƯƠNG KHÁNG CHIẾN PHÁT TRIỂN MỌI MẶT

- Chính trị : Mặt trận Liên Việt được thành lập ; Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào thành lập (11 - 3 - 1951) ; phong trào thi đua yêu nước ngày càng thâm sâu, lan rộng trong các ngành, các giới.

- Kinh tế : nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp đều có bước phát triển. Từ tháng 4 - 1953 đến tháng 7 - 1954 đã thực hiện 5 đợt giảm tô, 1 đợt cải cách ruộng đất.

- Văn hoá, giáo dục, y tế : tiếp tục công cuộc cải cách giáo dục, phong trào bình dân học vụ. Văn nghệ sĩ hăng hái thâm nhập mọi mặt cuộc sống, chiến đấu và sản xuất. Công tác chăm lo sức khoẻ cho nhân dân được coi trọng.

IV. NHỮNG CHIẾN DỊCH TIẾN CÔNG GIỮ VỮNG QUYỀN CHỦ ĐỘNG TRÊN CHIẾN TRƯỜNG

1. Các chiến dịch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ (từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951)

- Mục đích : giữ vững quyền chủ động, đẩy địch lùi sâu vào thế bị động đối phó.

- Các chiến dịch : Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung.

2. Chiến dịch Hoà Bình đông - xuân 1951 - 1952

- Mục đích : tiêu diệt sinh lực địch ở Hoà Bình, phá tan kế hoạch bình định của chúng ở đồng bằng Bắc Bộ và đẩy mạnh chiến tranh du kích.

- Kết quả : sau hai tháng, ta giải phóng hoàn toàn khu vực Hoà Bình - Sông Đà rộng 2000 km² với 15 vạn dân, các căn cứ du kích của ta được mở rộng.

3. Chiến dịch Tây Bắc thu - đông 1952

- Mục đích : tiêu diệt sinh lực địch, tranh thủ nhân dân, giải phóng đất đai.

- Kết quả : giải phóng 28 500 km² với 25 vạn dân gồm toàn tỉnh Nghĩa Lộ, gần hết tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), bốn huyện ở Lai Châu, hai huyện ở Yên Bái, phá một phần âm mưu lập “xứ Thái tự trị” của địch.

4. Chiến dịch Thượng Lào xuân - hè 1953

- Mục đích : tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân Lào.

- Kết quả : giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phongxalì với trên 30 vạn dân.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Mục đích chủ yếu của việc tập trung quân Âu-Phi trong kế hoạch Đờ Lát đơ Tatxinhi (1950) là gì?

- A. Bình định các vùng tạm chiếm của Pháp.
- B. Tiến hành chiến tranh toàn diện, tổng lực.

- C. Xây dựng lực lượng cơ động chiến lược mạnh.
- D. Càn quét vào các căn cứ địa của quân dân ta.

Câu 2: Mục tiêu trước mắt của việc phát triển nguy quân trong kế hoạch Đờ Lát đơ Tatxinh (1950) là gì?

- A. Xây dựng quân đội quốc gia mạnh.
- B. Giúp cho nguy quyền lớn mạnh.
- C. Tăng cường lực lượng cho Pháp.
- D. Đánh phá vùng nông thôn của ta.

Câu 3: Biện pháp chủ yếu nào dưới đây được đề ra trong kế hoạch Đờ Lát đơ Tatxinh (1950)?

- A. Xây dựng thêm hệ thống đồn bốt ở Trung du và đồng bằng Bắc bộ.
- B. Thiết lập vành đai trắng bao quanh Trung du và đồng bằng Bắc bộ.
- C. Thiết lập hệ thống giao thông hào ở Trung du và đồng bằng Bắc bộ.
- D. Tăng cường lực lượng quân viễn chinh ở Trung du và đồng bằng Bắc bộ.

Câu 4: Văn bản nào sau đây được kí kết giữa Mĩ với chính phủ Bảo Đại (9-1951)?

- A. Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt-Mĩ.
- B. Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương.
- C. Hiệp ước tương trợ Việt-Mĩ.
- D. Hiệp định không xâm phạm lẫn nhau.

Câu 5: Tháng 2-1951, tại Vinh Quang (Chiêm Hóa-Tuyên Quang) đã diễn ra sự kiện nào dưới đây?

- A. Đại hội Chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần I.
- B. Đại hội thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt.
- C. Hội nghị đại biểu để thành lập Liên minh nhân Việt-Minh-Lào.
- D. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng cộng sản Đông Dương.

Câu 6: Văn bản nào sau đây được kí kết giữa Mĩ và Pháp vào tháng 12-1950?

- A. Hiệp ước hợp tác kinh tế Mĩ-Pháp.
- B. Hiệp định không xâm phạm lẫn nhau.
- C. Hiệp ước tương trợ Mĩ-Pháp.
- D. Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương .

Câu 7: Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần II quyết định đổi tên Đảng thành:

- A. Đảng cộng sản Đông Dương
- B. Đảng cộng sản Việt Nam
- C. Đảng lao động Việt Nam
- D. Đông Dương cộng sản Đảng

Câu 8: Lí do chủ yếu trong việc Pháp cử Nava sang Đông Dương?

- A. Vì sau 8 năm trở lại xâm lược Đông Dương, Pháp bị thiệt hại gần 390 ngàn tên, vùng chiếm đóng bị thu hẹp, có nhiều khó khăn kinh tế, tài chính
- B. Vì chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953) đã kết thúc
- C. Vì nhân dân Pháp ngày càng phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam
- D. Vì Nava được Mĩ chấp nhận

BÀI 20. CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953 - 1954)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. ÂM MƯU MỚI CỦA PHÁP - MĨ Ở ĐÔNG DƯƠNG. KẾ HOẠCH NAVA

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Trải qua 8 năm kháng chiến và kiến quốc, lực lượng kháng chiến của nhân dân ta lớn mạnh đáng kể.

- Pháp bị thiệt hại ngày càng lớn, vùng chiếm đóng bị thu hẹp. Quân Pháp ở vào thế phòng ngự, bị động.

- Mĩ can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương, tích cực chuẩn bị thay thế Pháp.

2. Kế hoạch Nava

- Mục đích : trong 18 tháng giành lấy một thắng lợi quyết định để “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.

- Nội dung : kế hoạch gồm hai bước :

Bước thứ nhất (thu - đông 1953 và xuân 1954), giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, tấn công chiến lược để bình định miền Trung và Nam Đông Dương.

Bước thứ hai (từ thu - đông 1954), chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng và “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.

II. CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG - XUÂN 1953 - 1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ NĂM 1954

1. Cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954

Cuối tháng 9 - 1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Việt Bắc để bàn kế hoạch quân sự Đông - Xuân 1953 - 1954.

a. Chủ trương

- Nhiệm vụ : tiêu diệt địch là chính.

- Phương hướng chiến lược : chủ động mở những cuộc tiến công buộc địch phải phân tán lực lượng.

b. Diễn biến

- Ngày 10 - 12 - 1953, một bộ phận quân chủ lực của ta tiến công thị xã Lai Châu, loại khỏi vòng chiến đấu 24 đại đội địch, giải phóng toàn bộ Lai Châu (trừ Điện Biên Phủ).

- Đầu tháng 12 - 1953, liên quân Lào - Việt mở cuộc tiến công địch ở Trung Lào, tiêu diệt 3 tiểu đoàn Âu - Phi, giải phóng 4 vạn km² và thị xã Thà Khẹt ; bao vây uy hiếp Xavannakhét và căn cứ Xê-nô.

- Cuối tháng 1 - 1954, liên quân Lào - Việt tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu, toàn tỉnh Phongxali, căn cứ kháng chiến của nhân dân Lào được mở rộng thêm gần 1 vạn km².

- Đầu tháng 2 - 1954, quân ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên, loại khỏi vòng chiến đấu

2000 địch, giải phóng toàn tỉnh Kon Tum, một vùng rộng lớn với 20 vạn dân ; bao vây, uy hiếp Plâyku.

- Để đối phó với cuộc tiến công của ta, Nava đã điều quân tăng viện cho Điện Biên Phủ, Xê nô, Luông Phabang, Mường Sài và Plâyku. Kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản. Thắng lợi của ta trong đông - xuân 1953 - 1954 đã chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho quân dân Việt Nam mở cuộc tiến công quyết định vào Điện Biên Phủ.

2. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954

- Mục tiêu : tiêu diệt lực lượng địch, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện cho Lào giải phóng Bắc Lào.

- Diễn biến :

Chiến dịch Điện Biên Phủ được chia làm ba đợt :

+ Đợt 1 (từ 13 đến 17 - 3 - 1954) : quân ta tiến công tiêu diệt các cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc. Kết quả, ta loại khỏi vòng chiến 2000 địch.

+ Đợt 2 (từ 30 đến 26 - 4 - 1954) : quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía đông khu Trung tâm Mường Thanh như E1, D1, C1, C2, A1... Ta chiếm phần lớn các cứ điểm của địch... Sau đợt này, Mĩ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và đe dọa ném bom nguyên tử ở Điện Biên Phủ. Ta kịp thời khắc phục khó khăn về tiếp tế, nâng cao quyết tâm giành thắng lợi.

+ Đợt 3 (từ 1 - 5 đến 7 - 5 - 1954) : quân ta đồng loạt tiến công phân khu Trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam, lần lượt tiêu diệt các cứ đê kháng còn lại của địch. Chiều 7 - 5, quân ta đánh vào sở chỉ huy địch. 17 giờ 30 ngày 7 - 5 - 1954, tướng Đờ Caxtori cùng toàn bộ Ban tham mưu bị bắt. Tập đoàn cứ điểm của địch ở Điện Biên Phủ bị tiêu diệt.

3. Kết quả và ý nghĩa

a. Kết quả

- Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã toàn thắng. Quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 128 200 địch, thu 19 000 súng các loại, phá 162 máy bay, 81 đại bác, giải phóng nhiều vùng rộng lớn trong cả nước.

- Riêng mặt trận Điện Biên Phủ, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 16200 địch, trong đó có một thiếu tướng, bắn rơi và phá huỷ 62 máy bay các loại, thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh.

b. Ý nghĩa : đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

III. HIỆP ĐỊNH GIONEVO 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG

1. Hội nghị Gionevơ

- Tháng 1 - 1954, Hội nghị ngoại trưởng 4 nước : Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp họp tại Béclin đã thoả thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Gionevơ (Thụy Sĩ) để giải quyết về vấn đề Triều Tiên và lập lại hoà bình ở Đông Dương.

- Ngày 8 - 5 - 1954, Hội nghị Gionevơ bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hoà bình ở Đông Dương.

- Ngày 21 - 7 - 1954, Hiệp định Gionevơ được kí kết.

2. Hiệp định Gionevơ

a. Nội dung

- Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia ; cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.

- Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn cõi Đông Dương.

- Các bên tham chiến thực hiện cuộc di chuyển, tập kết quân đội ở hai vùng : Ở Việt Nam, quân đội nhân dân Việt Nam và quân đội viễn chinh Pháp tập kết ở hai miền Bắc - Nam, lấy vĩ tuyến 17 (dọc theo sông Bến Hải - Quảng Trị) làm giới tuyến quân sự tạm thời cùng với khu phi quân sự ở hai bên giới tuyến. Ở Lào, lực lượng kháng chiến tập kết ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phongxalì. Ở Campuchia, lực lượng kháng chiến phục viên tại chỗ.

- Hiệp định cấm việc đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương. Các nước ngoài không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương. Các nước Đông Dương không được tham gia vào bất cứ khối quân sự nào và không để các nước khác dùng lãnh thổ của mình vào việc gây chiến tranh hoặc phục vụ cho mục đích xâm lược.

- Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, sẽ được tổ chức vào tháng 7 - 1956 dưới sự kiểm soát và giám sát của một Ủy ban quốc tế.

- Trách nhiệm thi hành hiệp định thuộc về những người thực kí Hiệp định Giơnevơ và những người kế tục họ.

b. Ý nghĩa

- Mĩ không thực hiện được âm mưu kéo dài, mở rộng và quốc tế hoá chiến tranh ở Đông Dương. Pháp phải chấm dứt chiến tranh, rút quân khỏi miền Bắc và cả nước ta.

- Là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc cùng các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng.

- Mốc đánh dấu kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954, miền Bắc hoàn toàn giải phóng.

IV. Ý NGHĨA LỊCH SỬ, NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

1. Ý nghĩa lịch sử

- Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị thực dân của Pháp trong gần một thế kỉ trên đất nước ta.

- Miền Bắc nước ta được giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để nhân dân ta giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

- Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng.

- Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc các nước châu Á, châu Phi và Mĩ Latinh.

2. Nguyên nhân thắng lợi

- Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị, quân sự và đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

- Toàn dân, toàn quân ta đoàn kết một lòng, dũng cảm trong chiến đấu, cần cù trong lao động sản xuất.

- Có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có mặt trận dân tộc thống

nhất được củng cố và mở rộng, có lực lượng vũ trang ba thứ quân sớm được xây dựng và không ngừng lớn mạnh, có hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

- Sự liên minh chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung. Sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và của các nước dân chủ nhân dân khác, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Câu 1. Bước vào Đông Xuân 1953 – 1954, âm mưu của Pháp – Mĩ là
- A. giành một thắng lợi quyết định để “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.
 - B. giành lấy một thắng lợi quân sự để tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.
 - C. giành lại quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ.
 - D. giành thắng lợi quân sự để nâng cao vị thế của nước Pháp trên thế giới.
- Câu 2. Trước tình thế sa lầy và thất bại của Pháp ở Đông Dương, thái độ của Mĩ đối với cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương như thế nào?
- A. Chuẩn bị can thiệp vào cuộc chiến tranh Đông Dương.
 - B. Bắt đầu can thiệp vào chiến tranh Đông Dương.
 - C. Can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương.
 - D. Không can thiệp vào chiến tranh Đông Dương.
- Câu 3. Từ thu – đông 1953, Nava tập trung quân ở khu vực nào?
- A. Đồng bằng Bắc Bộ.
 - B. Tây Bắc.
 - C. Thượng Lào.
 - D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 4. Tình hình thực dân Pháp sau 8 năm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam như thế nào?
- A. Bước đầu gặp những khó khăn về tài chính.
 - B. Vùng chiếm đóng ngày càng mở rộng.
 - C. Thiệt hại ngày càng lớn, lâm vào thế bị động về chiến lược.
 - D. Hành lang Đông – Tây bị chọc thủng.
- Câu 5. Nội dung chủ yếu trong bước thứ nhất của kế hoạch Nava là gì?
- A. Phòng ngự chiến lược ở miền Nam, tấn công chiến lược ở miền Bắc.
 - B. Tấn công chiến lược ở hai miền Bắc - Nam.
 - C. Phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, tấn công chiến lược ở miền Nam.
 - D. Phòng ngự chiến lược ở hai miền Bắc - Nam.
- Câu 6. Nội dung nào sau đây thuộc về chủ trương của ta trong đông - xuân 1953 - 1954?
- A. Trong vòng 18 tháng chuyển bại thành thắng, kết thúc chiến tranh trong danh dự.
 - B. Tập trung lực lượng tiến công vào những hướng chiến lược quan trọng mà địch tương đối yếu.
 - C. Tránh giao chiến ở miền Bắc với địch để chuẩn bị đàm phán, kết thúc chiến tranh.
 - D. Giành thắng lợi nhanh chóng về quân sự trong đông - xuân 1953-1954, buộc Pháp phải đàm phán kết thúc chiến tranh.
- Câu 7: Nội dung nào sau đây thuộc về chủ trương của ta trong Đông - Xuân 1953 - 1954?
- A. Trong vòng 18 tháng chuyển bại thành thắng
 - B. Tập trung lực lượng tiến công vào những hướng chiến lược quan trọng mà địch

tương đối yếu

C. Tránh giao chiến ở miền Bắc với địch để chuẩn bị đàm phán

D. Giành thắng lợi nhanh chóng về quân sự trong Đông Xuân 1953 - 1954

Câu 8: Khẩu hiệu nào do Đảng và chính phủ nêu lên trong chiến dịch Điện Biên Phủ?

A. Tốc chiến, tốc thắng để nhanh chóng kết thúc chiến dịch

B. Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng

C. Tiêu diệt hết quân địch ở Điện Biên Phủ

D. Điện Biên Phủ thành mồ chôn giặc Pháp

BÀI 21. XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954 - 1965)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÌNH HÌNH VÀ NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG NƯỚC TA SAU HIỆP ĐỊNH GIƠNEVO 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG

- Chiến tranh chấm dứt, hoà bình được lập lại ở miền Bắc.

- Ngay sau Hiệp định Giơnevơ, Mỹ gạt Pháp và đưa Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền ở miền Nam, thực hiện âm mưu chia cắt nước ta, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự ở Đông Dương và Đông Nam Á.

- Nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền, sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước chưa hoàn thành ; nhân dân ta vừa phải hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế ở miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, vừa phải tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện hoà bình, thống nhất nước nhà.

II. MIỀN BẮC HOÀN THÀNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT, KHÔI PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO QUAN HỆ SẢN XUẤT (1954 - 1960)

1. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 - 1957)

a. Hoàn thành cải cách ruộng đất

- Mục đích : giải quyết vấn đề ruộng đất, xoá bỏ tàn dư của chế độ phong kiến, chia ruộng đất cho dân cày nghèo, đem lại cho họ quyền làm chủ ở nông thôn về kinh tế và chính trị.

- Trong hơn hai năm (1954 - 1956), miền Bắc tiến hành đợt 6 giảm tô và tiếp 4 đợt cải cách ruộng đất ở các tỉnh đồng bằng và trung du. Bộ mặt nông thôn miền Bắc có nhiều thay đổi. Khối liên minh công nông được củng cố.

- Hạn chế : đấu tố tràn lan, thô bạo, đấu tố cả những địa chủ kháng chiến, những người thuộc tầng lớp trên có công với cách mạng, quy nhầm một số nông dân, cán bộ, đảng viên thành địa chủ.

b. Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (Đọc thêm)

2. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - xã hội (1958 - 1960) (Đọc thêm)

III. MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ MỸ - DIỆM, GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG, TIẾN TỚI “ĐỒNG KHỞI” (1954 - 1960)

1. Đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng (1954 - 1959) (Đọc thêm)

2. Phong trào “Đồng khởi” (1959 - 1960)

a. Hoàn cảnh lịch sử

- Trong những năm 1957 - 1959, cách mạng miền Nam gặp muôn vàn khó khăn, tồn thất.

- Tháng 5 - 1957, Ngô Đình Diệm ban hành đạo luật đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật. Với Luật 10 - 59 (đề ra tháng 5 - 1959) máy chém đã lê khắp miền Nam, giết hại hàng vạn cán bộ, đảng viên ; hàng chục vạn đồng bào yêu nước bị tù đầy.

- Tháng 1 - 1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ - Diệm. Hội nghị nhấn mạnh : Ngoài con đường dùng bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác. Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang đánh đổ ách thống trị của Mĩ - Diệm.

b. Diễn biến

- Phong trào nổi dậy từ chỗ lẻ tẻ ở từng địa phương như cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạnh - Bình Định, ở Bác Ái - Ninh Thuận (2 - 1959), ở Trà Bồng - Quảng Ngãi (8 - 1959), lan ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu là cuộc “Đồng khởi” ở Bến Tre.

- Ngày 17 - 1 - 1960, cuộc “Đồng khởi” nổ ra ở ba xã điểm Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh thuộc huyện Mỏ Cày (Bến Tre), rồi nhanh chóng lan ra toàn huyện Mỏ Cày và các huyện Giồng Trôm, Thạnh Phú, Ba Tri, Châu Thành, Bình Đại.

- Quân chúng nổi dậy giải tán chính quyền địch, thành lập Ủy ban nhân dân tự quản, thành lập lực lượng vũ trang, tịch thu ruộng đất của địa chủ, cường hào chia cho dân cày nghèo.

c. Kết quả

- Phong trào Đồng khởi lan ra các tỉnh Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở miền Trung Trung Bộ. Tính đến cuối năm 1960, ta đã làm chủ 600/1298 xã ở Nam Bộ, 904/3829 thôn ở đồng bằng ven biển Trung Bộ, 3200/5721 thôn ở Tây Nguyên.

- Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20 - 12 - 1960) do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch. Mặt trận chủ trương đoàn kết toàn dân, đấu tranh chống đế quốc Mĩ xâm lược và chính quyền Ngô Đình Diệm, thành lập chính quyền cách mạng dưới hình thức những Ủy ban nhân dân tự quản.

d. Ý nghĩa

- Phong trào Đồng khởi giáng đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

- Đánh dấu bước phát triển của cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

IV. MIỀN BẮC XÂY DỰNG BƯỚC ĐẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1961 - 1965)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9 - 1960)

- Thời gian : từ ngày 5 đến 10 - 9 - 1960 tại Hà Nội.

- Nội dung :

Đại hội đề ra nhiệm vụ cách mạng cả nước và nhiệm vụ cách mạng từng miền ; chỉ rõ vị trí, vai trò và mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.

+ Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam. Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết gắn bó và tác động lẫn nhau nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình thống nhất đất nước.

+ Đại hội khẳng định đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

+ Đại hội thông qua Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng và thông qua kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965).

2. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965)

- Nhiệm vụ : phát triển công nghiệp và nông nghiệp, cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố các thành phần kinh tế quốc doanh, cải thiện đời sống văn hoá vật chất cho nhân dân, củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự và an ninh xã hội.

- Miền Bắc đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực công nông nghiệp, mậu dịch, giao thông, văn hoá, giáo dục, y tế ...

- Miền Bắc còn làm nghĩa vụ chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

- Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 -1965) và nói chung trong 10 năm (1954 - 1964) đã làm thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc.

V. MIỀN NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC “CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT” CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1961 - 1965)

1. Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ ở miền Nam

- Hoàn cảnh : Sau phong trào “Đồng khởi”, nhân dân miền Nam nổi dậy kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Phong trào giải phóng dân tộc dâng lên mạnh mẽ, trực tiếp đe dọa hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

- Để đối phó với tình hình nói trên, Tổng thống Mỹ - Kennodi đã đề ra chiến lược toàn cầu “Phản ứng linh hoạt” và thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam Việt Nam.

- Chiến tranh đặc biệt là một hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn Mỹ, dựa vào vũ khí, phương tiện chiến tranh của Mỹ, nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta. Âm mưu cơ bản của Mỹ trong chiến lược Chiến tranh đặc biệt là “dùng người Việt đánh người Việt”.

- Mỹ đề ra kế hoạch “Xtây - Taylo” với nội dung chủ yếu là bình định miền Nam trong vòng 18 tháng. Mỹ tăng cường viện trợ quân sự cho Diệm, tăng nhanh lực lượng quân đội Sài Gòn, tiến hành dồn dân lập “ấp chiến lược”, sử dụng các chiến thuật mới “trục thẳng vận”, “thiết xa vận”.

- “Áp chiến lược” (sau đó gọi là “Áp tân sinh”) được Mỹ và chính quyền Sài Gòn coi như “xương sống” của “Chiến tranh đặc biệt” và nâng lên thành “quốc sách”. Chúng coi việc lập “ấp chiến lược” như một cuộc chiến tranh tổng lực nhằm đẩy lực lượng cách mạng ra khỏi các xã ấp, tách dân khỏi cách mạng tiến tới nắm dân, thực hiện chương trình “bình định” miền Nam.

- Được Mỹ hỗ trợ chiến đấu và chỉ huy bằng hệ thống cố vấn, quân đội Sài Gòn liên tiếp

mở các cuộc hành quân càn quét nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng, tiến hành những hoạt động phá hoại miền Bắc, phong tỏa biên giới, vùng biển nhằm ngăn chặn chi viện của hậu phương miền Bắc cho chiến trường miền Nam.

2. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ

- Để đáp ứng yêu cầu của cách mạng miền Nam, tiếp theo sau sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam (12 - 1960), Trung ương cục miền Nam được thành lập (1 - 1961) và các lực lượng vũ trang thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam (2 - 1961).

- Dưới ngọn cờ đoàn kết cứu nước của Mặt trận dân tộc giải phóng do Đảng lãnh đạo, quân dân miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy với tiên công trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn, đồng bằng, đô thị) tiên công địch bằng cả ban mũi chính trị, quân sự, binh vận.

◎ Giai đoạn 1961 - 1963 :

- Trong những năm 1961 - 1962, quân giải phóng đã đẩy lùi nhiều cuộc tiến công, đồng thời với tiên công tiêu diệt nhiều đồn bốt lẻ của địch.

- Cuộc đấu tranh chống và phá “áp chiến lược” diễn ra gay go, quyết liệt giữa ta và địch, phá “áp chiến lược” đi đôi với xây dựng làng chiến đấu. Đến cuối năm 1962, cách mạng kiểm soát trên nửa tổng số ấp với gần 70% nông dân.

- Trên mặt trận quân sự, ta giành thắng lợi vang dội trong trận Ấp Bắc (2 - 1 - 1962). Chiến thắng Ấp Bắc đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, đã đánh bại các chiến thuật “trực thăng vận”, “thiết xa vận” của địch, đánh sụp lòng tin của quân đội Sài Gòn vào trang bị vũ khí hiện đại của Mỹ. Chiến thắng này cũng chứng minh quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh bại “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Sau trận Ấp Bắc, phong trào “Thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công” dấy lên khắp miền Nam.

- Phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân trong các đô thị, cả ở những thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, có những bước phát triển mạnh mẽ, nổi bật là đấu tranh của “đội quân tóc dài” của các bà mẹ và các chị ; của các tín đồ Phật giáo chống lại sự đàn áp, kì thị tôn giáo của chính quyền Diệm.

Ngày 1 - 11 - 1963, Mỹ giật dây các tướng lĩnh trong quân đội Sài Gòn làm cuộc đảo chính giết anh em Diệm - Nhu, đưa tay sai mới lên cầm quyền. Cuộc đảo chính đã làm cho chính quyền Sài Gòn lâm vào khủng hoảng triền miên.

◎ Giai đoạn 1964 - 1965 :

- Sau khi lên làm Tổng thống, Giôn-xơn vạch ra kế hoạch Giôn-xơn - Mác Namara nhằm tăng cường viện trợ quân sự, ổn định chính quyền Sài Gòn, bình định miền Nam có trọng điểm trong 2 năm (1964 - 1965).

- Nhưng đến cuối năm 1964, địch chỉ còn kiểm soát được 3300 ấp (khoảng 1/5 số ấp dự kiến), tới tháng 6 - 1965 giảm xuống mức thấp nhất, chỉ còn kiểm soát 2200 ấp. “Áp chiến lược” - xương sống của “Chiến tranh đặc biệt” đã bị phá sản về cơ bản. Vùng giải phóng ngày càng mở rộng, trở thành hậu phương trực tiếp của cách mạng.

- Cuối năm 1964, quân và dân Đông Nam Bộ mở chiến dịch tiến công Đông - Xuân 1964 - 1965 với trận mở màn đánh vào ấp Bình Giã. Trong hơn 1 tháng, quân giải phóng đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 1700 địch (trong đó có 60 cố vấn Mỹ), tịch thu và phá hủy nhiều phương

tiện chiến tranh của chúng.

- Thừa thắng sau chiến thắng Bình Giã, quân giải phóng và nhân dân miền Nam đẩy mạnh tiến công Xuân - Hè 1965 và giành nhiều thắng lợi trong các chiến dịch An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Biên Hoà). Từng đơn vị lớn của địch bị tiêu diệt gọn, hoặc thiệt hại nặng. Quân đội Sài Gòn, lực lượng nòng cốt của “Chiến tranh đặc biệt” không còn đủ sức đương đầu với các cuộc tiến công lớn của quân giải phóng và đứng trước nguy cơ tan rã.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Sau 9 năm kháng chiến chống Pháp, ngày 1 - 1 - 1955,
 - quân ta tiến vào tiếp quản Thủ đô Hà Nội.
 - quân Pháp rút khỏi đảo Cát Bà.
 - Trung ương Đảng và Chính phủ trở về Thủ đô Hà Nội.
 - miền Bắc được hoàn toàn giải phóng.
- Sau Hiệp định Giơnevơ (1954), miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng ngày
 - 10 - 10 - 1954.
 - 01 - 01 - 1955.
 - 13 - 5 - 1955.
 - 16 - 5 - 1955.
- Dưới ánh sáng Nghị quyết 15 (1 - 1959) của Trung ương, những cuộc nổi dậy đầu tiên của nhân dân miền Nam nổ ra ở
 - Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận).
 - Trà Bồng (Quảng Ngãi), Bác Ái (Ninh Thuận).
 - Vĩnh Thạnh (Bình Định), Trà Bồng (Quảng Ngãi).
 - Mỏ Cày (Bến Tre), Bác Ái (Ninh Thuận).
- Cuộc “Đồng khởi” ở miền Nam được mở đầu từ
 - Vĩnh Thạnh (Bình Định).
 - Trà Bồng (Quảng Ngãi).
 - Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh (Bến Tre).
 - Bác Ái (Ninh Thuận).
- Phong trào “Đồng khởi” đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam
 - chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.
 - dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.
 - làm thất bại hoàn toàn quốc sách “tố cộng”, “diệt cộng” của Mĩ - Diệm.
 - chuyển từ đấu tranh chính trị sang đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang.
- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng đã xác định : đối với sự phát triển của cách mạng cả nước, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc giữ vai trò
 - quyết định trực tiếp.
 - quyết định nhất.
 - tác động trực tiếp.
 - quyết định gián tiếp.
- Nhiệm vụ chung nhất của cách mạng Việt Nam được đề ra từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) là
 - đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.
 - hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam.
 - hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.
 - đấu tranh chống Mĩ và chính quyền tay sai ở miền Nam.

8. Nhiệm vụ trọng tâm của miền Bắc trong quá trình thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) là
- hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.
 - chi viện tích cực và kịp thời cho miền Nam.
 - đấu tranh thực hiện hoà bình, thống nhất nước nhà.
 - xây dựng chủ nghĩa xã hội.
9. Trong thời kì thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965), đối với nông nghiệp, từ năm 1961, các địa phương thực hiện chủ trương
- xây dựng các hợp tác xã bậc cao.
 - bắt đầu hình thành các nông trường quốc doanh.
 - xây dựng các nông trang tập thể.
 - củng cố các hợp tác xã bậc thấp.
10. Thực hiện chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng (thời kì 1961 - 1964), trong tổng vốn đầu tư cho công nghiệp, vốn đầu tư cho công nghiệp nặng chiếm
- 48%.
 - gần 93%.
 - gần 80%.
 - 75%.
11. Tổ chức nào được thành lập vào ngày 1 - 1 - 1961 ?
- Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.
 - Quân giải phóng miền Nam.
 - Trung ương Cục miền Nam.
 - Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam.
12. Trong cuộc chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam Việt Nam, quân dân miền Nam đã nổi dậy và tiến công trên ba vùng chiến lược :
- rừng núi, nông thôn, đồng bằng.
 - rừng núi - nông thôn, đồng bằng, đô thị.
 - rừng núi, nông thôn, đô thị.
 - rừng núi, nông thôn - đồng bằng, đô thị.
13. Trong quá trình thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam Việt Nam của Mĩ - Diệm, cái gọi là “xương sống” của chiến lược này là
- lực lượng quân đội Sài Gòn.
 - “Áp chiến lược”.
 - chiến thuật “trục thẳng vận”, “thiết xa vận”.
 - hệ thống “cố vấn” Mĩ.
14. Trong trận Ấp Bắc (1 - 1963), với lực lượng bằng 1/10 quân địch và sau một ngày chiến đấu, quân giải phóng đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn
- 1400 tên địch (29 cố vấn Mĩ).
 - 500 tên địch (19 cố vấn Mĩ).
 - 450 tên địch (19 cố vấn Mĩ).
 - 1700 tên địch (60 cố vấn Mĩ).
15. Ý nghĩa quan trọng nhất của chiến thắng Ấp Bắc trong cuộc chiến đấu chống “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ ở miền Nam Việt Nam là
- đánh bại các chiến thuật “trục thẳng vận”, “thiết xa vận” của Mĩ.
 - chứng minh quân dân miền Nam có khả năng đánh bại “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ.
 - đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam.

Ý nghĩa : làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố “phi Mĩ hoá” chiến tranh Việt Nam (tức thừa nhận thất bại của “Chiến tranh cục bộ”), chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đàm phán ở Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến.

II. MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LÀN THỨ NHẤT CỦA MĨ, VỪA SẢN XUẤT VÀ LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG (1965 - 1968)

1. Mĩ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc

- Ngày 7 - 2 - 1965, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới, đảo Côn Cỏ... chính thức gây ra cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc.

- Mĩ âm mưu phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc ; ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam ; uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương

- Làm nghĩa vụ hậu phương : tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào miền Nam trong 4 năm đã tăng gấp 10 lần so với thời kì trước (30 vạn cán bộ, bộ đội, hàng chục tấn vũ khí...).

III. CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC “VIỆT NAM HOÁ CHIẾN TRANH” VÀ “ĐÔNG DƯƠNG HOÁ CHIẾN TRANH” CỦA ĐẾ QUỐC MĨ (1969 - 1973)

1. Chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” và “Đông Dương hoá chiến tranh” của Mĩ

- Chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” được tiến hành bằng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hỏa lực và không quân Mĩ và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn. Quân Mĩ và quân đồng minh rút dần, đồng thời tăng quân số của quân đội Sài Gòn nhằm tận dụng xương máu người Việt Nam. Đó là sự tiếp tục âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt".

- Quân đội Sài Gòn còn được Mĩ sử dụng như lực lượng xung kích ở Đông Dương trong các cuộc hành quân mở rộng xâm lược Campuchia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971), với âm mưu "Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".

2. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ

- Thắng lợi chính trị mở đầu giai đoạn chống "Việt Nam hoá chiến tranh" là sự ra đời của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ngày 6 - 6 - 1969. Vừa ra đời, Chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời ngày 2 - 9 - 1969. Thực hiện Di chúc của Người, nhân dân ta ở hai miền đẩy mạnh kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

- Trong hai năm 1970 - 1971, nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Campuchia và Lào giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự và chính trị.

+ Trong hai ngày 24 và 25 - 4 - 1970, Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương họp, biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

+ Từ ngày 30 - 4 đến ngày 30 - 6 - 1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân

Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn.

+ Từ ngày 12 - 2 đến ngày 23 - 3 - 1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn - 719" chiếm giữ đường 9 - Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược cách mạng Đông Dương.

+ Thắng lợi trên mặt trận quân sự đã hỗ trợ và thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị ở thành thị, chống "bình định", phá "Áp chiến lược" ở nông thôn.

3. Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972

- Từ ngày 30 - 3 - 1972, ta mở cuộc tiến công chiến lược, đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam, kéo dài trong năm 1972.

- Đến cuối tháng 6 - 1972, quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

- Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh").

IV. MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MĨ (1969 - 1973)

1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội (Đọc thêm)

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương

- Ngày 16 - 4 - 1972, Níchxon tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai).

- Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai vượt xa cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất cả về quy mô, cường độ đánh phá, sử dụng các loại máy bay hiện đại nhất... Ý đồ của Níchxon là cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", tạo thế mạnh trên đàm phán ở Pari.

- Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, các hoạt động sản xuất xây dựng ở miền Bắc vẫn không bị ngừng trệ, giao thông vận tải bảo đảm thông suốt, các mặt hoạt động khác, như văn hoá, giáo dục, y tế được duy trì và phát triển.

- Ngày 14 - 12 - 1972, Níchxon phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ chiều tối ngày 18 đến hết ngày 29 - 12 - 1972 nhằm giành một thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta kí một hiệp định có lợi cho Mĩ.

- Quân dân ta ở miền Bắc đã làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không". Bắn rơi 81 máy bay (trong đó 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ. Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6 - 4 - 1972 đến 15 - 1 - 1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công (Mĩ).

- "Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15 - 1 - 1973) và kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27 - 1 - 1973).

- Miền Bắc đã tập trung lớn khả năng về lực lượng và phương tiện để khắc phục kịp thời

hậu quả của những trận đánh phá khốc liệt, bảo đảm chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam, có cả chiến trường Lào và Campuchia.

V. HIỆP ĐỊNH PARI NĂM 1973 VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HOÀ BÌNH Ở VIỆT NAM

1. Nội dung

- Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

- Hai bên ngừng bắn ở miền Nam vào lúc 24 giờ ngày 27 - 1 - 1973 và Hoa Kỳ cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.

- Hoa Kỳ rút hết quân đội của mình và quân các nước đồng minh, huỷ bỏ các căn cứ quân sự, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

- Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

- Các bên thừa nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hoà bình trung lập và lực lượng chế độ Sài Gòn).

- Hai bên trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

- Hoa Kỳ cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, thiết lập quan hệ bình thường cùng có lợi với Việt Nam.

2. Ý nghĩa

- Hiệp định Pari về Việt Nam là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao, là kết quả cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước.

- Mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Với Hiệp định Pari, Mỹ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, rút hết quân về nước.

- Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

1. Thắng lợi có ý nghĩa chiến lược đầu tiên của quân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu chống chống “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ là
 - A. Chiến thắng Núi Thành (Quảng Nam).
 - B. Chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi).
 - C. Chiến thắng Ba Gia (Quảng Ngãi).
 - D. Chiến thắng Đồng Xoài (Biên Hoà).
2. Sau một ngày chiến đấu ở Vạn Tường (8 - 1965), quân dân ta đã
 - A. diệt 900 tên, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép.
 - B. diệt 390 tên, bắn cháy 20 xe tăng và xe bọc thép.

- C. diệt 190 tên, bắn cháy 32 xe tăng và xe bọc thép.
D. diệt 90 tên, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép.
3. Trong cuộc phản công mùa khô lần thứ nhất (1965 - 1966), Mĩ nhằm vào hai hướng chiến lược chính là
 - A. Trị - Thiên và Tây Ninh.
 - B. Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ.
 - C. Liên khu V và miền Đông Nam Bộ.
 - D. Liên khu V và Trị - Thiên.
 4. Trong phản công mùa khô lần thứ hai (1966 - 1967), tổng số quân Mĩ và đồng minh được huy động là

A. 220 000 quân.	B. 440 000 quân.
C. 720 000 quân.	D. 980 000 quân.
 5. Mĩ buộc phải tuyên bố “phi Mĩ hoá” chiến tranh Việt Nam từ sau
 - A. trận Vạn Tường (8 - 1965).
 - B. cuộc phản công mùa khô lần I (1965 - 1966).
 - C. cuộc phản công mùa khô lần II (1965 - 1966).
 - D. cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).
 6. Giữa chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” và chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mĩ ở miền Nam Việt Nam có điểm giống nhau cơ bản nhất là
 - A. “Dùng người Việt đánh người Việt”.
 - B. do cố vấn Mĩ chỉ huy.
 - C. tổ chức nhiều cuộc hành quân càn quét lớn.
 - D. thực hiện quốc sách “bình định”.
 7. Trong chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”, lực lượng chiến đấu Mĩ có vai trò
 - A. tham gia chiến đấu cùng với quân đội Sài Gòn.
 - B. trực tiếp chiến đấu.
 - C. phối hợp về hỏa lực và không quân.
 - D. cố vấn và chỉ huy.
 8. Thắng lợi chính trị mở đầu giai đoạn chống Việt Nam hoá chiến tranh của quân dân miền Nam Việt Nam là :
 - A. Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương.
 - B. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thành lập.
 - C. Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình được thành lập.
 - D. Cuộc vận động thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
 9. Trong cuộc tiến công chiến lược năm 1972, quân ta đã chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch ở miền Nam gồm :
 - A. Quảng Trị, Plâyku và Tây Ninh.
 - B. Quảng Trị, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.
 - C. Quảng Trị, Tây Ninh và Buôn Ma Thuột.
 - D. Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
 10. Mĩ bắt đầu nói đến thương lượng và chấp nhận đàm phán với Việt Nam tại Pari từ sau
 - A. cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 của ta.
 - B. cuộc phản công mùa khô 1965 - 1966 của Mĩ.
 - C. cuộc phản công mùa khô 1966 - 1967 của Mĩ.

- D. cuộc tiến công chiến lược 1972 của ta.
11. Hội nghị Pari về Việt Nam được gắn liền với thời gian cầm quyền kế tiếp nhau của hai Tổng thống Mỹ là
 A. Giônxon, Níchxon. B. Aixenhao, Kennơđi.
 C. Níchxon, G. Pho. D. Kennơđi, Giônxon.
12. Nội dung thể hiện thắng lợi quan trọng nhất của quân dân miền Nam được ghi nhận trong Hiệp định Pari (1973) là :
 A. Các bên công nhận thực tế ở miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.
 B. Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của mình thông qua tổng tuyển cử tự do.
 C. Hai miền Nam - Bắc Việt Nam sẽ thương lượng về việc thống nhất đất nước mà không có sự can thiệp của nước ngoài.
 D. Hoa Kỳ rút hết quân đội của mình và quân đồng minh, cam kết không dính líu về quân sự hoặc can thiệp vào nội bộ miền Nam Việt Nam.

BÀI 23. KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI MIỀN BẮC, GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973 - 1975)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, RA SỨC CHI VIỆN CHO MIỀN NAM (Đọc thêm)

1. **Khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội**
2. **Chi viện cho miền Nam**

II. MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG ĐỊCH “ BÌNH ĐỊNH - LẤN CHIẾM ” TẠO THỂ VÀ LỰC, TIẾN TỚI GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN

- Ngày 29 - 3 - 1973, toán lính Mỹ cuối cùng rút khỏi nước ta. Nhưng Mỹ vẫn giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự, lập ra Bộ chỉ huy quân sự, tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn.

- Chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pari, tiến hành chiến dịch “tràn ngập lãnh thổ”, liên tiếp mở những cuộc hành quân “Bình định - lấn chiếm” vùng giải phóng.

- Trong những tháng đầu sau khi kí Hiệp định, do không đánh giá hết âm mưu phá hoại của địch, quá nhấn mạnh đến hoà bình, hoà hợp dân tộc ... nên trên một số địa bàn quan trọng, ta bị mất đất mất dân.

- Tháng 7 - 1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị lần thứ 21. Hội nghị nhấn mạnh trong bất kì tình hình nào cũng phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược chiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả 3 mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

- Từ cuối năm 1973 quân dân ta ở miền Nam vừa kiên quyết đánh trả địch, bảo vệ vùng giải phóng, vừa chủ động mở những cuộc tiến công địch, mở rộng vùng giải phóng.

- Cuối năm 1974 đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông - Xuân vào hướng Nam Bộ, trọng tâm là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Quân ta giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường 14 - Phước Long.

- Phối hợp với đấu tranh quân sự, nhân dân ta ở miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao.

- Tại các vùng giải phóng, nhân dân ta ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, tăng nguồn dự trữ chiến lược, cho cuộc chiến đấu giải phóng hoàn toàn miền Nam.

III. GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẬN LÃNH THỔ TỎ QUỐC

1. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam

- Cuối năm 1974 đầu năm 1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm 1975 và 1976.

- Tuy nhiên Bộ Chính trị nhấn mạnh “cả năm 1975 là thời cơ” và chỉ rõ “nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam”.

2. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

a. Chiến dịch Tây nguyên (từ 4 - 3 đến 24 - 3)

- Ngày 4 - 3, quân ta đánh nghi binh ở Plâyku và Kon Tum.

- Ngày 10 - 3, giành thắng lợi trong trận then chốt đánh vào Buôn Ma Thuột.

- Ngày 24 - 3 - 1975, Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân hoàn toàn giải phóng.

- Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước sang giai đoạn cuối : Từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành Tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

b. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (từ 21 - 3 đến 29 - 3)

- Ngay khi chiến dịch Tây Nguyên đang tiếp diễn, Bộ Chính trị có quyết định kịp thời giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam, trước tiên tiến hành chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng.

- Ngày 21 - 3 quân ta đánh thẳng vào căn cứ địch, bao vây, chặn các đường rút chạy của chúng. Đúng 10 giờ 30 ngày 25 - 3, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến hôm sau (26 - 3) thì giải phóng thành phố Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên.

- Cùng thời gian giải phóng Huế, quân ta tiến vào giải phóng thị xã Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Chu Lai ... tạo thêm một hướng hướng uy hiếp Đà Nẵng từ phía nam.

- Đà Nẵng rơi vào thế cô lập. Sáng 29 - 3, quân ta từ 3 phía tây, bắc, nam tiến thẳng vào thành phố, đến 3 giờ chiều là chiếm toàn bộ Đà Nẵng.

- Từ cuối tháng 3 đến cuối tháng 4, nhân dân các tỉnh còn lại ở ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Bộ, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang địa phương và quân chủ lực, đã nổi dậy đánh địch giành quyền làm chủ.

c. Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ 26 - 4 đến 30 - 4)

- Sau thắng lợi Tây Nguyên và Huế - Đà Nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta nhận định “Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam” ; từ đó đi đến quyết định “phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kĩ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5 - 1975)”. Chiến dịch giải phóng Sài

- B. sự lớn mạnh và khả năng thắng lớn của quân ta.
 C. chính quyền Sài Gòn không còn sức kháng cự.
 D. sự bất lực hoàn toàn của Mỹ.
3. Sau khi Hiệp định Pari được kí kết, địa phương đầu tiên ở miền Nam được hoàn toàn giải phóng là
 A. Phước Long. B. Buôn Ma Thuột.
 C. Kon Tum. D. Plâyku.
4. Ta quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975 vì đây là địa bàn chiến lược quan trọng mà ở đó
 A. địch bố phòng có nhiều sơ hở.
 B. gần hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.
 C. gần hệ thống đường Trường Sơn.
 D. nhân dân Tây Nguyên hết lòng ủng hộ cách mạng.
5. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 được mở đầu ngày
 A. 10 - 3 - 1975. B. 12 - 3 - 1975.
 C. 14 - 3 - 1975. D. 24 - 3 - 1975.
6. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta chuyển sang giai đoạn cuối sau khi ta hoàn toàn làm chủ
 A. Tây Nguyên. B. Huế - Đà Nẵng.
 C. Xuân Lộc. D. Phan Rang.
7. Trước khi bắt đầu chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch ở phía đông Sài Gòn bị ta chọc thủng ngày 21 - 4 - 1975 là
 A. Phan Rang. B. Xuân Lộc.
 C. Bình Thuận. D. Biên Hoà.
8. Ngày 30 - 4 - 1975, sau khi tiến vào Sài Gòn, xe tăng của Quân giải phóng tiến thẳng vào Dinh Độc lập vào lúc
 A. 10 giờ 30 phút. B. 10 giờ 45 phút.
 C. 11 giờ 00 phút. D. 11 giờ 30 phút.
9. Về mặt khách quan, thắng lợi 1975 của nhân dân ta chủ yếu nhờ vào sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của
 A. Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa.
 B. lực lượng cách mạng hoà bình và dân chủ trên thế giới.
 C. phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới.
 D. các lực lượng yêu chuộng hoà bình và tiến bộ xã hội trên thế giới.

BÀI 24. VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC NĂM 1975

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÌNH HÌNH HAI MIỀN BẮC - NAM SAU NĂM 1975

1. Miền Bắc

- Thuận lợi : đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, đã xây dựng được những cơ sở vật chất - kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội.

- Khó khăn : cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mĩ đã phá hủy hầu hết những thành quả nhân dân miền Bắc đã xây dựng, làm cho quá trình tiến lên sản xuất lớn bị chậm lại đến vài ba kế hoạch 5 năm.

2. Miền Nam

- Thuận lợi : đã hoàn toàn giải phóng, chế độ thực dân mới của Mĩ cùng bộ máy chính quyền Sài Gòn ở trung ương bị sụp đổ.

- Khó khăn : hậu quả hết sức nặng nề của chiến tranh. Kinh tế miền Nam về cơ bản vẫn mang tính chất của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ và phân tán, phát triển mất cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài.

II. KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở HAI MIỀN ĐẤT NƯỚC (Đọc thêm)

III. HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975 - 1976)

- Sau đại thắng mùa xuân 1975, Tổ quốc Việt Nam về mặt lãnh thổ đã được thống nhất, song ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau.

- Từ ngày 15 đến ngày 21 - 11 - 1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước được tổ chức tại Sài Gòn. Hội nghị nhất trí hoàn toàn các vấn đề về chủ trương, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

- Ngày 25 - 4 - 1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước.

- Từ ngày 24 - 6 đến ngày 3 - 7 - 1976, Quốc hội khoá VI, họp kì đầu tiên tại Hà Nội.

- Quốc hội thông qua chính sách đối nội đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất, quyết định tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ ngày 2 - 7 - 1976), quyết định Quốc huy, Quốc kì là cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài Tiến quân ca, Thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

- Với kết quả của kì họp thứ nhất Quốc hội khoá VI, công việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã hoàn thành.

- Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã tạo nên những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện đất nước, những điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

- Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa thành lập (2 - 7 - 1976) đã có 94 nước chính thức công nhận và đặt quan hệ ngoại giao (đến cuối 1980 có 106 nước).

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Thành tựu chủ yếu của miền Bắc trong hơn 20 năm tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội (1954-1975) là

A. xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa cộng sản.

D. xây dựng xong cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

C. chuẩn bị xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

B. bước đầu xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

- Câu 2. Những cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân của Mỹ để lại hậu quả gì đối với miền Bắc?
- Nền kinh tế phát triển mất cân đối.
 - Làm chậm quá trình tiến lên sản xuất lớn.
 - Tàn phá nặng nề, gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc.
 - Cản trở công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.
- Câu 3. Nền nông nghiệp miền Nam gặp phải những khó khăn gì sau đại thắng mùa Xuân 1975?
- Thiên tai làm cho ruộng đất không canh tác được.
 - Nhiều làng mạc, đồng ruộng bị tàn phá, bị bỏ hoang.
 - Một triệu hécta rừng bị chất độc hóa học và bom đạn cày xới.
 - Vô số bom mìn còn bị vùi lấp trên các cánh đồng, ruộng vườn.
- Câu 4. Nhiệm vụ trọng tâm của miền Bắc ngay sau đại thắng mùa Xuân 1975 là gì?
- Hàn gắn vết thương chiến tranh.
 - Tiếp tục làm nhiệm vụ căn cứ địa của cách mạng cả nước.
 - Tiếp tục làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Cam-pu-chia.
 - Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội.
- Câu 5. Sau hơn 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội (1954 - 1975) miền Bắc đã xây dựng được
- nền kinh tế dân chủ nhân dân.
 - những cơ sở vật chất - kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội.
 - nền kinh tế công nông nghiệp hiện đại nhưng đã bị chiến tranh tàn phá.
 - nền công nghiệp
- Câu 6. Chủ trương hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước được đề ra tại
- Hội nghị Ban Chấp hành Trung Đảng lần thứ 21.
 - Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước.
 - Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 24.
 - kì họp lần thứ nhất Quốc hội khoá VI.
- Câu 7. Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước được tổ chức
- từ ngày 15 đến ngày 21 - 11 - 1975, tại Sài Gòn.
 - từ ngày 24 - 6 đến ngày 3 - 7 - 1975, tại Hà Nội.
 - từ ngày 15 đến ngày 21 - 11 - 1975, tại Hà Nội.
 - từ ngày 15 đến ngày 21 - 11 - 1975, tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Câu 8. Cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước ngày
- 21 - 11 - 1975.
 - 25 - 4 - 1976.
 - 24 - 6 - 1976.
 - 3 - 7 - 1976.
- Câu 9. Sự kiện đánh dấu công việc thống nhất đất nước đã hoàn thành là
- kì họp đầu tiên của Quốc hội khoá VI (1976).
 - Hội nghị Hiệp thương Chính trị thống nhất đất nước (1975).
 - Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (1976).
 - Tổng tuyển cử bầu Quốc hội (1976).

BÀI 25: VIỆT NAM XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA VÀ ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976-1986)

(Giảm tải toàn bài)

BÀI 26. ĐẤT NƯỚC TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CNXH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Đường lối đổi mới của Đảng

1. Hoàn cảnh lịch sử mới

* Trong nước:

- 10 năm sau ngày thống nhất, ta đã đạt được những thành tựu nhất định trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ TQ.

- Đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế – xã hội do “Sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”.

***Thế giới** : - Tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước thay đổi to lớn.

- Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu khủng hoảng trầm trọng, toàn diện.

→ Tất yếu phải đổi mới để đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng XHCN.

2. Đường lối đổi mới của Đảng

***Xuất xứ**: Đường lối đổi mới được đề ra từ đại hội Đảng VI (12/ 1986), được bổ sung và điều chỉnh phát triển trong các đại hội VII (6/ 1991) và VIII (6/ 1996), IX (4/ 2001).

* **Quan niệm về Đổi mới**:

- Không phải là thay đổi mục tiêu CNXH mà làm cho mục tiêu ấy thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về CNXH với những hình thức, biện pháp thích hợp.

- Đổi mới toàn diện và đồng bộ trong đó trọng tâm là đổi mới về kinh tế.

* **Nội dung Đường lối đổi mới**:

- Đổi mới về kinh tế: Xóa bỏ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp; hình thành cơ chế thị trường, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN.

***Đổi mới về chính trị**: Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân; xây dựng nền dân chủ XHCN; thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc và chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác.

II. Quá trình thực hiện đường lối đổi mới (1986 – 2000)

1. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1986 – 1990

a. Đại hội VI(12/1986) mở đầu công cuộc đổi mới.

- Đánh giá tình hình đất nước, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước...

- Khẳng định tiếp tục con đường cách mạng XHCN, đề ra đường lối đổi mới đất nước.

- Đề ra kế hoạch nhà nước 5 năm (1986- 1990) với nội dung: Tập trung sức người, sức của thực hiện bằng được mục tiêu, nhiệm vụ của 3 chương trình kinh tế lớn là “lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu”.

b. Kết quả bước đầu của công cuộc đổi mới

*Thành tựu:

- Về kinh tế. Đạt được các mục tiêu của 3 chương trình kinh tế lớn:
 - + Lương thực thực phẩm : đáp ứng được nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu (sản xuất lương thực 1988 đạt 19.5 triệu tấn, 1989 đạt 21.4 triệu tấn).
 - + Hàng tiêu dùng: Dồi dào đa dạng, có tiến bộ về mẫu mã, chất lượng; lưu thông thuận lợi. Phần bao cấp của nhà nước giảm.
 - +Hàng xuất khẩu (kinh tế đối ngoại) phát triển về quy mô và hình thức. Từ 1986 – 1990, hàng xuất khẩu tăng 3 lần. Nhập khẩu giảm đáng kể.
- => Kiểm chế được đà lạm phát (giảm chỉ số tăng giá từ 20% (1986) → 4,4%(1990)), bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.
- Về Chính trị: Bộ máy nhà nước các cấp được sắp xếp lại và có một số đổi mới theo hướng dân chủ hơn, quyền lực của các cơ quan dân cử được tăng cường.

***Hạn chế:**

- Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát vẫn ở mức cao...
- Lao động thiếu việc làm, lương thấp; đời sống nhân dân giảm sút.
- Sự nghiệp văn hóa có những mặt tiếp tục xuống cấp; nhiều hiện tượng tiêu cực chưa được khắc phục.

2. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1991 – 1995

(Hướng dân HS đọc thêm - Giảm tải)

3. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1996 – 2000

(Hướng dân HS đọc thêm - Giảm tải).

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Câu 1: Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới trong hoàn cảnh đất nước như thế nào?
- A. Lực lượng sản xuất còn nhỏ bé, cơ sở vật chất – kỹ thuật lạc hậu, năng suất lao động thấp.
 - B. Năng suất lao động và hiệu quả kinh tế chưa cao, chưa có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.
 - C. Nền kinh tế còn mất cân đối, lạm phát ở mức cao, lao động thiếu việc làm.
 - D. Đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng kinh tế-xã hội.
- Câu 2: Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới trong hoàn cảnh thế giới như thế nào?
- A. Tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước có nhiều thay đổi, Liên Xô và các nước XHCN lâm vào khủng hoảng toàn diện, trầm trọng.
 - B. Hệ thống XHCN thế giới sụp đổ, Liên Xô tan rã, phong trào cách mạng thế giới thoái trào.
 - C. Chiến tranh lạnh kết thúc, quan hệ quốc tế chuyển từ đối đầu sang đối thoại.
 - D. Hòa bình thế giới được củng cố, nhưng xung đột, khủng bố vẫn diễn ra ở một số khu vực.
- Câu 3: Đại hội nào của Đảng ta đã mở đầu cho công cuộc đổi mới đất nước?
- A. Đại hội V (1982).
 - B. Đại hội VI (1986).
 - C. Đại hội VII (1991).
 - D. Đại hội VIII (1996).
- Câu 4. Đường lối đổi mới của Đảng được điều chỉnh, bổ sung, phát triển tại các kì đại hội nào

của Đảng?

- A. Đại hội IV, Đại hội V, Đại hội VI. B. Đại hội V, Đại hội VI, Đại hội VII.
C. Đại hội V, Đại hội VI, Đại hội VIII. D. Đại hội VII, Đại hội VIII, Đại hội IX.

Câu 5: Ba chương trình kinh tế nào được đưa ra trong kế hoạch nhà nước 5 năm 1986-1990?

- A. Nông - Lâm - Ngư nghiệp
B. Lương thực - Chăn nuôi - Lâm nghiệp
C. Lương thực - thực phẩm - Hàng xuất khẩu.
D. Lương thực - Thực phẩm - Hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Câu 6: Một trong những chủ trương của Đảng ta về đường lối đổi mới kinh tế là

- A. phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.
B. cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thương nghiệp, công thương nghiệp tư bản tư doanh.
C. xây dựng một bước về cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, hình thành cơ cấu kinh tế mới.
D. phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 7: Một trong những chủ trương của Đảng ta về đường lối đổi mới chính trị là

- A. đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, từ kinh tế-chính trị đến tổ chức.
B. xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân, vì dân.
C. phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, xây dựng con người mới.
D. đổi mới kinh tế gắn liền với đổi mới về chính trị, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Câu 8: Đường lối đổi mới của Đảng ta là đổi mới toàn diện, nhưng trọng tâm là đổi mới trong lĩnh vực nào?

- A. Chính trị
B. Kinh tế.
C. Văn hóa.
D. Xã hội.

BÀI 27 : TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

Giáo viên khái quát lại toàn bộ chương trình Lịch sử Việt Nam (từ bài 12 đến bài 26)

